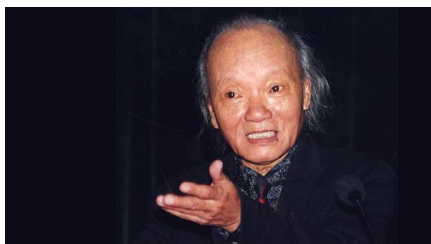


Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Quốc Vượng (I)

Tiểu sử & Tác phẩm
(xem *Vài hàng về tác giả*)



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Triết lý bánh chưng & bánh dày - 3
Trần Quốc Vượng với văn hoá Việt Nam, Thăng Long- Hà Nội – Phan Huy Lê – 5
GS Trần Quốc Vượng nghĩ gì về Tết? - Hà Thành - 8
Từ Hoa Lư đến Thăng Long – 11
Trần Quốc Vượng với văn hóa ẩm thực – Nguyễn Thị Bảy - 16
Phản biện “Từ Hoa Lư đến Thăng Long” Trần Quốc Vượng – Thiên Sứ - 20
Gs Trần Quốc Vượng nói về Con trâu - Lại Vĩnh Mùi - 24
Gs Trần Quốc Vượng: "mỡ làng" của Hà Nội - Lê Thọ Bình/Bá Kiên - 28

Phụ đính

Dò tìm dấu tích người tiền sử - Phanxipăng – 33
An Dương Vương có thật ? – 36
Vua Chủ - Trần Quốc Vượng và Trần Từ Chi – 51
Từ truyền thuyết, ngụ ngôn đến lịch sử - Lê Minh Khải – 60
Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá Việt Nam - 62
Trần Thủ Độ (1194 - 1264) – 69

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả



Trần Quốc Vượng là một giáo sư, nhà sử học Việt Nam. Ông sinh tại Hải Dương, nhưng quê quán ở Lê Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Sau khi tốt nghiệp thủ khoa cùng với Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm năm 1956 ông được giữ lại làm cán bộ giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội).

1956-1980 ông là Cán bộ giảng dạy Cổ sử Việt Nam, Khoa

Sử, Đại học Tổng hợp

1959 ông là Trưởng nhóm/ Trưởng môn Khảo cổ học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp

1980-1993 là Giáo sư, Chủ nhiệm Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp

1989-2005 ông trở thành Nhà giáo ưu tú, Giám đốc Trung tâm Liên Văn hoá - Lịch sử Khoa Sử, Đại học Tổng hợp

1993-1996 Trưởng môn Văn hoá học, Đại học Đại cương, ĐHQGHN

1993-1996 Trưởng ngành Du lịch học, Đại học Tổng hợp

1996-2005 Chủ tịch Hội đồng Khoa học và đào tạo, Khoa Du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử Văn hoá Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Ngày 22 tháng 9, 2003 ông lập gia đình lần thứ hai với người vợ trẻ hơn ông gần 30 tuổi (sinh năm 1963). Người vợ trước của ông đã mất trước đó khá lâu.

Tứ trụ sử học Việt Nam đương đại

Ông được xem là một trong "tứ trụ" gồm "*Lâm, Lê, Tấn, Vượng*" (tức gồm các Giáo sư Đinh Xuân Lâm – sử, Phan Huy Lê – sử, Hà Văn Tấn - khảo cổ học và Trần Quốc Vượng – sử) của sử học Việt Nam đương đại. Theo lời giải thích của chính ông^[1], đó là chuyện huyền thoại có lẽ hình thành vào cuối thập kỷ 1960, khi cả bốn ông đều nổi tiếng học giỏi. Ra trường vào giữa thập kỷ 1950, ba ông "Lâm, Lê, Vượng" học cùng khoá, còn ông "Tấn" học sau (thủ khoa năm 1957). Sau đó, theo lệnh của khoa, ông và giáo sư Hà Văn Tấn góp sức xây dựng ngành Khảo cổ học của khoa Sử, vì sau năm 1954, khi Pháp rút khỏi Việt Nam thì ngành Khảo cổ Việt Nam hầu như chỉ còn là con số 0, không có một nhà khảo cổ học nào. Ông đã lên lớp đầu tiên về Khảo cổ học Việt Nam niên khoá 1959 – 1960, cùng với sự giúp đỡ tư liệu của giáo sư Hà Văn Tấn.

Tác phẩm

Viết nhiều bài nghiên cứu khoa học (trên 400 bài) đăng trên các tạp chí chuyên môn trong nước (Khảo cổ, Lịch sử, Văn học, Văn hoá Dân gian, Văn hoá Nghệ thuật...) và ngoài nước (Cornell University Press, North Illinois, Yale University (Mỹ), Tokyo, Kyoto, Osaka University (Nhật), Seoul University (Hàn Quốc), Oxford University Press (Anh)...). Đã viết và được in ấn nhiều sách (trên 40 cuốn) ở trong nước và ngoài nước.

- Việt Nam khảo cổ học (tiếng Nhật, Tokyo, 1993)

- Theo dòng lịch sử (1995)
- Some aspects of Vietnam culture (Mỹ, 1995)
-
- Vietnam folklore and history (Mỹ, North Illinois, 1998)
- Essay into the Vietnam past (New York, Mỹ, 1999)
- Ngành nghề, tổ nghề, làng nghề Việt Nam (1999)
- Trên mảnh đất nghìn năm văn vật (2001)
- Tìm hiểu bản sắc văn hoá xứ Huế (2001)
- Confucianism in East Asia (Seoul, Hàn Quốc, 2001)
- Tìm hiểu bản sắc văn hoá xứ Quảng (2002)
- Tìm hiểu bản sắc văn hoá dân gian Nam Bộ (2004)
- Con người – Môi trường – Văn hoá (2005)

Vào đầu năm 2000, ở hải ngoại có xuất bản hai quyển sách phê bình về văn hóa và người Việt Nam. Một của nhà văn Lê Thị Huệ: Văn Hóa Tri Trệ, Nhìn Từ Hà Nội Đầu Thế Kỷ 21, và một của nhà hoạt động chính trị Nguyễn Gia Kiểng: Tổ Quốc Ăn Năn. Ngay sau đấy, các cơ quan ngôn luận của Hà Nội vội vàng loan tin: nhà sử học Trần Quốc Vượng sẽ xuất bản cuốn sách về "thói hư tật xấu của người VN"

Thế nhưng mới đây nhất, trong cuộc phỏng vấn với đài BBC Luân Đôn, giáo sư Trần Quốc Vượng cho biết cuốn sách ấy có thể gặp khó khăn trong việc được xuất bản trong nước. Cũng trong bài phỏng vấn này, ông cho hay: - Không. Tôi không hề đặt tư duy phương Tây hay tư duy Trung Hoa bên cạnh khi tôi nói về thói hư tật xấu của người Việt. Tôi chỉ đặt chúng trước công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Các quốc gia phát triển đều có những tác phẩm *tự phê nổi tiếng*: Trung Quốc có *Người Trung Quốc xấu xí*, Nhật Bản có *Người Nhật Bản ghê tởm*, Pháp có *Lịch sử những thói hư tật xấu của người Pháp*.

Ngoài ra, giáo sư Trần Quốc Vượng đã can đảm nói lên những ưu tư của ông về vấn đề viết sử Việt Nam: "(viết lại lịch sử)... cần nhắc lại những nhân vật lịch sử là việc rất tốt " theo nghĩa "thinking and rethinking of history of Việt Nam"

Triết lý bánh chưng & bánh dày

Ở một vài đô thị Việt Nam hiện đại, như thủ đô Hà Nội, người ta đã làm và bán bánh chưng, bánh dày hằng ngày, như một thứ hàng quà, để phục vụ cho thị hiếu thích ăn quà của người dân đô thị. Quà là để ăn chơi, tất nhiên cũng có thể "ăn no quà", nhưng về bản thể luận, quà là món ăn chơi, ăn qua loa thôi, chứ không phải là thứ lương thực thực phẩm chủ yếu, hằng ngày...

Trong phong tục học và tâm (lý) học, người ta thường phân biệt hai cặp phạm trù:

- Cái thiêng liêng/cái thông thường (hay cái thiêng và cái tục).

- Cái nghi lễ/cái hằng ngày.

Giữa hai phạm trù này, có một phép biện chứng chuyển hóa lẫn nhau.

Ví như xôi, vốn là lương thực hằng ngày của người Việt cổ thời đại Đông Sơn - Âu Lạc trở về trước (trong nhiều di chỉ Phùng Nguyên - Bàu Tró đã tìm thấy chỗ đồ xôi bằng đất nung) cũng như của các cư dân Thái-Mường miền thung lũng trước Cách mạng Tháng Tám

Với xu hướng "tê hóa" của nhà nông trồng lúa nước (do áp lực dân số và nhu cầu tăng năng xuất lúa), dần dà người Việt thời Lý, Trần và người Thái người Mường hôm nay hằng ngày đều dùng cơm tẻ. Người ta dành chỗ xôi cho những ngày giỗ chạp, tết nhất, cưới xin, ma chay... nghĩa là

chuyển hóa xôi thành món ăn nghi lễ.

Bánh chưng bánh dày ở đô thị thời hiện đại đã thuộc phạm trù cái hàng ngày, hay nói cách khác, đã được giải thiêng.

Nhưng ở thời đại Việt cổ truyền, và chừng nào đó, ở nông thôn Việt Nam cho đến Tết xuân này, bánh chưng bánh dày vẫn thuộc phạm trù nghi lễ. Người ta chỉ làm và dùng nó (dùng để cúng, để ăn, để làm quà biếu tặng nhưng thường không để bán) trong ngày Tết hay trong những ngày lễ hội (nhiều làng đồng bằng Bắc Bộ có tập tục Tết, rằm tháng Giêng cúng và dùng bánh chưng, lễ hội tháng Ba lịch trắng (Mồng 3, mồng 6, mồng 10...) cúng và dùng bánh dày, chè kho).

Ngày trước, bánh dày, bánh chưng là những lễ vật và món ăn dân tộc. Bây giờ nó vẫn còn là món ăn dân tộc đáng cho ta gìn giữ và trân trọng. Nhưng xin nhận thức lại cho đúng mức hơn: Nó không phải là lễ vật và món ăn độc đáo Việt Nam theo nghĩa chỉ Việt Nam mới có, mới dùng. Bà Á Linh, giảng viên trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội là người Việt gốc Hoa, quê gốc ở Tứ Xuyên, theo chồng Việt Nam sang sinh sống và công tác ở Hà Nội từ mấy chục năm nay, nhân ngày tết cổ truyền năm con Khỉ (1980) đã cho tôi biết là ở Tứ Xuyên quê bà có loại bánh lễ gần giống như "bánh Tết" (bánh chưng gói tròn như cái giò) và được gọi âm Hán Việt đọc là "tông bính" nhưng âm Hán Tứ Xuyên đọc gần như Téung pính.

Ông Ohayashi Taryo, giáo sư nhân học văn hóa trường Đại học Tokyo trong bài báo cô đúc "Vị thần lấy trộm giống lúa" (Xem thông báo UNESCO tháng 12-1984, số chuyên đề về "Những nền văn minh lúa gạo") lại cho ta biết món bánh mochi rất phổ biến và quan trọng của bếp ăn Nhật Bản "được làm bằng gạo nếp hạt ngắn đem đồ lên đến khi chín mềm rồi đem giã nóng bằng chày cho đến khi thành bột dính trong đó không còn phân biệt được hạt nữa... Mochi đóng vai trò quan trọng trong lễ tết, đầu năm mới ?

Đó chính là bánh dày với các loại hình to nhỏ khác nhau, được bày thành hàng trên bàn thờ cúng tổ tiên và sau đó được ăn với thứ cháo đặc biệt gọi là ojoni trong bữa ăn nghi thức sáng mồng một Tết của người Nhật.

Cho nên, xin nói lại cho chính xác hơn là bánh chưng - bánh dày là sản phẩm độc đáo của một vùng văn minh lúa gạo rộng lớn ở Đông á và Đông - Nam Á. Tất nhiên Giáo sư viện sĩ Đào Thế Tuấn cho ta biết là lúa nếp có loại hình đa dạng nhất và điển hình nhất là ở lưu vực sông Hồng. Bởi vậy, nơi đây phong phú các lễ vật và món ăn được chế tạo từ gạo nếp. Dù sao, bánh chưng vẫn là lễ vật và món ăn cổ truyền điển hình nhất của ngày Tết Việt Nam.

Tôi xin đưa ra một minh giải văn chương: Bà con cô bác miền nam gọi bánh chưng là bánh tét, chữ bánh tét này là tiếng đọc chạnh kiểu miền nam của bánh tét. Và nhân đây xin thanh toán một "ngộ nhận văn hóa". Thoạt kỳ thủy, bánh chưng không được gói vuông như bây giờ mà gói tròn như bánh Nam Bộ, gọi là đòn bánh tét là hoàn toàn chính xác. Ngay giờ đây, xin các bạn chỉ qua bộ sang Cổ Loa, Đông Anh ngoại thành Hà Nội thôi, vẫn thấy bà con cổ đô Cổ Loa gói bánh chưng như đòn bánh tét và vẫn gọi nó là bánh chưng, thẳng hoặc mới gói thêm bánh chưng vuông. Thế cho nên, cái triết lý gán bánh chưng vuông tượng Đất, bánh dày tròn tượng Trời là một "ngộ sự văn hóa". Trời tròn đất vuông là một triết lý Trung Hoa muộn màng được hội nhập vào triết lý Việt Nam. Đó không phải là triết lý dân gian Việt Nam. Nó không phải là Folklore (nguyên nghĩa: trí tuệ dân gian) mà là Fakelore (trí tuệ giả dân gian).

Bánh chưng tròn dài tượng Dương vật, như cái chày, cái nõ. Bánh dày tròn dẹt tựa Âm vật, như cái cối, cái nường.

Đó là tín ngưỡng và triết lý nõ-nường-chày-cối-chưng-dày của dân gian, của tín ngưỡng phồn thực dân gian. Ngay như khi đã gói bánh chưng vuông, dân gian ngày trước vẫn có tục lệ buộc hay áp hai chiếc bánh một sấp một ngửa đặt trên bàn thờ và khi biếu họ hàng khách khứa ngày trước dân gian cũng giữ tục biếu một cặp bánh chưng (cũng như trước đây bao giờ dân ta cũng mua một đôi chiếu) chứ không bao giờ tặng một chiếc bánh chưng (cũng như không bao giờ mua một chiếc chiếu). Nhân tiện nói thêm: việc mua hay chặt cây mía cả gốc cả ngọn đặt bên bàn thờ với giải thích hữu thức ngày sau đó là "gậy chống của ông vải" về nguyên ủy cũng thuộc về tín

ngưỡng phồn thực.

Bánh chưng gói ghém trong nó cả một nền văn minh nông nghiệp lúa gạo. Trong bầu khí văn minh đó, người Việt Nam sống vừa hòa hợp (thích nghi tối đa và tối ưu) vừa đấu tranh (biến đổi) với tự nhiên. Lá dong gói bánh là lá dong riêng lấy sẵn của thiên nhiên. Cái bánh chưng, là sản phẩm của trồng trọt và chăn nuôi Việt Nam: gạo nếp, đỗ xanh, hành, thịt lợn... Cái đặc sắc, độc đáo của bánh chưng không phải chỉ là, thậm chí không phải chủ yếu là ở từng yếu tố hợp thành cái bánh mà là ở cơ cấu của bánh, nó tạo nên nét khác biệt trong hình khối, màu sắc, hương vị của bánh chưng so với các loại xôi đỗ và bánh nếp khác. Với gạo nếp, đỗ xanh, thịt lợn... có thể tạo nên mấy chục loại bánh xôi Việt Nam dùng hằng ngày như quà và trong các dịp cưới xin, giỗ, tết như lễ phẩm.

Huyền thoại quy công sáng tạo bánh chưng bánh dày cho Lang Liêu, một người con thứ của vua Hùng, tổ dựng nước Việt Nam. Cũng như "vua Hùng", "Lang Liêu" là một "anh hùng văn hóa", nó không hề hiện hữu như một cá thể (cá nhân) nhưng chỉ tồn tại trong công thể (cộng đồng) của nhân dân, dân tộc Việt Nam. Lang Liêu có tài sáng tạo, làm ra bánh chưng bánh dày cho nên được nhường ngôi, trở thành "vua Hùng" mới. Tuy cũng là cha truyền con nối như xu hướng phổ quát của lịch sử loài người, nhưng không truyền cho con trai trưởng (trước thế kỷ 19, dường như Việt Nam không có tập tục này và sau đó cho mãi đến thế kỷ 14, 15 (Hồ Quý Ly cũng không nhường ngôi cho con trai trưởng là Hồ Nguyên Trừng mà cho con thứ là Hồ Hán Thương) nó vẫn là một truyền thống yếu, có xu hướng ngoại sinh) theo lý, cũng không truyền ngôi cho con trai của một bà ái phi nào theo tình, mà truyền ngôi cho con nào hiền tài, đó là sự kết hợp giữa truyền tử và truyền hiền, đó là sự hòa hợp lý tính thời cổ đại...

Trong các cuộc thi tài thưở trước, mà ở đây là thi nấu cỗ, có biết bao người con của "vua Hùng" đã làm ra biết bao nhiêu món lạ, lạ mắt, lạ miệng... những sơn hào hải vị kiếm tận đâu đâu... Cái giỏi của "Lang Liêu", cái con mắt tinh đời của "vua Hùng" cũng là cái sáng giá trong bảng giá trị văn hóa của dân tộc dân gian là tìm cái phi thường trong cái thường thường. Trong tâm lý thường nghiệm, có thói quen chuộng lạ, ưa của lạ. Cái hằng ngày thân quen, nếu không biết cách nhìn, cách thưởng thức, cách biến đổi thành cơ cấu mới từ những nhân tố quen thuộc thì dễ trở thành nhàm chán.

Tìm cái đặc biệt trong những của lạ thì nào có khó khăn gì! Có khả năng diễn tả cái phi thường bằng những cái bình thường mới là một tài năng đặc biệt không dễ nhận ngay được giá trị vì cứ tưởng là không khó mà thật ra rất khó, vì nó đòi hỏi sự thấu hiểu, sự đi sâu tìm hiểu, sự nhập thể rất sâu trong lòng văn hóa và nhân dân...

Trần Quốc Vượng với văn hoá Việt Nam, Thăng Long- Hà Nội Phan Huy Lê

GS Trần Quốc Vượng (12/12/1934 – 08/8/2005) là một nhà sử học, nhà khảo cổ học Việt Nam với hàng trăm công trình được công bố trong và ngoài nước. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt năm 2010 cho cụm công trình Văn hoá Việt Nam: truyền thống và hiện đại.

Nhân dịp cố Giáo sư Trần Quốc Vượng được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh ngày 18/02/2012 vừa qua, USSH trân trọng giới thiệu bài viết của GS Phan Huy Lê về con người và những nghiên cứu của GS Trần Quốc Vượng về Hà Nội. Bài viết cũng Lời giới thiệu cuốn Trên đất thiêng ngàn năm văn vật – tuyển các bài viết về văn hoá Thăng Long – Hà Nội của GS Trần Quốc Vượng, Nxb Hà Nội, 2010.

Từ thuở còn trai tráng và đang hăng say dần thân tìm tòi, khám phá Hà Nội, anh Trần Quốc Vượng thường nói chơi với nhóm “Lâm, Lê, Tấn, Vượng” chúng tôi và các bạn thân cùng khoá, cùng Khoa Lịch sử: dân Hà Nội hầu hết là “dân tứ chiếng”, kể cả các cậu, còn tớ thuộc loại “dân Hà Nội gốc” vì ít ra cũng đã qua ba đời cắm rễ trên đất Hà Thành này. Anh vốn quê ở Hà Nam nhưng theo anh, ít ra từ đời ông nội đã sống ở Hà Nội mà theo tục lệ xưa thì sau ba năm “ngụ cư” là được coi như “chính cư”, anh nói cái gì cũng có sách, có chứng cứ. Không biết có phải vì sự gán bó gốc gác đó không, nhưng có một sự thật ai cũng thấy là GS Trần Quốc Vượng đã dành rất nhiều thời gian cùng tâm lực, trí lực cho nghiên cứu, suy ngẫm để hiểu Hà Nội và viết về Hà Nội.

Anh Trần Quốc Vượng có một thói quen hình thành rất sớm là thích ngao du mọi nơi, không phải chỉ đi chơi mà vừa chơi vừa nghiên cứu, vừa thu thập tư liệu, vừa nâng cao hiểu biết, nói theo thuật ngữ khoa học là điều tra, khảo sát điền dã. Có lẽ vết chân anh đã để lại trên hầu khắp mọi miền của đất nước từ Lũng Cú đến Cà Mau, từ Trường Sơn đến một số hải đảo của Biển Đông, có nơi anh đi lại nhiều lần. Có một câu chuyện vui. Một lần anh về thăm quê tôi ở xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, đến nhà thờ họ Phan Huy và tự xưng là học trò “thầy Lê”, xin thắp nén hương tưởng niệm tổ tiên dòng họ. Anh “đóng kịch” giỏi đến mức độ các cụ già trong họ đều tin, tuy có vài người hơi ngờ ngợ, sao học trò thầy Lê mà tóc bạc, tuổi cao và thông thái đến thế, hỏi đủ thứ từ các cụ tổ Phan Huy Cận, Phan Huy Ích, Phan Huy Chú... đến cả các chi phái ở Nghi Xuân, Sài Sơn, đến cả truyền thống hát Ca trù của dòng họ... Khi về thăm quê, nghe nói tôi biết ngay là ông bạn Trần Quốc Vượng thân mến, chứ không thể ai khác, rồi sau đó, anh Vượng cũng kể lại cho tôi hay.

GS Trần Quốc Vượng là một nhà khoa học quảng du, quảng giao, quảng bác. Anh đi khắp nơi, giao du với mọi người từ các nhà khoa học đủ các ngành, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học, nhân học, văn hoá học, cả một số ngành khoa học tự nhiên như địa chất, địa lí, môi trường, sinh thái, sinh vật, toán học, vật lí... đến các nhà thơ, nhà văn, nhà báo, các văn nghệ sĩ, cho đến mọi người mà anh gặp, nông dân, thợ thủ công, dân chài lưới, công nhân, người đạp xe xích lô, chạy xe ôm... Tôi nói “giao du” ở đây không phải chỉ là sự gặp nhau, nói vài ba câu chào hỏi xã giao... mà là trao đổi, khai thác thông tin, tìm hiểu theo lối xã hội học những vấn đề anh quan tâm. Kho kiến thức của anh không chỉ tích lũy từ tra cứu thư tịch cổ kim, sách báo đủ loại, từ hội thảo, tọa đàm, gặp gỡ khoa học..., mà còn từ nhiều nguồn, nhiều đối tượng bằng nhiều phương thức thu thập rất đa dạng, trong đó những hiểu biết thực tế và văn hoá dân gian giữ vai trò rất quan trọng. Trong các chuyến ngao du đó, anh còn đưa sinh viên đi thực tập hoặc gọi sinh viên cũ đang công tác tại địa phương cùng tham gia và nhân đó, truyền đạt dạy bảo cho lớp trẻ nhiều điều bổ ích, chuyển giao nhiều kinh nghiệm hay. Đối với anh, ngay cả khi “nhậu nhẹt”, “bia bọt”, lúc “trà dư tửu hậu”, trong lúc ăn chơi thực sự cũng vẫn là cơ hội để hiểu người, hiểu đời, hiểu thời thế. Đây là một phong cách nghiên cứu rất đặc trưng của Trần Quốc Vượng.

Anh Trần Quốc Vượng cũng như khoá học chúng tôi, theo học Ban Sử – Địa, một chuyên ban đào tạo mang tính liên ngành đầu tiên và duy nhất của nền đại học Việt Nam độc lập. Trong những năm 1952-1956, chương trình đào tạo còn đơn sơ, nhưng điều may mắn lớn nhất của thế hệ chúng tôi là được trực tiếp thụ giáo các thầy vốn là những nhà khoa học lớn của đất nước, có thầy được đào tạo ở nước ngoài có học vị cao như GS Trần Đức Thảo, GS Nguyễn Mạnh Tường, GS Phạm Huy Thông, GS Đào Bá Cương, có người tự học, tự nghiên cứu như GS Đào Duy Anh, GS Trần Văn Giàu, GS Đặng Thai Mai, GS Cao Xuân Huy, GS Nguyễn Đức Chính, GS Lê Xuân Phương, GS Hoàng Thiếu Sơn... Nền tảng sử-địa được đào tạo tuy không nhiều nhưng là những vốn kiến thức kèm theo phương pháp nghiên cứu rất cơ bản. Quả thật nghiên cứu “sử” mà thiếu “địa” thì rất khiếm khuyết, lịch sử xét cho cùng là tất cả hoạt động của con người diễn ra trong không gian và thời gian, mà không gian lịch sử chính là điều kiện địa lí, đặc điểm môi trường, sinh thái. Từ lối đào tạo đó, nhiều người trong khoá chúng tôi khi đi vào nghiên cứu lịch sử thường quan tâm nhiều đến địa lí. Riêng anh Trần Quốc Vượng thì ngoài chuyên môn sử học, địa lí, còn có chuyên môn khảo cổ học, anh là một trong những nhà khảo cổ học đầu tiên có công xây dựng nền khảo cổ học Việt Nam hiện đại. Từ ba chuyên môn nền tảng đó, anh Vượng còn

mở rộng hiểu biết ra những chuyên ngành liên quan như dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hoá dân gian, xã hội học, văn hoá học, cả phong thuỷ, tướng số... Một phong cách nghiên cứu nổi bật thứ hai của Trần Quốc Vượng là luôn luôn sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành, suy ngẫm và nhận thức lịch sử từ nhiều góc độ chuyên môn khác nhau liên kết lại trong một cái nhìn tổng hợp, tích hợp.

Ngoài ra, anh Trần Quốc Vượng là một người có cá tính rất độc đáo, biểu thị trên mọi phương diện, trong ăn mặc, nói năng, ứng xử, trong giảng dạy, nói chuyện, trong lời văn, giọng nói... Bất cứ ai, trong nước hay ngoài nước, chỉ một lần gặp Trần Quốc Vượng là nhận ra ngay cá tính đó. Nhưng đằng sau những cá tính mà có người cho là “lỗ mãng”, “ngạo mạn”, “bạt mạng” đó là một trái tim nồng nhiệt, sống rất tình nghĩa với bạn bè, học trò, một trí tuệ thông minh, sắc sảo, nhạy bén, một nhà khoa học đầy nghị lực trong nghiên cứu, không bao giờ bằng lòng với những cái đã biết của mình và của mọi người, luôn luôn vươn tới những khám phá mới của thế giới nhận thức. Tôi nói hơi nhiều về con người của GS Trần Quốc Vượng để từ đó hiểu được những nghiên cứu của anh về Hà Nội.

Các bạn trẻ thuộc thế hệ học trò của GS Trần Quốc Vượng tại Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội muốn lập một thư mục đầy đủ các công trình, bài viết của GS, nhưng rồi thỉnh thoảng lại phát hiện thêm bài mới và cứ phải bổ sung triền miên. Anh Vượng viết rất nhiều, công bố ở nhiều nơi, đăng tải trên nhiều tạp chí và các loại báo, hàng ngày, hàng tuần, báo tháng, báo của Hà Nội, báo của nhiều tỉnh, thành phố trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam... Riêng những kết quả nghiên cứu về Hà Nội, thư mục cho đến nay đã lên đến hàng trăm bài viết và sách. Ngoài một số cuốn sách đã xuất bản như “Hà Nội nghìn xưa” (1975) viết chung với Tào Trang Vũ Tuân Sán, “Hà Nội, thủ đô nước CHXHCN Việt Nam” (1984) do anh chủ biên, “Hà Nội như tôi hiểu” (2005), “Thăng Long – Hà Nội – Tìm tòi và suy ngẫm” (2006)..., anh còn có rất nhiều bài viết dài ngắn khác nhau, dưới nhiều thể loại từ báo cáo, luận văn khoa học đến thông báo khoa học, kể chuyện, kí sự... thì “tản mạn”, “tạp lục”, “tiểu lục” đủ loại như anh vẫn tự nói. Vì vậy Chủ nhiệm Khoa lịch sử PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế và các bạn trong Khoa, trong Bộ môn Văn hoá học, khó khăn lắm mới tuyển chọn được 35 bài, biên tập thành cuốn sách mang đầu đề “Đất thiêng ngàn năm văn vật” để xuất bản trong Tủ sách nghìn năm Thăng Long-Hà Nội nhân dịp kỉ niệm Thăng Long nghìn tuổi.

Cuốn sách chia làm ba phần:

Phần I. *Đất thiêng Thăng Long-Hà Nội*

Phần II. *Thăng Long – Hà Nội dân mình cùng đất nước*

Phần III. *Tinh hoa văn hoá Thăng Long – Hà Nội*

Đây chỉ mới một phần trong số nhiều công trình, bài viết của GS Trần Quốc Vượng về Thăng Long – Hà Nội. Nhưng qua cách tuyển chọn và sắp xếp, tôi cảm thấy PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế và ThS Đỗ Hương Thảo đã rất hiểu thầy Vượng của mình, biết chọn những bài viết tiêu biểu cho những kết quả nghiên cứu, suy ngẫm về Thăng Long – Hà Nội trên mọi phương diện và cả cách tiếp cận dưới những góc độ chuyên môn khác nhau.

Chúng ta bắt gặp trong cuốn sách những công trình khoa học mang tính hàn lâm bác học cho đến những bài viết mang tính miêu tả, so sánh, trao đổi, suy nghĩ... thuộc đủ thể loại.

Chúng ta cũng tìm thấy trong cuốn sách cả chiều dày lịch sử và văn hoá của Thăng Long – Hà Nội từ cổ đô Cổ Loa thời Âu Lạc, trị sở Tống Bình, thành Đại La thời Tiền Thăng Long, cho đến cột mốc định đô Thăng Long của vua Lý Thái Tổ rồi Thăng Long – Đông Đô – Đông Kinh – Kẻ Chợ thời Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng cho đến Hà Nội thời Nguyễn, thời Pháp thuộc, cho đến Hà Nội đang Đổi Mới, đang đan xen giữa truyền thống và hiện đại ngày nay.

Cuốn sách cũng hiển thị trước chúng ta một Hà Nội trên mặt đất với các sông hồ, các di tích thành lũy, đền chùa, miếu mạo, phố phường và cả một Hà Nội trong lòng đất mà khảo cổ học đã có nhiều phát hiện.

Con người Hà Nội cũng được thể hiện ở một số gương mặt danh nhân và nhất là cuộc sống cộng đồng qua các phố nghề, làng nghề, hệ thống chợ bến, qua lối sống, nghệ thuật ẩm thực, qua các lễ hội và kho tàng văn hoá dân gian.

Một phong cách viết của Trần Quốc Vượng là kết hợp giữa các tư liệu trích dẫn trong thư tịch cổ, trong văn bia, thần tích, với những tư liệu khảo sát thực địa và đặc biệt thích điếm xuyên bằng những bài thơ cổ và nhiều ca dao, tục ngữ dân gian.

Điều tôi thích thú và đánh giá cao nhất trong nghiên cứu Thăng Long – Hà Nội của Trần Quốc Vượng là anh có những phát hiện, đề xuất rất sắc sảo. Anh là người đầu tiên đã khái quát “Cảnh quan sông – hồ”, đã đưa ra mô hình “Tứ giác nước” của Thăng Long – Hà Nội, đã phát hiện “Ngã ba nước” của các cửa ô La thành, đã đề xuất đặc điểm “Hội tụ – Giao lưu – Kết tinh – Lan tỏa” và quy luật “Tam giác tính: Truyền thống – Giao thoa – Đổi mới” trong phát triển văn hoá Thăng Long – Hà Nội... Anh cũng là người đầu tiên đưa ra khái niệm “Hà Nội học” để tôn vinh những nhà khoa học có nhiều cống hiến trong nghiên cứu Hà Nội và đề xuất thành lập Trung tâm Hà Nội học. Nhận thức lịch sử cũng như khoa học nói chung, luôn luôn là một quá trình được nâng cao dần qua lao động khoa học không biết mệt mỏi và đầy tính sáng tạo của các nhà sử học, qua các thế hệ nối tiếp của các nhà sử học. Kết quả nghiên cứu của bất cứ nhà sử học nào dù tài ba đến đâu, qua thử thách của thời gian cũng có những giá trị được khẳng định và đứng vững, có những điều được bổ sung, điều chỉnh, có những giả thuyết, đề xuất được chứng minh và cũng không tránh khỏi có những điều bị vượt qua. Đây là quy luật của nhận thức mà không một nhà sử học nào có thể đứng ngoài. Cống hiến trong nghiên cứu về Thăng Long – Hà Nội của GS Trần Quốc Vượng là rất lớn, rất đáng trân trọng, nhiều kết quả còn nguyên giá trị cho đến hôm nay, nhưng dĩ nhiên cũng nằm trong quy luật nhận thức lịch sử và tất cả đều được ghi nhận trong quá trình nghiên cứu và nhận thức về Thăng Long – Hà Nội.

Đối với GS Trần Quốc Vượng, bao trùm lên tất cả kết quả nghiên cứu cụ thể là một nhà khoa học gần như cả cuộc đời gắn bó mật thiết với mảnh đất Thăng Long – Hà Nội ngàn năm văn hiến và anh hùng. Anh thường ngày đi tham quan, khảo sát khắp mọi di tích, thắng cảnh của Thăng Long – Hà Nội mà anh hay nói là “la cà khắp mọi chốn Hà Thành”, có mặt trong mọi cuộc khai quật khảo cổ học tại Hà Nội, ít khi vắng mặt trong các lễ hội, trong các sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng của Hà Nội. Anh đi – trông – nghe – biết để cố hiểu cho đúng về lịch sử, văn hoá, con người, mảnh đất Hà Nội, rồi từ đó suy tư, nhận thức và viết cho mọi người hiểu biết thêm về Thăng Long – Hà Nội. GS Trần Quốc Vượng thường nói, Thăng Long – Hà Nội lắng đọng khí thiêng của non sông đất nước, thì tôi cũng có thể nói thêm, Thăng Long – Hà Nội luôn luôn lắng đọng trong tâm trí Trần Quốc Vượng, một người con của Hà Nội đã gắn bó cả cuộc đời với sự nghiệp tìm tòi, khám phá, giải mã Thăng Long – Hà Nội.

GS Trần Quốc Vượng nghĩ gì về Tết? Hà Thành

Dưới góc nhìn văn hóa học, cố giáo sư Trần Quốc Vượng chỉ ra một cách sắc sảo để minh chứng rằng, bất cứ sự xê dịch nào về mặt thời gian, hệ giá trị, triết lý, nghi thức cổ truyền của Tết sẽ biến mất!

Tết – cái chết tạm thời của vũ trụ

Những huyền tích về Bánh chưng – Bánh dày được sách vở Lý Trần ghi lại đã phóng rọi về một cái Tết từ thời vua Hùng dựng nước. Ngày trước, bánh chưng làm theo kiểu “bánh tét” với ý nghĩa tượng trưng cặp đôi – linga (chưng)/ iôni (dày), còn triết lý “Trời tròn đất vuông” là một nét văn hóa muôn màng hội nhập từ Trung Hoa. Triết lý chung quanh Tết mang tính nguyên hợp và thể hiện tư duy huyện thoại về cái Tết là cái chết tạm thời và sau đó là sự phục sinh của vũ trụ, từ năm cũ bước qua năm mới.

Nó tương hợp với triết lý ông Hồ: “Vĩ không có cảnh Đông tàn/ Thì sao có cảnh huy hoàng ngày Xuân...”

Cái chung là quy luật tự nhiên của vũ trụ. Cái riêng, triết lý Bác Hồ, là một ẩn dụ triết lý xã hội về đạo đức nhân sinh. Triết lý Tết cổ truyền là cái nhìn tâm linh huyền thoại mang tính biểu trưng, với nhiều biểu tượng và pha màu Đạo giáo.

Bảy ngày trước ngày đầu năm mới, tức 23 tháng Chạp là ngày chết tạm thời của vũ trụ, theo ước lệ. Bảy (7) con số thiêng, biểu tượng của vũ trụ, chỉ cái toàn thể, như 3 hồn ở Tim, 7 vía ở Rốn trong toàn thể hồn vía một người đàn ông; Như Đức Phật sơ sinh bên Ấn Độ bước đi 7 bước, tức khắp vùng thế giới.

Một ước lệ khác. Hôm ấy ông Công, ông Táo (vị thần tuy 3 mà 1 trong “Tam vị nhất thể” Thông công – Thổ địa – Thổ kỳ của Đạo giáo được Việt Nam hóa thành huyền tích “2 ông 1 bà” – vị thần Đất – thần Nhà – thần Bếp núc) cưỡi ngựa Cá Chép bay lên Trời để lại dưới hạ giới một cảnh tượng vô chủ - tâm linh. (Cá cũng như rắn là tượng trưng vũ trụ bên dưới, trong cặp Chim/Cá hay Chim/Rắn hay Hươu/Cá của huyền thoại Thái Mường).

Ngày 23 tết được gọi là Tết Ông Công Ông Táo. Người ta làm cỗ cúng tiễn “ông Táo chầu Trời”, người ta mua cá chép sống rồi thả “phóng sinh” xuống ao hồ sông lạch. Nét biện chứng: Từ trong cái chết đã gieo mầm sự sống.



Dựng Cây nêu ngày Tết

Một nét biện chứng khác: Ngày 23 tháng Chạp, người ta dựng Cây Nêu.

Cây Nêu ngày Tết của người Việt có tiền thân và tên gọi từ cây tà-leo của các tộc bản nguyên Đông Nam Á (Môn Khơ –me, Tày Thái cổ). Cây Nêu mang ý nghĩa phổ quát của Cây Vũ Trụ, còn gọi là Cây Mặt Trời. Mặt trời được huyền thoại tượng trưng như cánh chim đỗ thắm đậu trên cây vũ trụ mà tượng hình trên cây nêu là túm lông gà sống thiên, miếng vải đỏ hay vật đan hình tròn mắt lưới.

Sự tích cây nêu Việt Nam là một huyền thoại cổ đã được Phật hóa về cảnh tre treo áo cà sa đức Phật, xua đuổi bầy quỷ dữ từ biển Đông (tượng trưng cho bóng tối, thế lực hắc ám) lợi dụng lúc cuối năm vô chủ - thần linh, ào vào đất liền tranh giành lãnh thổ của Con người. Việc dùng vải trắng (tượng trưng cho ánh sáng) vẽ cung tên trên sân nhà hướng về Đông cũng xuất phát từ ý nghĩa đó.

Ánh sáng xua tan đêm tối, mặt trời đi ngủ đông, phải dựng nêu tà-leo để đón ánh mặt trời, để mặt trời có chỗ đậu ngay khi vừa tỉnh giấc Xuân.

Để xã hội hài hòa và tương thích với vũ trụ thì từ ngày 23 Tết mọi công việc làm ăn đồng áng, buôn bán... cũng tạm dừng. Từ đây, không ai được vào rừng khai thác, thu lượm cái gì nữa. Xưa các công thư huyện, tỉnh, trấn xứ và triều đình đều đóng cửa nghỉ việc từ hôm đó sau khi đã làm lễ “hạp ấn” (niêm phong mọi con dấu, ấn triện...). Đến nhà tù (nói chung) cũng không tiếp nhận tù nhân mới. Tóm lại đó là sự dừng nghỉ hoàn toàn, để hợp với cái chết tạm thời của vũ trụ.

Nghi thức thứ hai quan trọng của Tết sau Tết Ông Công là giây phút Giao thừa, điểm thời gian chuyển tiếp giữa năm Cũ – năm Mới, được huyền thoại quan niệm như sự giao hòa Âm – Dương, phối ngẫu Đất Trời, để từ trong cái Chết – Cũ này sinh sự Sống – Mới... Giao hòa, giao hợp là triết lý Phồn Thực.

Một ông Táo mới hay cũ mà đổi mới, lại xuống trần thế làm chủ nhà – bếp – đất một năm mới. Người ta bày cỗ cúng ở ngoài sân để đón ông, mừng ông. Người ta còn thay những Ông Đầu Rau cũ bằng những Ông mới.

Sự sống hồi sinh

Tín ngưỡng cơ bản của người tiểu nông Việt Nam trồng lúa nước cổ truyền, pha đậm đặc thêm bởi ảnh hưởng Đạo Nho là sự thờ cúng Tổ Tiên.

Tháng 12 lịch cổ truyền là tháng Lạp – Chạp, người đi “chạp mả”, sửa sang, thắp hương trên các mộ phần, khấn khứa mời ông bà ông vải tổ tiên về ăn tết cùng con cháu...

Cùng với mâm cỗ cúng Ông Táo cũ 23 tết là cỗ cúng tổ tiên. Cùng với mâm cỗ cúng đón Ông Táo mới phút giao thừa ngoài sân là mâm cỗ cúng Tổ Tiên trên bàn thờ trong Nhà, gian giữa.

Và 3 ngày hay 5 ngày đầu năm mới là 3-5 ngày thường xuyên sửa cỗ cúng Tổ Tiên. Tổ Tiên hưởng hương hoa còn con cháu thụ lộc trong tinh thần cộng cảm, gia đình – thân quyến.

Tình cảm gia đình người Việt Nam xưa nay rất nặng: “Tháng Giêng ăn tết ở nhà”.

Dù đi làm ăn buôn bán nơi đâu quanh năm suốt tháng, gần ngày tết người ta cũng tìm mọi cách trở về quê, về nhà để cúng Tổ Tiên, sum họp gia đình, cộng cảm cùng thân quyến nội ngoại.

Như trên đã nói, lối sống và thể ứng xử Việt 3 ngày Tết cổ truyền là: “Mông Một thì ở nhà Cha/ Mông Hai nhà Mẹ, mông Ba nhà Thầy”. Đó là đạo đức hiếu lễ, đạo đức “tôn sư” của Nho phong.

Vì Tết là Đổi Mới, Sức Sống Mới nên gam màu chủ đạo của việc trang trí Tết là màu Đỏ - tượng trưng màu Máu, màu của Sự Sống và Sự Tái Sinh, theo quan niệm nguyên thủy và được bảo lưu tại văn hóa Phương Đông.

Tết là sự trình diễn những món ăn dân tộc: Giò, Chả, Vây bóng, Thị mỡ dưa hành. Đúc kết biểu trưng tết, không gì cô súc bằng đôi câu đối: “Thị mỡ dưa hành câu đối đỏ. Cây nêu – tràng pháo – bánh trưng xanh”.

Như bất cứ lễ hội nào, tết cũng có những thủ tục và những điều kiêng kị. Thủ tục tắm gội tất niên, mặc quần áo mới, nói lời hay ý đẹp, chúc tụng nhau năm mới, hái lộc, xuất hành, khai bút... v.v. Đòi Lý Trần có tục lệ rất hay: Trai gái nhà nghèo tự ý ăn ở lấy nhau lúc giao thừa. Kiêng kị ăn nói thô tục, kiêng quét nhà đổ rác ngày đầu năm mới (sợ mất lộc), người có tang kiêng đến nhà người khác đầu năm mới...v.v.

Sau 3 ngày hay 5 ngày, người ta làm lễ và cỗ cúng “hóa vàng”, đốt tiền giấy và tiễn Tổ Tiên về lại thế giới của người đã khuất. Từ dương cơ người đang sống, Tổ Tiên trở lại chốn âm phần.

Từ phút giao thừa, sự sống hồi sinh tới 7 ngày thì được coi là hoàn toàn hồi phục. Mông Bảy Tết là ngày khai hạ, hạ Cây Nêu xuống, coi như mừng kết thúc Tết. Người ta làm lễ “mở cửa rừng” nơi rừng núi để dân đi lại vào rừng tự do. Người ta lại làm lễ “khai ấn” ở các công thư quan lại và triều đình. Mọi sinh hoạt đời thường được xem là tiếp tục...

Nhưng xã hội tiểu nông ngày trước, có nhiều ngày nông nhàn. Vụ chiêm chỉ có ở miền trũng. Ở vùng đồng mùa vẫn có nhịp điệu đa canh: “Tháng Chạp là tháng trồng khoai/ Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà”. Tuy nhiên, nhịp điệu sản xuất tiểu nông những tháng này ngày trước không thật khẩn trương vì “Tháng Giêng ăn tết ở nhà/ Tháng Hai cờ bạc tháng Ba hội hè”.

Quả thật ngày xưa “ra Giêng ngày rộng tháng dài”, sau cái Tết chủ yếu diễn ra trong phạm vi gia đình, người ta bước vào mùa Hội hè đình đám, mùa sinh hoạt cộng đồng với “gái tháng hai giai tháng tám”: Hội xoan đất tổ, Quan họ Bắc Ninh, Hội pháo Đồng Kỵ ngay từ mông 4 tết (là sinh hoạt cộng đồng sớm nhất) và “các hội làng” rải rác suốt mấy tháng Xuân. Người ta chầy hội chùa Hương tháng 2 cho đến hội chùa Dâu tháng 4 và chỉ kết thúc với hội Gióng, hội Đầu mùa mưa: “Ai ơi mông chín tháng tư/ Không đi hội Gióng cũng hư mất đời”.

Sau đó là một mùa làm ăn mới, với bao nỗi lo âu và bất trắc.

** Trích “Văn hóa Tết và Tết văn hóa”
của cố giáo sư Trần Quốc Vượng*

Từ Hoa Lư đến Thăng Long

Những thủ lĩnh địa phương và lãnh địa.

Thời đại văn hoá Đông Sơn, thời đại các Vua Hùng không nên xem là một thời đại của vương triều thống nhất. Văn Lang là cái tên xuất hiện trong sử một cách muộn màng (thời nhà Đường, thế kỷ thứ VII đến thứ IX). Tôi đã chứng minh rằng Vua Hùng là một Po Khun – thủ lĩnh mạnh nhất của một phức thể Khun (Vua = Bua = Pò; Hùng = Khun) tức hệ các thủ lĩnh địa phương chiếm cứ các vùng từ đỉnh châu Thổ sông Hồng (Việt Trì) đến các vùng bãi biển. Theo truyền thuyết và theo sử cũ thì lúc bấy giờ có 15 bộ. Ông Giáo sư Tiến sĩ Mỹ Keith Taylor đã dịch một cách tài hoa và lạnh lùng các Lạc tướng là “Lord” và vua Hùng là “Overlord”.

Cuối đời Hùng nổi lên nhân vật Thục Phán (An Dương Vương) và nước Âu Lạc, thành Cổ Loa. Cổ Loa (nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) nằm gần ngã ba Dâu Canh, được giới địa lý học coi là đỉnh thứ hai của tam giác châu Bắc Bộ, sau cái đỉnh thứ nhất là ngã ba Hạc – Việt Trì. Sự dịch chuyển đỉnh châu thổ sông Cái (Nhị – Hồng) từ trung du tới vùng châu thổ cao (địa) khéo theo sự chuyển di trung tâm phức thể Việt với một tổ chức nhà nước Âu Việt sơ khai (Chính trị). Điều đó là đúng với quy luật địa chính trị, địa chiến lược, địa văn hoá. Tôi và Chăm Trọng đã chứng giải “Thục Phán” không phải là một tên riêng (nhân danh) mà là một từ – chức năng : “Túc Phấn” chỉ thủ lĩnh đi “mở đất mở đường”.

Đất nước trải ngàn năm Bắc thuộc. Nhưng Nam Việt Triệu Đà (180-137tr.CN) rồi Tây Hán Vũ Đế (111tr.CN-8 năm sau CN) cũng chỉ phái “sứ giả” (Triệu) hay thứ sử, thái thú (Hán) cùng một số đạo quan binh sang đóng giữ các miền ở Mê Linh, ở Luy Lâu rồi Long Biên.....(tại xứ Đoài, xứ Bắc ngày sau) và thu cống nạp chứ bên dưới vẫn “để Lạc tướng trị dân như cũ”, “dĩ kỳ cố tục trị” (Tiền Hán thư). Và Hai Bà Trưng vẫn được ghi là “con gái Lạc tướng Mê Linh” và Thi (hay Thi Sách) là “con trai Lạc tướng Chu Diên”. Thái thú Tô Định tàn ngược định dùng pháp chế Hán thắt buộc hạn chế thế lực thủ lĩnh địa phương cũ (“dĩ pháp thặng chi”- Hậu Hán thư) thì lập tức con cái Lạc tướng và các thủ lĩnh cổ truyền đã vì oán giận, nổi dậy chống Hán. Không nên xem Khởi Nghĩa Bà Trưng là biểu hiện của sự trở dậy của tinh thần dân tộc, cũng lắm nên xem đó là một ý thức đòi cách sống riêng của người Việt cổ, không chấp nhận lấy lối sống Hán- Hoa, làm một khuôn mẫu phổ biến. Tôi đề nghị giới khảo cổ sử học Việt Nam nên coi khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một phản ứng văn hoá – chính trị.

Dù sau năm 43-44, Mã Viện và chính quyền Đông Hán có can thiệp sâu hơn xuống cấp huyện (vùng), nhưng cuối thời Đông Hán đầu thời Tam quốc, đất Việt – với Sĩ Nhiếp và các em ông, tuy tổ tiên 6 đời là ở nước Lữ (Sơn Đông) nhưng sang Nam Việt – Giao Chỉ đã lâu và đã nhiều phần bản địa hoá – về thực chất vẫn là một đất tự trị, tự quản. Thời Lục triều (Ngụy Tấn Nam Bắc triều) cũng như vậy. Triều đình trung ương Trung Hoa thì suy yếu, các thế lực địa phương vẫn mạnh mẽ. Nhiều quan lại Tống, Tề, Lương, Trần (Nam triều Trung Hoa, mà phần Hoa bắc đã bị Ngũ Hồ loạn Hoa chiếm giữ) cử sang Giao Châu chỉ là “hữu danh vô thực”, rất chông chênh. Chúng ta, giới sử học Việt Nam nên đặt cuộc khởi nghĩa Lý Bí giữa thế kỷ VI và việc thành lập nước Vạn Xuân với danh hiệu Lý Nam Đế (Tiền, Hậu) trong bối cảnh đó.

Nên chăng cần ghi nhận, với Lý Nam Đế và nước Vạn Xuân, người Việt sau 600 năm Hán hoá đã bắt đầu có ý thức quốc gia và tinh thần “vô tổn (không thua kém, không lùi bước) Trung Hoa”. (Khái niệm “vô tổn” và “bất dĩ” (không khác) Trung Hoa là do Lê Quý Đôn khái quát lại về sau, ở thế kỷ XVIII). Đẳng sau Lý Nam Đế là thế lực tinh thần Phật Giáo, thế cho nên lộ Lý Xuân nào đó của tịch thư Trung Hoa thì lại tự xưng là Lý Phật Tử (Con Phật).

Cuối đời Tuỳ (605-617), đế quyền Trung Hoa suy yếu thì các thế lực địa phương lại trở lên, diễn

hình là cha con Lê Cốc (Lê Ngọc) ở Ái Châu (Thanh), và Hoan Châu (Nghệ An) – tức là vùng ngoại biên của không gian xã hội Việt – mà nhà Đường tuy lên ngôi ở Trường An năm 618 nhưng phải đến 622 mới tạm dẹp yên được để có được một An Nam đô hộ phủ với trung tâm là Tống Bình – Hà Nội ngày nay.

Từ Cổ Loa xuống Luy Lâu – Long Biên nửa đầu thời thuộc Bắc 600 năm là sự dịch chuyển từ vùng cao xuống vùng thấp châu thổ sông Hồng và (sông Thái Bình) đã khản trương hơn do áp lực dân số ngày càng tăng và cũng do kỹ thuật đồ sắt hậu Đông Sơn, kỹ thuật thủy lợi tưới tiêu nước ruộng đồng Lạc điền ngày càng tiến bộ và phát huy rộng rãi (Phong Khê; vùng Cổ Loa – Đông Ngàn cũ đã có đề) (Hậu Hán thư), một phần do hội nhập kỹ thuật thủy lợi và trị thủy Trung Hoa vùng ven biển từ Phúc Kiến đến Quảng Đông ngày nay (Mã Viện do sử chép (Hậu Hán thư) đã đào sông khơi ngòi ...sinh lợi cho dân). Đây vẫn là những hệ thủy lợi và trị thủy cổ truyền của người Bách Việt cũ được người Hán tiếp thu và truyền dạy lại. Và Luy Lâu là trung tâm buôn bán, trung tâm truyền bá Phật giáo, Nho Giáo, Đạo giáo. Ở thời đó Phật giáo còn nhiều chất pha trộn Bà-la-môn giáo.

Sử sách nhà Đường và nhà Tống chép hồi cố về nhà Đường như Cựu Đường thư, Tân Đường thư và Man thư, Nguyên Hoà quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký, Đường hội yếu...v...v... kể cả Tuỳ thư cho ta biết nhà Đường và nhà Tuỳ đã từng bước đổi mới cơ cấu chính trị – hành chính ở đất Việt khá ổn định. Với các cấp An Nam đô hộ phủ, Châu (12 châu như Giao, Trường, Ái, Hoan, Lục (Hoàng) và kể cả các châu “ki mi” (ràng buộc lỏng lẻo ở miền núi Việt Bắc và một phần Tây Bắc hiện nay) rồi xuống Huyện, Hương và Xã nữa (đơn vị xã có ở đất Việt từ thời thuộc Đường (VII – đầu X), rất nhiều quan cấp sử An Nam đô hộ, Tiết độ sứ...) là người phi Hoa hay chỉ nửa Hoa như Khang Thái. Y như thời Tam Quốc Nam Bắc triều, có rất nhiều thái thú Cửu Chân (Thanh Nghệ) có họ Mạnh của Mạnh Hoạch hay họ Thoán người gốc Di (Tạng Miến) Vân Nam như Thoán Cốc, Mạnh Thống v...v... Đây là vấn đề rất lý thú để hiểu thêm về ảnh hưởng Tạng Miến, ảnh hưởng thảo nguyên trung Á đến nền văn hoá Việt Nam như Mật Giáo, Sa Man giáo... Đồ làng Vạc Đông Sơn muộn cũng như trống đồng Hưng Yên, Quảng Trị có nhiều mô típ trong trang trí kiểu Điền (Vân Nam). Song, Tuỳ Đường thư vẫn không chối cãi được một sự thật là chính quyền Trung ương Trung Hoa chỉ cử quan được đến cấp châu “còn ở bên dưới, cấp huyện, thì tùy tiện tuyển bổ “bọn cử sự Lý Lão Man” làm huyện quan và ràng buộc chúng lỏng lẻo mà thôi”

Cho nên ta đừng nhìn thấy cơ cấu chính trị – tư tưởng Trung Hoa quá mạnh xuống tới cơ sở. Nó chỉ là một lớp sơn mỏng – dày tùy nơi, tùy lúc phết lên cái lõi văn hoá Việt. Và thật chính xác, khi nói cái làng Việt luôn là cứ điểm chống Hoa hoá cả về chính trị và văn hoá. Làng Việt là nơi lưu giữ bản sắc dân tộc và dân gian lâu dài nhất.

Từ Lục triều Tuỳ Đường trở đi, sự sãi đã trở thành lớp trí thức Việt đầu tiên (chứ không phải là nho sĩ, còn lẽ tể lảm và thiếu tổ chức lại, ưa vọng ngoại “Nam nhân Bắc hướng”). Và trở trêu thay, hay nghịch lý thay, thực ra là thuận lý khi lớp sự sãi Việt bản địa và cả gốc Hoa lâu đời, nhiều người đã đi hành hương sang Thiên Trúc, nhiều bậc cao tăng đã sang tận kinh đô Trường An giảng kinh cho vua Đường, có người sang cả kinh đô Nara (Nại Lương) của Nhật Bản nữa, họ đủ chất kinh lịch, từng trải vượt lên trên lớp tiểu nông Phật tử “sống ở làng”, họ hội tụ và kết tinh tinh hoa đất thần linh – người Việt và họ trở thành đại diện của tinh thần quốc gia dân tộc Việt, họ trở thành kẻ tiên tri của nền tự chủ Việt và bằng thể lực tinh thần – vật chất của tự viện, họ trở thành người lãnh đạo tinh thần cho phong trào tự chủ Khúc – Ngô – Đinh – Lê ở thế kỷ thứ X, cái “I An Mil” làm bước ngoặt lịch sử cho cả nước ta, nước Tàu và thế giới Phương Tây.

12 sứ quân:

Sự hoài cổ tiền Bắc thuộc:

Thế kỷ X là một sự đảo lộn chính trị, một sự lộn xộn nữa, nhưng khuynh hướng chính là tiến bộ, tiến tới nền tự chủ của nước nhà.

Tôi rất thích thú về lời ca thán của nhiều sử sách Trung Hoa: “Dân Việt rất khó cai trị, rất thích làm loạn”. Tiếp cận văn hoá học thì “thông điệp” đó có nghĩa là người Việt thích lối sống riêng, không thích sự áp đặt chuyên quyền độc đoán của khuôn mẫu Trung Hoa. Đây là quan điểm đầy nhân tính, cận nhân tình và do vậy cũng là một số hàng số văn hoá rất hiện đại và luôn có tính thời sự. Quan điểm đó được kết tinh ở tầng lớp Thiền sư và hào trưởng địa phương. Chính quyền trung ương quân chủ nhà Đường suy yếu và chết hẳn vào năm 907 để Trung Hoa mở ra cục diện “Ngũ đại thập quốc” kéo dài hơn nửa thế kỷ X. Đây là thời cơ thuận tiện để dân ta nổi dậy giành chính quyền tự chủ.

Sự nghiệp xây dựng tự chủ đầu tiên là họ Khúc ở Hồng Châu (Bình Giang, Hải Dương) vốn là một hào trưởng địa phương. Lợi dụng sự trống chỗ của Tiết độ sứ cai quản an toàn An nam, Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy kéo quân về đô hộ phủ (An Nam, Tống Bình, Hà Nội) và tự xưng Tiết độ sứ năm 905. Đây là một mưu mẹo chính trị hay và mềm dẻo. Ông đã vạch ngay được một phương hướng chiến lược chính trị mà mấy trăm năm sau vua chúa Đại Việt còn áp dụng: “Chính sự cốt chuộng Khoan Dung – Giản Dị để cho dân chúng được An Cư – Lạc nghiệp” (Cương Mục). Khúc Thừa Dụ mất năm 907, con ông là Khúc Hạo chỉ để tang cha có 7 ngày (một ứng sử phi Nho) đã bắt tay cầm quyền trị nước, cải cách hành chính, đổi hương làm xã và đặt chức xã quan (củng cố chính quyền cơ sở), giảm tô thuế (so với định mức tô – dung – điệu của nhà Đường trước) để sinh lợi cho dân. Nhưng con ông, Khúc Thừa Mỹ hèn yếu, bất lực và thần phục nhà Hậu Lương là một trong ngũ đại ở Trung Hoa (do bị áp lực của Nam Hán, bấy giờ là Nam Hán chứ không còn là Nam Việt thời Triệu Đà nữa, có sự bàn bạc của triều đình Quảng Châu ngàn năm sau Triệu Đà, trải Hán – Đường thống trị và di dân đồng bào hoá đã hoàn toàn Hán hoá rồi, còn Giao Chỉ – Cửu Châu, mức độ Hán hoá thấp, vẫn là đất Việt, dân Việt tuy sống lối sống đã khác với người Việt cổ Đông Sơn)

Khúc Thừa Mỹ đã đi bước lùi của lịch sử hẳn vì dù đã có Đại La (Hà Nội) vẫn không khống chế nổi các hào trưởng địa phương, phải cầu viện ngoại viện (nhà Lương). Quân Nam Hán tiến sang, bắt Khúc Thừa Mỹ và đem về Quảng Châu. Ông này chết mất tích ở Quảng Châu. ? Nhưng lại có hào trưởng ở Ái Châu là Dương Đình Nghệ (nha tướng cũ của Khúc Hạo) diệt tướng nam Hán, xưng Tiết độ sứ. Xứ Thanh bước vào vũ đài lịch sử là bắt đầu từ đây, cho dù, hay chính vì, xứ Thanh là miền “ngoại biên” của đất Việt.

Hào trưởng Châu Phong (mạn Phúc Thọ) là một thế lực lớn ngoại biên gần châu thổ sông cái đã kéo quân giết Dương Đình Nghệ. Ngô Quyền – con Ngô Mân tướng quân “Thứ sử châu Phong đời đời là nhà quý tộc quê Đường Lâm”, và là con rể Dương Đình Nghệ – đã kết liễu Kiều Công Tiễn rồi dẹp giặc bên Nam Hán ở Bạch Đằng, dựng lại quyền tự chủ (châu Thao gồm 2 nửa ở hai bên sông Thao, hữu ngạn (Sơn Tây sau) là phạm vi thế lực của Ngô, tả ngạn (Vĩnh Phúc, Phú Thọ sau) là phạm vi thế lực của họ Kiều.

Sử cũ ghi chép chuyện đánh lẫn nhau rồi bên yếu cầu ngoại viện. Thực chất của cuộc nội chiến này, theo tôi, là sự đấu tranh giành quyền lực tối cao trên đất Việt của các thủ lĩnh địa phương (mà GS O.W. Woleters gọi là các “man of proess” = người dũng mãnh)

Chính quyền quân chủ Trung ương Đường suy tàn rồi biến mất tạo ra một khoảng trống quyền lực ở đất Việt (An Nam đô hộ phủ), một cái “hẫng hụt trung ương” mà nhiều hào trưởng địa phương có tham vọng điền vào chỗ trống ấy.

Do vậy theo tôi không nên nhìn thời kỳ “Thập nhị sứ tướng quân” chỉ như một cuộc loạn sau thời Ngô Vương Quyền mất.

“Hoạ phúc hữu môi phi nhất nhật”

(Hoạ phúc có mầm đâu chốc lát)

Ức Trai

Cái “loạn” ấy có mầm mống ngay sau năm 905, hay còn từ trước đó nữa như tôi đã dẫn giải ở trên và không nên lấy làm lạ là trong số 12 sứ quân mà sử cũ chép theo nhau ta thấy đến 2 ông sứ quân họ Kiều là cháu nội của Kiều Công Tiễn ở Phong Châu, 2 ông sứ quân họ Ngô thuộc dòng dõi Ngô Quyền, và ông sứ quân họ Đỗ – Đỗ Cảnh Thạc – thì từ đời Đỗ Viện – Đỗ Tuệ Độ

thế kỷ thứ IV đã là một thế lực lớn ở Đố Động Giang (Thanh Oai – Hà Tây) ..v...v..
Họ Đinh ở Hoa Lư mà một thế lực thủ lĩnh địa phương ở ngoại biên châu thổ sông Cái, nơi ấy sự phân hoá Mường – Việt chưa diễn ra mạnh mẽ. Để hiểu là cho đến nay vùng sát dải núi 99 ngọn dọc sông Đáy thì sườn phía Đông dải núi này là Việt còn sườn phía Tây dải núi này (mạn Hoà Bình nay) vẫn là Mường và dòng họ Đinh quý tộc Mường vẫn tự nhận mình là gốc gác Đinh Tiên Hoàng “nhất thế vi vương, vạn đại phi nhất vương tù trưởng” (nhà Đàng mường Động). Hoa Lư – sau đổi thành Trường Yên là đất Trường Châu cũ của An Nam đô hộ phủ đời Đường kéo dài hai bên bờ sông Đáy từ Hà Nam tới Ninh Bình nay (Hà Nam là quê Lê Hoàn, Ninh Bình là quê Đinh Bộ Lĩnh). Trong viên gạch có in chữ “Giang tây quân” là một phiên hiệu của quân sĩ phong thu, phong đông ở thời Đường. Ở đôi bờ sông Cái mạn Nam Định- Thái Bình nay (bố hải Khẩu nay là vùng Cầu Bo, Vũ Thư, Thái Bình) là thế lực của sứ quân Trần Lâm – Gốc Mông Phúc Kiến đã sang khai thác miền ven biển rồi Việt hoá. Hai thế lực Đinh – Trần liên kết với nhau, chiếm cứ cả dải phù sa mới ven biển từ cửa sông Đáy (Độc bộ) đến cửa sông Cái Đại Hoàng Giang – tiểu Hoàng Giang là sông Châu – sông Đáy. Vùng ấy có đất đai phì nhiêu, lại có buôn bán bằng đường biển, có đánh cá, tài lực dồi dào, Phật Giáo pha trộn với Thần Giáo cũng phát triển ở vùng Giao Thủy (Giao Thủy là vùng nước ngọt – nước mặn giao nhau mà theo luật địa – kinh tế, địa – văn hoá là nơi thuyền bè tụ họp chờ nước triều lên xuống để ngược sông ra biển) nên thường hình thành các thị tứ như vùng non nước Đáy – Vân Sàng (Ninh Bình), vùng giao nước Châu Giang – sông Cái Tức Mặc (Nam Định), vùng giao nước sông Cái – sông Trà Lý (Trà Lý là một địa danh gốc Melayu – Trà = Ea = nước, sông nước) (Thái Bình nay). Hai thế lực liên kết Đinh – Lê đó đã ngược sông dần dà chinh phục hay khống chế được các sứ quân khác từ Hưng Yên (Đằng Châu – Phạm Phòng Át, Tế Giang (Văn Giang) Lã Đường), Bắc Ninh (Siêu Loại Lý Khuê, Tiên Du Nguyễn Thủ Tiệp, Phù Liệt – Nguyễn Siêu (Phù Liệt – vùng Sét – Thanh tri nay) rồi Đố Động Giang – Đố Cảnh Thạch (Thanh Oai), Đường Lâm (Sơn Tây) Ngô Nhật Khánh, rồi anh em họ Kiều (Cầm Khê – Bạch Hạc Phú Thọ) Nguyễn Khoan – Nguyễn Gia Loan – Yên Lạc – Vĩnh Phúc). Nghĩa là kiểm soát được toàn vùng tam giác châu sông Cái – Nhị – Hồng). Cái lãnh thổ cốt lõi của nước Đại Việt ta thời Đinh – Lê là đó. Song Đinh Lê chưa thể ra đóng đô ở thành Đại La cũ “giữa cõi bờ đất nước” được, mà vẫn thủ thế ở vùng Hoa Lư – Trường Yên “quê nhà”. Nhà Đinh nên được xem là một nhà vua quân chủ tập quyền.

Sao chẳng nữa, cũng đã có một hình mẫu quốc gia ở Hoa Lư, giới khảo cổ Việt Nam đã phát hiện được ngày càng nhiều viên gạch xây thành, xây cung điện có in dòng chữ “Đại Việt quốc quân thành chuyên” (gạch xây thành của vua nước Đại Việt – Do vậy cần xem lại cái quốc hiệu “Đại Cồ Việt” của sử cũ. Nhiều nhà nghiên cứu ngờ Cồ Việt là tên nôm : Kẻ chỉ Việt, Không gian xã hội văn hoá của người Việt)

Theo tôi nhìn, cái nhìn địa – văn hoá thì Hoa Lư – Trường Yên nghĩa hẹp là một bồn địa giữa núi được lấp đầy dần bởi phù sa sông biển (qua các bài thơ của Nguyễn Trãi thì cho đến thế kỷ XV Thần Phù (Yên Mô – Ninh Bình nay) vẫn là vùng “hải khẩu” và vùng non nước (thị xã Ninh Bình) vẫn rất gần cửa biển.

Còn Hoa Lư nghĩa rộng là một vùng tứ giác nước bao bọc bởi các sông Hoàng Long, Đáy, Vân Sàng.

Từ Hoa Lư thế lực Đinh Lê vươn tới được Cửu Châu = Kẻ (xứ) Thanh nhưng vẫn phải nhường các thế lực địa phương như Lê Lương ở Đông Sơn chẳng hạn. Và nên chú ý tới thế lực họ Dương ở vùng ngã ba Dàng (Dương Xá). Dương Đình Nghệ không còn như Dương Tam Kha còn “quậy” dưới thời Ngô. Và trong năm bà hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng (và cả họ Lê – Lý sau này) vẫn có bà hoàng hậu (sau là thái hậu) họ Dương. Sau lưng mỗi bà hậu là một thế lực địa phương. Hôn nhân cung đình thực chất là một cuộc liên minh chính trị, nhà Nho sau không hiểu cho là Đinh – Lê – Lý làm trái lễ Nho, chỉ một “hậu” thôi chứ! Thế lực sĩ phu Nho gia thời đó đâu đã mạnh bằng thế lực Phật giáo.

Lê Hoàn sau khi phá tan Tống Bình Chiêm, uy danh có lớn hơn song biên niên sử chép đầy đủ việc ông phải đi đánh “giặc”, “kẻ làm loạn” ở các xứ Ái, Hoan, Diễn (có vai trò kích động của họ

Dương – Dương Tiến Lộc 989), Đổ Động Giang, Phong Châu... và phải chia đất cho các con cai quản ở các vùng trọng yếu: Đằng Châu (Hưng Yên), Phong Châu (Sơn Tây – Phú Thọ – Vĩnh Phúc), Ngũ huyện giang (xứ Thanh), Đổ Động (Hà Đông), Cổ Lãm (Bắc Ninh), Phù Đái Hải Dương)... Lại đến lượt các con ông trở thành các thế lực địa phương, sau khi ông mất (1005), lại đánh lẫn nhau trong 8-9 tháng trời để tranh lập các thế lực địa phương khác.

Nhà Lý lên ngôi và dời đô ra thành Đại La cũ (Thăng Long)

Ông Nguyễn Thiệu Lâu đã nêu một ý tưởng địa lý rất hay: Hà Nội là thủ đô thiên nhiên của Đại Việt: trăm núi, trăm sông đều hội tụ về đây, rồi từ đây lan toả.

Sau này theo thuyết phong thủy người ta nói đến thế long bàn (rồng cuộn – bên tả, tả thanh long là dải Tam Đảo), hổ cứ (hổ ngồi – bên hữu – hữu bạch hổ – là dải 99 ngọn) với cái chằm (Gối – Ba Vi) ở sau cái đai (dải nước Nhị Hà) ở trước và trung tâm là Long đò, (rồng rồng) nơi có trục trung tâm nối trời với đất, rồi sông Tô Lịch với thần Long Đỗ, thần Tô Lịch v..v.. Đặc biệt Hà Nội là xứ sở của rất nhiều huyền thoại – huyền tích, huyền tích bản địa và huyền tích vay mượn và biến đổi từ Trung Hoa, từ Ấn Độ:

- Nào là huyền tích “Cửu vĩ hồ tinh” với Long Vương dâng nước phá hang cáo, tạo ra đầm xác cáo (làng Cáo đình bên bờ Hồ Tây – Xuân Đình nay).

- Nào là huyền tích hồ Trâu Vàng và sông Kim Ngưu – mượn từ huyền tích Hồ Tây bên Hàng Châu, Trung Quốc.

- Nào là huyền tích hồ trả Gươm với nghi thức thần thoại nhúng thanh gươm (dương – lửa sấm sét) xuống nước (âm – lũ lụt) được lịch sử hoá thành thanh thần kiếm “Thuận Thiên” thần ban cho Lê Lợi chống giặc Minh, thắng lợi rồi Trời sai thiên sứ Rùa Vàng – một hoài cổ thần Kim Quy với thành cổ Loa hay Quy thành ở xứ Tứ Xuyên Trung Quốc – xuống xin lại thanh gươm (Hồ Hoàn Kiếm).

- Nào là huyền tích đức thánh Chèm – ông Khổng Lồ xoạc chân đôi bờ sông Cái giết giải – thường luông trả thù cho mẹ bị thủy quái nuốt ở thời sơ cổ (Lý Ông Trọng).

- Rồi đến huyền tích Khổng Lồ – Không Lộ – Minh Không, đi thuyền như bay về Kinh sư chữa bệnh hoá hổ của vua Lý Thần Tông bằng việc nhúng tay vào vạc dầu sôi sùng sục rồi tắm vuốt cho thân thể nhà vua (đây là ma thuật chữa trị của các nhà Yoga).

- Và trước đó Từ Đạo Hạnh vớt gậy ở Yên Quyết (Cót). Gậy trôi ngược dòng đến cầu Tây Dương (Cầu Giấy) mới đứng lại và thiền sư (kiếm một pháp sư) dùng gậy đó đập chết pháp sư Đại Điền, trả thù cho bố... Sau đó là chuyện Từ Đạo Hạnh đập dầu vào đá hang núi chùa Thầy đầu thai làm Lý Thần Tông.

Trước đó là huyền tích Pháp sư Đại Điền xui Nguyễn Bông nấp trong buồng tắm Ý Lan nguyên phi để đầu thai làm Lý Nhân Tông v..v. và v..v..

Kho di sản văn hoá vô thể đó của Hà Nội cần được nghiên cứu, giải mã, giữ gìn và phát huy.

Để kết thúc bài viết này, tôi xin quay trở lại với bài văn thường được gọi là Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn. Chiếu là một thể văn của Trung Hoa chỉ một người (Vua) được dùng và nhằm hạ lệnh. Bài Chiếu của Lý Công Uẩn (do ai đó soạn thảo, có thể là theo ý tưởng của thiền sư Vạn Hạnh). Theo tôi là một tuyên ngôn địa – chính trị, địa chiến lược về vùng đất Đại La “ở giữa Đông Tây Nam Bắc, tiện hình thế núi sau, sông trước, xứng đáng là thượng đô của muôn đời” và Lý Công Uẩn bày tỏ khát vọng “Đóng nơi trung tâm, mưu toan việc lớn cho muôn đời con cháu mai sau”. Bài chiếu lại kết thúc bằng một câu phá cách văn chiếu Trung Hoa mang đậm đà bản sắc văn hoá Việt “Trẫm nghĩ như vậy, nhưng ý các khanh thế nào?”. Tôi đã nói nhiều lần đây là bài chiếu hỏi ý kiến quần thần về việc dời đô đây ý vị Việt Nam. Được viết ở Hoa Lư vào tháng 2 và tới tháng 7 mới bắt đầu cuộc dời đô bằng thuyền, từ Hoa Lư theo dòng Hoàng Giang ra sông Đáy, sông Nhị để tiến lên Đại La.

Huyền tích Rồng Bay và cái tên mới của kinh thành Thăng Long xưa nay vẫn được cắt nghĩa như

là biểu hiện sức vươn lên mới của dân tộc thì cũng không sai. Song nếu tôn trọng tâm thức lịch sử đương thời thì theo tôi cần giải thích theo Quẻ Càn (Trời – Vua) của Dịch học:

Tiềm long vu thủy

Hiện long tại điền

Phi long tại thiên

Theo báo Nguồn Sáng: Tháng 8 năm 99.

Trần Quốc Vượng với những nghiên cứu về văn hóa ẩm thực Nguyễn Thị Bảy

GS Trần Quốc Vượng (1934-2005) đã trở về đất mẹ, với chúng tôi, ông mất đi không chỉ mất một người chồng, người cha mà còn là mãi mãi mất đi một người thầy, một nhà văn hóa lớn có tâm huyết, luôn định hướng cho bước đường khoa học của thế hệ trí thức trẻ.

Tôi gặp GS Trần Quốc Vượng lần đầu tiên tại nhà ông B8A phòng 510 Kim Liên, Hà Nội khi ông vừa công tác từ Mỹ trở về. Khi đó tôi đang là nghiên cứu viên Viện Văn hóa và chuẩn bị thi đầu vào Ths tại Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian thuộc Ủy ban Khoa học xã hội. Trong những lần được tiếp xúc với ông (nói thực ra cho đến lúc tôi vào học Ths tại Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian, tôi mới chính thức được nghe ông giảng). Phần nhiều các trao đổi với ông là tại quán bia vào buổi trưa (với các anh chị khảo cổ) và chỉ ít cũng là ở các buổi ăn tối cùng ông (ông là một người rất thích ăn quà và lại còn ăn quà vỉa hè). Trong những buổi tiếp xúc như vậy, chúng tôi thường trao đổi về khoa học, học thuật bởi chuyên ngành của tôi theo học và làm việc rất gần với công việc của ông là nghiên cứu văn hóa. Ông là một nhà khoa học lớn, rất uyên thâm từ khảo cổ, lịch sử, văn hóa, ông còn là một nhà nghiên cứu với cách tiếp cận liên ngành, đặt nền móng cho hướng tìm hiểu liên văn hóa ở Việt Nam. Ông đã đặt một chuỗi nghiên cứu liên thông đa chiều các tiếp cận bằng việc nghiên cứu những khía cạnh cụ thể, như nghiên cứu Hà Nội học, văn hóa dân gian và đặc biệt là văn hóa ẩm thực... Theo gợi ý của ông, từ đầu thập kỷ 90 TK XX, môn văn hóa học đã được đưa vào dạy chính thức như một môn học cơ sở ở các trường đại học cả nước và cũng từ đó, ngành văn hóa học ẩm thực Việt Nam chính thức hình thành. Việc nghiên cứu về văn hóa ẩm thực Việt Nam đã khiến xuất hiện một vài luận văn cử nhân, ths, luận án Ts về văn hóa ẩm thực như *Văn hóa ẩm thực Kinh Bắc* của Vương Xuân Tình, *Quà Hà Nội* của Nguyễn Thị Bảy và các công trình nghiên cứu về văn hóa ẩm thực các vùng miền, đặc biệt là các bài nghiên cứu của ông về văn hóa ẩm thực như *Văn hóa ẩm thực trên nền cảnh môi trường sinh thái và nhân văn Việt Nam qua ba miền Bắc, Trung, Nam*. Với cái nhìn sắc bén của một nhà nghiên cứu chuyên sâu, ông cho chúng ta thấy văn hóa ẩm thực cũng như văn hóa là một phức thể những tác động và hiệu quả qua lại giữa con người và tự nhiên cùng xã hội. Ông cho rằng con người là tổng thể nhiều chiều mà hiện nay theo ông ít nhất là 4 chiều quan hệ: Quan hệ với tự nhiên: được gọi là chiều cao; Quan hệ với xã hội đương đại: được gọi là chiều rộng; Quan hệ với chính mình: được gọi là chiều sâu tâm linh; Quan hệ với tổ tiên: được gọi là chiều lịch sử - tâm thức (1)

Từ những nghiên cứu mang tính khái quát hóa cao độ đó, ông đã gợi mở những hướng, tiếp cận sâu hơn, đa dạng hơn cho các nhà khoa học nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa ẩm thực.

1. Phạm trù của văn hóa ẩm thực

Đất nước ta đang trong quá trình CNH, HĐH hội nhập và giao lưu mạnh mẽ, đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản về nhiều mặt cho văn hóa ẩm thực Việt Nam phát triển. Chưa bao giờ tiềm lực và tinh hoa văn hóa ẩm thực của dân tộc được khơi dậy và phát huy như những năm gần đây. Sự bổ sung lẫn nhau giữa những đặc trưng văn hóa ẩm thực vùng miền càng tăng thêm sự phong phú về số lượng và chất lượng ẩm thực. Trí tuệ con người Việt Nam cùng óc tinh tế và thị hiếu thẩm mỹ của chúng ta đã nâng tầm ẩm thực Việt Nam lên vị trí mới. Trong một nghiên cứu

âm thực, ông cho rằng: “Chuyện ăn uống quả là một thực tế lớn, song chúng ta cũng không vì thế mà sa vào chuyện thực dụng. Ừ thì thực tế, thực dụng gì đi nữa... nhưng ăn uống không nên chỉ được nhìn ở phạm vi gia đình”. Trong khi đó, nơi đâu trên thế giới có người Việt là có quán ăn Việt cho hương vị đặc trưng các món ăn Việt Nam. Do đó, đã là quá cũ khi xếp văn hóa theo ba phạm trù cứng nhắc: Văn hóa vật chất (ăn, mặc, ở, đi lại), Văn hóa tinh thần (văn chương, văn nghệ và các hệ tư tưởng), Văn hóa xã hội (lễ hội đình đám).

Trừ những trường hợp đặc biệt, việc phân chia vật thể và phi vật thể trong văn hóa chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy không thể chỉ đóng khung văn hóa ẩm thực vào phạm trù vật chất. GS Trần Quốc Vượng đã xác định: một nét bản sắc của văn hóa Việt Nam là văn hóa ngôn ngữ, tiếp theo là văn hóa ẩm thực trong bối cảnh văn minh thực vật. Ông cho rằng, ngôn ngữ là ký hiệu về đặc điểm trí tuệ, tâm hồn và phong cách diễn đạt của một cộng đồng dân tộc, còn cấu tạo ngôn ngữ là cái vỏ của tư duy. Cũng như đồ ăn thức uống là đặc điểm của nguyên liệu lương thực, thực phẩm, phương thức chế biến và phong cách ăn uống của cộng đồng dân tộc, còn ẩm thực là cái bên ngoài bao trùm lên các nội dung ăn uống. Không thể đưa ngôn ngữ và ẩm thực vào phạm trù văn hóa vật chất là vậy.

GS Trần Quốc Vượng luôn có cái nhìn đa chiều. Trong một nghiên cứu về đồ gốm trong văn hóa ẩm thực của tôi mà ông là người hướng dẫn, ông đã dẫn dắt vấn đề từ cơ bản đến chuyên sâu như triết lý về ẩm thực rồi những khái niệm về đồ gốm và đồ nấu nướng. Theo ông, với quan điểm duy vật thì ăn uống - ẩm thực cũng như mặc, ở, đi lại là thuộc về nhu cầu vật chất cơ bản của con người. Nhưng ăn uống lại còn nhiều khía cạnh đó là cách ăn, lối ăn. Để từ đó việc ăn uống, văn hóa ẩm thực vừa có tính cách vật thể (nồi, niêu, bát chum, bình, lọ), vừa có tính cách phi vật thể (gỗ lên âm thanh). Khi nghiên cứu về văn hóa ẩm thực Hà Nội, ông đã chỉ rõ cho tôi là phải đặt Hà Nội và con người Hà Nội trong tổng thể các mối quan hệ về tự nhiên - xã hội và con người. Nên nhìn Hà Nội là thành phố sông hồ với các cửa ô đều là cửa nước để từ đó ta có thể đúc kết và rút ra những thuận lợi trong giao lưu của một đô thị, như bất cứ đô thị nào trên thế giới, tuân theo quy luật hội tụ - kết tinh - giao lưu và lan tỏa, mà ẩm thực cũng không nằm ngoài quy luật đó. Ăn uống là nhu cầu bản năng và cũng là văn hóa của con người, ăn uống được tiếp cận bằng nhiều góc độ khác nhau. Từ những nghiên cứu trên, GS đã cho tôi thấy rằng văn hóa ẩm thực là một lĩnh vực rộng lớn và đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như: y học, kỹ thuật học, dân tộc học, lịch sử học và văn hóa học.

Xuất phát từ nhận thức đa chiều về vai trò của ẩm thực trong đời sống xã hội và con người để rồi đặt nó vào trọng tâm nghiên cứu các khía cạnh văn hóa, ứng xử với các chiều quan hệ giữa cá nhân và xã hội thông qua ẩm thực, GS đã đưa đến cho tôi một cách tiếp cận khi nghiên cứu về văn hóa ẩm thực Hà Nội là liên ngành, đa chiều, vừa lý luận, vừa thực tiễn để thoát khỏi lối mòn của sự mô tả hay cảm nhận trước đây.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc của ẩm thực

Bản sắc dân tộc là một phạm trù động, chứ không tĩnh, nó luôn được bổ sung và làm mới trên cơ sở đặc điểm và đặc tính của cộng đồng dân tộc. Văn hóa ẩm thực cũng như mọi thành tố văn hóa khác của Việt Nam phải trải qua nhiều giai đoạn biến đổi, nhưng rồi mọi sự giao lưu và tiếp thu qua biến đổi, rốt cuộc được bản địa hóa, mang đậm dấu ấn trí tuệ và tâm hồn dân tộc. Đất nước Việt Nam nằm ở vị trí “ngã tư đường của các nền văn minh” nên từ lâu lịch sử Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi hai trào lưu giao thoa lớn: giữa Đại Việt - Việt Nam với Trung Hoa trước công nguyên cho đến tận ngày nay, và sự giao lưu văn hóa Việt Nam với phương Tây từ TK XVII-XVIII, nhất là với Pháp và qua Pháp với châu Âu từ cuối TK XIX trở đi. Trừ những món ăn thức uống dân gian thuần Việt đã trở thành bề dày của truyền thống, còn hầu như không thứ ẩm thực nào mang tính hiện đại của Việt Nam mà không ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi một quá trình giao lưu liên tục với bên ngoài. Sự tinh tế thẩm mỹ và kinh nghiệm khéo léo từ đôi bàn tay, con người Việt Nam đã xây dựng một nền văn hóa ẩm thực cho riêng mình.

Theo GS Trần Quốc Vượng, bản sắc dân tộc trong văn hóa ẩm thực Việt Nam còn thể hiện ở cách tổ chức bữa ăn. Với người châu Âu, bữa tiệc phải dọn lên từng món, ăn hết món này

mới đem món khác. Đối với người Việt Nam, các món ăn được dọn cả lên mâm, ai thích ăn món nào gắp món ấy. Ăn ít ăn nhiều là tùy khẩu vị và sức ăn của mỗi người. Không ai ép phải ăn những món mình không thích. Đây là lối dọn mâm bàn khác nhau giữa Đông và Tây, phản ánh các lối sống xã hội khác nhau. Phương Tây từ thời cổ Hy - La đến nay chú ý đến cá nhân, còn phương Đông, trong đó có Việt Nam, mang tính cộng đồng, đặc biệt là mang tính gia đình, nhất là bát nước mắm chấm chung đặt ở giữa mâm. Ăn uống là bản năng, nhu cầu mà cũng là niềm vui, tình cảm trong tính cộng đồng, gia đình, dân tộc. Tất nhiên, bản sắc văn hóa Việt Nam trong ẩm thực còn nhiều mặt khác nữa, từ những khâu tạo nguồn, chế biến, hương vị và thưởng thức... Ở đời, các chuyện ăn uống, bếp núc vừa mang tính cao siêu như triết lý sống để mà ăn hay ăn để mà sống..., vừa mang tính dân dã như là ăn xó mó niêu, chuyện góc bếp... Thế nhưng, nó là đề tài muôn thuở luôn đồng hành cùng nhân loại dù đang tồn tại hay sau tồn tại. Chuyện ăn uống, do thế, mà có tính thiêng và tính đời thường, có tính lý luận mà cũng tự nhiên, xưa bày - nay làm,... Nhưng để hiểu đầy đủ văn hóa ẩm thực dân gian Việt Nam thì phải đi tìm những mặt ẩm thực của ba miền Nam - Trung - Bắc, miền núi, miền đồng bằng, miền biển, từ thời bát tiết, thung thổ sinh thái, quan niệm tập tục, các địa phương trong các dịp lễ tết, giỗ chạp, cơm thường, cơm quán... một cách có lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ những suy nghĩ như vậy, sinh thời GS Trần Quốc Vượng đã có dự định tập hợp những bài viết của hai chúng tôi đã đăng rải rác lâu nay thành một cuốn sách với tiêu đề *Văn hóa ẩm thực Việt Nam nhìn từ lý luận và thực tiễn* (2). Nay tôi thực hiện ước nguyện này. Các bài viết trong cuốn sách được chia thành 3 phần với cách tiếp cận lý luận và thực tiễn về ngành ẩm thực học, văn hóa ẩm thực Việt Nam được cụ thể hóa qua văn hóa ẩm thực các vùng miền và thủ đô Hà Nội nghìn năm văn hiến được Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa xuất bản năm 2010.

3. Môn Việt Nam học và văn hóa ẩm thực

Bộ môn Việt Nam học ra đời ở Việt Nam mới chục năm trở lại đây. Tuy là một bộ môn mới nhưng bề dày các vấn đề về đất nước và con người Việt Nam được nghiên cứu khá phong phú.

Mặc dù vậy, Việt Nam học không thể chỉ tập trung sự chú ý về lịch sử gắn với không gian địa lý và môi trường sinh thái; tập tục, sinh hoạt gắn với văn minh nông nghiệp; văn chương, nghệ thuật gắn với hệ giá trị tinh thần. Đó là những mặt lớn và cần giữ vai trò trọng tâm cho bộ môn Việt Nam học, nhưng rõ ràng là chưa đủ cho cái nhìn bao trùm về những đặc điểm trong hệ thống giá trị văn hóa Việt Nam. Đã đến lúc văn hóa ẩm thực Việt Nam phải có vị trí tương xứng trong môn Việt Nam học, vì nó đã trải qua chiêm nghiệm, thử thách và sự sàng lọc của quá trình dài lâu, song song với lịch sử, đất nước và con người Việt Nam, được thế giới ngưỡng mộ. Dù chưa thể đề cập theo diện rộng về ẩm thực, một đất nước đa dân tộc, đa văn hóa, đa tôn giáo, mà chỉ với ẩm thực của một dân tộc chủ thể là người Việt, chúng ta cũng đã thấy bao nhiêu vấn đề mới mẻ và lý thú, tăng thêm sự phong phú cho mọi cái nhìn toàn diện mà trước đây GS Trần Quốc Vượng luôn quan tâm và gợi mở cho tôi trong hướng nghiên cứu, đó là tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam qua ẩm thực.

Theo GS bếp núc và sự ăn uống cần được nghiên cứu trên bình diện văn hóa. Muốn hiểu về văn hóa ẩm thực ta chỉ cần hiểu 4 điều là ăn cái gì, ăn lúc nào, ăn ở đâu và ăn với ai. Ngoài ra ông cũng cho rằng cách ứng xử với tự nhiên và với xã hội cũng đóng vai trò quan trọng, chẳng hạn với cây, con, rau hoang dã, cây trồng và vật nuôi. Môi trường tự nhiên, xã hội, văn hóa về ăn uống nghĩa là cái môi trường sinh thái tự nhiên, sinh thái nhân văn, nhân vi và nhân tạo.

GS luôn muốn trò chuyện trao đổi với đồng nghiệp rằng bếp núc và các ứng xử về ăn uống có lịch sử hầu như lâu đời. Bằng hay có khi còn xưa hơn cả lịch sử loài người.

Ngày nay loài người vẫn giữ được một số thói quen cũ, dấu vết của người cổ xa xưa ở một số món ăn như gỏi cá (ăn cá sống) thịt nướng, tái chín... Song tất cả đã được nâng lên một trình độ rất cao. Với cách tiếp cận của ông thì ăn uống đã vượt lên trên của sự thỏa mãn nhu cầu đói - khát mang tính thuần sinh lý mà thể hiện bản sắc văn hóa của cộng đồng của dân tộc. Chính từ sự đam mê yêu thích về ẩm thực Hà Nội - Việt Nam ngay từ những ngày đầu trên con đường khoa học, tôi đã được GS định hướng. Bằng sự say mê trong ẩm thực (hàng ngày chúng tôi

thường đi ăn với nhau, trao đổi về những món quà quê vỉa hè hay món ăn bình dân) rồi thắm dần vào tôi lúc nào không biết. Từ những định hướng đó, tôi đã chọn cho mình hướng nghiên cứu về ẩm thực thông qua các món quà quê hay món dân dã dù có gốc gác từ đâu, được chọn lọc và cải biến để trở thành các món ngon mang hương vị ẩm thực Hà Nội - Việt Nam. Với sự khích lệ động viên của ông, tôi bắt đầu viết bài về ẩm thực, đến luận văn Ths về quà Hà Nội và tiếp đến là nghiên cứu ẩm thực dân gian Hà Nội cho đề tài TS. Và cũng chính từ đó, ông đã cho tôi những lời khuyên của một cây đại thụ dày dặn là: muốn nghiên cứu sâu về một vấn đề ta phải có hướng nghiên cứu lâu dài, nên đặt nó trong cái nhìn tổng thể nhiều chiều (ít nhất là có 4 chiều quan hệ) và nhìn xã hội của người Việt theo mô hình cá nhân - gia đình - họ hàng - xóm làng - vùng miền - đất nước.

Với tôi, ông luôn có một cách truyền đạt tỉ mỉ và cuốn hút của trí thức uyên thâm, tôi có thể nghe ông hàng giờ mà không chán để rồi tiếp nói những nghiên cứu, đam mê của ông. Sự truyền tải và đam mê của chúng tôi bằng nhiều bài viết của ông, của tôi và của chung hai chúng tôi đã được đăng trên các tạp chí nghiên cứu. Những đánh giá về ẩm thực của ông là nét văn hóa nghệ thuật tùy thuộc từng cá nhân, từng nhà (nhập gia tùy tục) từng xóm làng (trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ), một mâm cơm lễ hội “sắp tự”, “sắp năm” là tùy tục lệ từng làng, có món ăn “hèm” như Đình Bảng xứ Bắc mâm cao cỗ đầy (cỗ 3 tầng) nhưng bao giờ cũng có món chuột đồng nướng, lễ hội đền Hát Môn thờ Hai Bà Trưng là tiệc bánh trôi bánh chay và ẩm thực thường có điểm riêng biệt của từng vùng miền: châu thổ Bắc Bộ “tương cà gia bản”, miền Trung “cơm gà cá gỏi”, ăn cay, ăn mặn, mắm là trội vượt, miền Nam “cá lóc nướng trui”, “cua rùa rang muối”, và qua đó ông đưa ra kết luận dù ẩm thực 3 miền có khác nhau về khẩu vị nhưng ẩm thực vùng miền nào trên cả nước cũng đều được khái quát bằng mô hình, công thức: cơm- cau- cá hay cơm- rau- cá- mắm.

Chính vì vậy, GS, TS Kiều Thu Hoạch đã viết bài giới thiệu cho một công trình nghiên cứu của chúng tôi: “Hướng nghiên cứu văn hóa ẩm thực đã được TS Nguyễn Thị Bảy thực hiện cách đây hơn 10 năm. Nhưng trước đó lâu hơn, người bạn đời, người đồng nghiệp lớn của chị là cố GS Trần Quốc Vượng đã có những nghiên cứu thể hiện qua một số bài viết có giá trị” (3). GS, TS Kiều Thu Hoạch đánh giá rằng những nghiên cứu về văn hóa ẩm thực dưới góc độ lý luận thì chưa được chú ý, phần vì khó khăn trong tư liệu, phần vì khó khăn về lý luận và phương pháp luận. Chúng ta đều biết trước đây khi viết về ẩm thực, với các tên tuổi lớn như Vũ Bằng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân... thì chủ yếu là những nhận xét về mặt xúc cảm thẩm mỹ, về mặt thưởng thức những món ăn ngon, còn những lý giải, phân tích về văn hóa ẩm thực thì hầu như chưa được quan tâm. Mấy năm gần đây, tình hình có khởi sắc hơn nhưng cũng chỉ là một số bài viết, công trình giới thiệu các món ăn ở các vùng miền khác ở Việt Nam nói chung chứ viết lý luận về văn hóa ẩm thực và nhất là văn hóa ẩm thực Hà Nội và các vùng miền thì chưa có nhiều (4)

Đánh giá hướng nghiên cứu về văn hóa ẩm thực của GS Vượng và tôi, GS, TS Kiều Thu Hoạch đã có những nhận xét: “Nói như vậy để thấy rằng cả hai tác giả đã có một nghiên cứu khá sâu, khá đam mê về văn hóa ẩm thực và đó là thuận lợi cơ bản. Đã có được một cái nhìn tổng thể theo lịch đại và đồng đại về văn hóa ẩm thực Việt Nam nói chung và văn hóa ẩm thực Hà Nội nói riêng. Đã làm rõ được mối quan hệ giữa môi trường sinh thái với văn hóa ẩm thực dân gian. Đồng thời trên cơ sở đó làm rõ những khía cạnh vật thể và phi vật thể của văn hóa ẩm thực dân gian Việt Nam. Đã mổ xẻ và phân tích rõ cấu trúc cơ bản của văn hóa ẩm thực dân gian các vùng miền và Hà Nội qua các yếu tố: con người, vật liệu, kỹ thuật, thể ứng xử trong ăn uống, các yếu tố tâm linh... và nhờ đó đã dựng lên được diện mạo của văn hóa ẩm thực dân gian nói chung, ẩm thực Hà Nội nói riêng với những nét riêng tinh tế. Đã lý giải và phân tích khá toàn diện về mối quan hệ giao lưu giữa văn hóa ẩm thực dân gian với văn hóa ẩm thực bốn phương, bao gồm cả trong và ngoài nước. Đặc biệt trong quan hệ văn hóa ẩm thực Hà Nội với các nền văn hóa ẩm thực Á - Âu, công trình không chỉ dừng lại ở sự khác biệt về phương thức điều chế các món ăn, cũng như sự khác biệt về cách ứng xử trong ăn uống mà còn nâng lên ở tầm nhìn về sự khác biệt trong triết lý văn hóa phương đông và phương tây. Nhờ đó đã làm rõ hơn được sự tiếp nhận

đầy đủ, sáng tạo của văn hóa ẩm thực Việt Nam nói chung và văn hóa ẩm thực Hà Nội nói riêng” (5).

Giờ đây GS Trần Quốc Vượng, đã bỏ bút về với thiên đường, đã mười năm người đi, người ở, tuy xa mặt mà chẳng cách lòng, những nghiên cứu về văn hóa ẩm thực mà ông đã định hướng và vạch ra chắc chắn sẽ được chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và làm khởi sắc thêm cho sự phát triển của ngành ẩm thực học Việt Nam.

Hà Nội, ngày 8 - 7 - 2015

1. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

4,5. Nguyễn Thị Bảy, *Quà Hà Nội – tiếp cận từ góc nhìn văn hóa ẩm thực*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

2. Nguyễn Thị Bảy, Trần Quốc Vượng, *Văn hóa ẩm thực Việt Nam nhìn từ lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010.

3. Nguyễn Thị Bảy, Phạm Lan Oanh, *Văn hóa ẩm thực qua câu đố người Việt*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.

Nguồn : Tạp chí VHNT số 375

Phản biện Trần Quốc Vượng Thiên Sứ

Trên báo Nguồn Sáng số tháng 8 năm 1999, có bài “Từ Hoa Lư đến Thăng Long” của ông Trần Quốc Vượng. Đọc qua cái tựa, người đọc hy vọng tìm thấy những dấu ấn lịch sử huy hoàng của dân tộc Việt trong giai đoạn đầu giành lại độc lập sau hơn 1000 năm chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến Bắc phương. Nhưng toàn bộ bài viết là một sự phủ định giá trị lịch sử dân tộc qua cái nhìn của một người được coi là Giáo sư sử học.

Mặc dù với tựa đề là “Từ Hoa Lư đến Thăng Long”, nhưng để dễ dàng chứng minh những luận điểm của mình, tác giả bài báo đã bắt đầu từ thời Hùng Vương là một thời kỳ khuyết sử của dân tộc Việt Nam. Thời Hùng Vương chính là khởi điểm quan trọng để dẫn đến sự khẳng định hoặc phủ định giá trị lịch sử Việt. Cho nên ngay những dòng đầu tiên của bài báo, ông Trần Quốc Vượng đã viết:

“Thời đại văn hoá Đông Sơn, thời đại các vua Hùng không nên xem là một thời đại của vương triều thống nhất. Văn Lang là cái tên xuất hiện trong sử một cách muộn màng (Thời nhà Đường, thế kỷ thứ VII – IX). Tôi đã chứng minh rằng vua Hùng là một Pò Khun – thủ lĩnh mạnh nhất của một phức thể Khun (Vua = Bua = Pò, Hùng = Khun) tức hệ thủ lĩnh địa phương chiếm cứ các vùng từ đỉnh châu thổ sông Hồng (Việt Trì) đến các vùng bãi biển. Theo truyền thuyết và sử cũ thì lúc bấy giờ có khoảng 15 bộ.

Ông Giáo sư Tiến sĩ Mỹ Keith – Taylor đã dịch một cách tài hoa và lạnh lùng các Lạc tướng là “Lord” và vua Hùng là “Overlord”.

Đối với An Dương Vương và Âu Lạc, ông Trần Quốc Vượng chỉ cho rằng đó là: “Một tổ chức nhà nước Âu Lạc sơ khai”.

Để chứng minh cho luận điểm của mình, ông Trần Quốc Vượng viết:

“Tôi và Cẩm Trọng đã chứng giải “Thục Phán” không phải là một tên riêng (nhân danh) mà là một từ chức năng – “Túc Phấn” chỉ thủ lĩnh đi “mở đất mở mường”.

Những luận điểm trên đây của ông Trần Quốc Vượng chính là cơ sở để từ đó dẫn đến sự phủ định hàng loạt những giá trị lịch sử dân tộc. Bởi vì, một khi đã coi thời Hùng Vương không phải là một vương triều thống nhất, Âu Lạc chỉ là một nhà nước sơ khai (tức là chưa đủ tư cách là một quốc gia) thì toàn bộ diễn biến lịch sử đầy máu và nước mắt của người Lạc Việt khởi nghĩa giành lại độc lập dân tộc trong con mắt của ông Trần Quốc Vượng chỉ còn là những cuộc nổi dậy và phản ứng của dân chúng với vương triều Hán.

Do đó, về cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, ông Trần Quốc Vượng viết:

“Không nên coi cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng là biểu hiện của sự trỗi dậy của tinh thần dân tộc, cùng lắm nên coi đó là một ý thức đòi cách sống riêng của người Việt cổ, không chấp nhận lấy lối sống Hán Hoa là một khuôn mẫu phổ biến. Tôi (Trần Quốc Vượng) đề nghị giới cổ sử học Việt Nam nên coi cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng là một phản ứng văn hoá – chính trị”.

Đây là một đoạn văn gây xúc phạm mạnh mẽ trong tâm linh dòng dõi Lạc Việt. Cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ ngàn xưa vẫn được coi là biểu tượng của ý chí quật cường, sự trỗi dậy đầy khí phách của người Lạc Việt. Chưa hết, ông Trần Quốc Vượng còn đặt cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ với cục diện “Ngũ Đại Thập Quốc” của Trung Hoa vào cuối đời Đường. Phải chăng ông Trần Quốc Vượng muốn nói rằng cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ tạo nên nền tảng đầu tiên của nền độc lập Việt Nam chỉ là một cuộc ly khai may mắn hơn các thủ lĩnh của Trung Hoa cùng thời kỳ?

Những ý tưởng lạc lõng của ông Trần Quốc Vượng không chỉ dừng lại ở đây mà có thể khẳng định rằng: toàn bộ nội dung của bài báo là một sự bôi nhọ trắng trợn giá trị lịch sử của dân tộc Việt Nam trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc. Về văn hoá, Trần Quốc Vượng cho rằng hầu hết huyền thoại cổ tích liên quan đến thành Thăng Long – miền đất đế đô đầu tiên khi phục hồi nền độc lập quốc gia của người Lạc Việt – chỉ là sự vay mượn ý tưởng của nước ngoài. Ông đã lấy huyền thoại Rồng bay – Thăng Long – niềm tự hào về kinh đô chính thức và lâu đời của dân tộc, ông Trần Quốc Vượng cũng cho rằng huyền tích này mượn ý của văn hoá Trung Hoa cổ bằng cách viện dẫn Dịch học nói về quẻ Càn. Ông Trần Quốc Vượng viết:

“Huyền tích Rồng bay và cái tên mới của kinh thành Thăng Long xưa nay vẫn được cất nghĩa như là biểu hiện sức vươn lên của một dân tộc thì cũng không sai. Song nếu tôn trọng tâm thức lịch sử đương thời thì theo tôi cần giải mã quẻ Càn (Trời vua) của Dịch học.

Tiền Long vu Thủy

Hiện Long tại Điền

Phi Long tại Thiên

Đến đây ông Trần Quốc Vượng bỏ lửng coi như là đoạn kết của bài báo. Phải chăng ông Trần Quốc Vượng muốn chứng tỏ rằng – mặc dù với sự kiện thành lập kinh đô, sự khẳng định một quốc gia độc lập vững chắc của người Lạc Việt; đối với Trần Quốc Vượng thì nước Đại Việt vẫn nô lệ về văn hoá?

Để có cơ dẫn đến sự phản bác giá trị lịch sử văn hoá truyền thống của dân tộc, tất nhiên vị giáo sư khả kính – vốn được một số người xếp vào hàng tứ trụ trong giới sử học Việt và dài phát thanh có tên tuổi BBC phỏng vấn – ông Trần Quốc Vượng phải nhân danh khoa học. Chúng ta xét xem những chứng cứ gọi là “khoa học” của ông Trần Quốc Vượng trong bài báo được thực hiện như thế nào? Căn cứ cụ thể trên bài báo mà ông Trần Quốc Vượng dựa vào bắt đầu từ danh xưng của vua Hùng và Thục Phán theo cách gọi của đồng bào các dân tộc. Đương nhiên, để phủ nhận những giá trị lịch sử dân tộc Việt Nam, Trần Quốc Vượng không thể chỉ căn cứ vào cách gọi và nội dung danh từ chỉ vua Hùng và Thục Phán; mà có thể còn phải căn cứ vào rất nhiều hiện tượng lịch sử khác. Nhưng việc đưa lên báo cách gọi vua Hùng và Thục Phán của đồng bào các dân tộc – để dẫn đến sự khẳng định thời Hùng Vương không phải là vương triều thống nhất, Âu Lạc chỉ là nhà nước sơ khai theo quan niệm của ông Trần Quốc Vượng – thì tất yếu đó phải là luận cứ quan trọng nhất. Đã có nhiều bài báo, công trình nghiên cứu liên quan đến

danh xưng của vua Hùng và Thục Phán. Trước đây, ông Đào Duy Anh có quan điểm ngược lại với Trần Quốc Vượng về Thục Phán. Ông Đào Duy Anh cho rằng: Thục Phán là một từ nhân danh (Trần Quốc Vượng cho là một từ chức năng), là Thục Vương Tử và cố chứng minh rằng Thục Phán là con vua nước Ba Thục. Cho rằng Trần Quốc Vượng đã đúng so với Đào Duy Anh, tức là vua Hùng được gọi là Pò Khun và đúng luôn cả cái nghĩa là thủ lĩnh mạnh nhất; Thục Phán là Túc Phán, là thủ lĩnh mở đất mở mường thì điều đó cũng không thể coi là luận cứ có sức thuyết phục để phủ nhận thời Hùng Vương là một vương triều và cho rằng Âu Lạc chỉ là nhà nước sơ khai. Ngược lại; hiện tượng mà chính ông Trần Quốc Vượng đưa ra lại có thể giải thích ngược lại rằng: Chính sự tồn tại của từ Pò Khun trong đồng bào các dân tộc để chỉ vua Hùng; đã chứng tỏ quyền lực của các vua Hùng không phải chỉ ảnh hưởng đến chủng tộc Lạc Việt, mà còn bao trùm trên các chủng tộc khác trên đất nước Văn Lang. Sự ảnh hưởng này chắc chắn phải rất mạnh; nên 2000 năm sau hình ảnh vua Hùng vẫn tồn tại trong lịch sử phát triển của đồng bào các dân tộc để ông Trần Quốc Vượng biết được Pò Khun là vua Hùng, là thủ lĩnh mạnh nhất.

Ông Trần Quốc Vượng còn căn cứ vào sử sách của người Hoa hạ để chứng minh rằng quốc hiệu Văn Lang của Việt Nam xuất hiện vào đời Đường. Như vậy ông Trần Quốc Vượng gián tiếp phủ nhận luôn nội dung truyền thuyết cổ nhất của dân tộc Việt Nam – truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên, niềm tự hào của người Lạc Việt; khi truyền thuyết này khẳng định thời Hùng Vương quốc hiệu là Văn Lang. Nếu vậy – theo ông Trần Quốc Vượng – thì sẽ phải đặt lại vấn đề: Truyền thuyết này có từ bao giờ? Và tiếp theo đó sẽ là việc đặt lại thời điểm xuất hiện của hàng loạt những truyền thuyết lịch sử thời Hùng mà tuân tự thời gian được xác nhận ngay trong các truyền thuyết đó đều có sau truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên; như: Bánh Chưng , bánh Dày; Trầu cau.... Đây là một việc mà khả năng của ông Trần Quốc Vượng và tất cả những học giả chung quan điểm với Trần Quốc Vượng – kể cả trong và ngoài nước (không loại trừ Giáo sư Tiến sĩ Mỹ Taylor) không bao giờ có thể làm được; để phủ nhận giá trị lịch sử của những truyền thuyết đó. Tổ tiên người Lạc Việt đã để lại một tổ hợp truyền thuyết lịch sử về thời Hùng Vương có một kết cấu chặt chẽ với những di sản không thể phủ định. Đó là sức mạnh của nền văn hiến Việt Nam được chứng tỏ qua bao thăng trầm của lịch sử. Chỉ cần một hiện tượng đó cũng đủ chứng tỏ thời Hùng Vương là một quốc gia có tổ chức với một nền văn minh rực rỡ. Thời Hùng Vương không thể phủ định thì giá trị lịch sử đầy máu và nước mắt của dân tộc Việt Nam thể hiện trong các cuộc khởi nghĩa đầy khí phách dành độc lập của dân tộc trong hơn 1000 năm Bắc thuộc không thể phủ định. Tiêu biểu cho khí phách và tinh thần anh dũng đó chính là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Để chứng minh điều này; tôi trở lại với vấn đề quốc hiệu Văn Lang của các vua Hùng – nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt và các dân tộc anh em.

Hiện nay có không ít những nhà nghiên cứu cho rằng các truyền thuyết về thời Hùng Vương là nguy tạo từ thế kỷ XV. Họ căn cứ vào cuốn "Lĩnh Nam trích quái" được viết vào thế kỷ XV. Đúng là cuốn sách này được viết vào thế kỷ XV thật. Nhưng điều đó không có nghĩa những truyền thuyết này chỉ xuất hiện vào thời kỳ đó. Chính tác giả của cuốn sách cũng thừa nhận chỉ sự tầm chép lại từ dân gian. Ông Vũ Quỳnh – viết trong lời tựa:

Ôi! Lĩnh Nam liệt truyện có phải chỉ riêng khắc vào đá; viết vào tre mới là quý hơn bia miệng đâu? Từ đũa trẻ hoi sữa đến các cụ già tóc bạc đều truyền tụng để tỏ lòng yêu dấu..”

Nhưng chuyện tiêu biểu về thời Hùng Vương trong Lĩnh Nam trích quái chúng ta cũng thấy rằng: Truyện lập quốc Văn Lang là sớm nhất. Sau đó mới đến Trầu Cau và Bánh Chưng – Bánh Dày . Ông Trần Quốc Vượng và một số không ít các nhà nghiên cứu ủng hộ ông có thể chứng minh được tục làm bánh chưng bánh dày trong ngày Tết cổ truyền của dân tộc vào thế kỷ XV chăng? Hay họ có thể chứng minh tục ăn trầu có từ thời Lý – Trần chăng? Ăn trầu là phong tục của người Trung Quốc chăng? Như vậy; chính những giá trị văn hoá phi vật thể là chiếc bánh chưng – bánh dày trong ngày lễ Tết của dân tộc Việt và tục ăn trầu phổ biến khắp miền năm sông Dương Tử – và ngay bây giờ ở Đồi Loạn (vốn có vị trí vĩ tuyến ngang Đông Đình Hồ là biên giới Văn Lang xưa) – đã chứng tỏ tính thống nhất về văn hoá trong một cộng đồng sinh sống ở một

vùng lãnh thổ rộng lớn Nam Đông Đình Hồ. Sự thống nhất về văn hoá này chứng tỏ đã có một quyền lực bảo trợ cho những giá trị văn hoá ấy. Đó là triều đại các vua Hùng mà chính các nhà nghiên cứu Trung Hoa hiện đại đã thừa nhận; họ gọi là nước Ba. Các truyền thuyết sau – “Trầu Cau” và “Bánh Chưng – Bánh Dày” lại là sự bảo chứng cho truyền thuyết trước về một nước Văn Lang ở Nam Đông Đình Hồ với những dấu ấn văn hoá phi vật thể tồn tại từ hàng ngàn năm trước.

Cho dù có một văn bản nào đấy nhắc tới một địa danh Văn Lang vào thời nhà Đường thì điều đó cũng không có nghĩa danh từ Văn Lang chỉ xuất hiện vào thời kỳ này.

Ông Trần Quốc Vượng muốn chứng minh rằng nước Đại Việt dù độc lập về chính trị nhưng vẫn lệ thuộc về văn hoá, bằng cách đưa lời Hào Từ của quẻ Thuần Càn trong Kinh Dịch về con Rồng trong văn hoá Hán để liên hệ với Thăng Long trong chiếu dời đô của Hoàng đế Lý Thái Tổ.

Nhưng Kinh Dịch vốn được người Hoa Hạ coi là sản phẩm của mình lại có nguồn gốc hết sức mơ hồ, cứ như từ trên trời rơi xuống. Đó là một cuốn sách không đầu không đuôi, ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Người coi Kinh Dịch là sách bói, người coi là sách triết và lịch sử Kinh Dịch thì đầy mâu thuẫn. Cho đến ngày nay, cả thế giới hiện đại xúm vào nghiên cứu Kinh Dịch vẫn còn ngơ ngác; thậm chí Kinh Dịch bí ẩn ngay cả với các học giả Trung Hoa hiện đại vốn tự nhận là hậu duệ của nền văn minh sản sinh ra Kinh Dịch.

Đã có những học giả Việt Nam khả kính đặt vấn đề cho rằng thuyết Âm Dương Ngũ hành và Kinh Dịch liên quan đến nền văn minh Bách Việt; đó là Giáo sư Bùi Văn Nguyên với tác phẩm “Kinh Dịch Phục Hy” và Lê Văn Sửu với tác phẩm “Học thuyết Âm Dương Ngũ Hành”. Đây là một giả thuyết rất có cơ sở khoa học.

Như vậy, nếu đứng về góc độ của khoa học và thực tiễn thì lý luận của ông Trần Quốc Vượng chưa đủ sức thuyết phục. Nhưng ông Trần Quốc Vượng đã vội vàng khẳng định quan điểm của mình có tính áp đặt; khi đề nghị:

“Không nên coi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là biểu hiện của sự trỗi dậy của tinh thần dân tộc, cùng lắm nên coi đó là một ý thức đòi cách sống riêng của người Việt cổ, không chấp nhận lấy lối sống Hán Hoa là một khuôn mẫu phổ biến. Tôi (Trần Quốc Vượng) đề nghị giới cổ sử học Việt Nam nên coi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một phản ứng văn hoá – chính trị”.

Chính lời đề nghị này đã chứng tỏ một tư duy phi khoa học, khi khoa học cần có sự đối thoại để tìm chân lý. Sự đề nghị có tính áp đặt của ông Trần Quốc Vượng sẽ không cho phép những tư duy phản biện xuất hiện. Đấy không phải là tinh thần khoa học.

Không xuất phát từ một tư duy khoa học thì ông Trần Quốc Vượng nhân danh cái gì để phủ định những giá trị lịch sử của dân tộc Việt Nam? Nếu có sự nói thẳng ra điều này dưới bất cứ hình thức nào thì Thiên Sứ tôi sẽ im lặng. Vì Thiên Sứ tôi chỉ nhân danh khoa học.

Sắp tới ngày tưởng niệm hai vị liệt nữ anh hùng của dân tộc Việt. Hai vị đã giải phóng 64 thành trì và giành độc lập; gìn giữ lại những bản sắc văn hiến của dân tộc Việt. Xin có lời nhắc nhở đến những ai có quan niệm phủ định công lao của Hai Bà trong lịch sử dân tộc bằng cách cho rằng: Lãnh thổ của nước Văn Lang chỉ vón vện ở đồng bằng Bắc bộ; nên làm gì có 64 thành để Hai Bà Trưng giành lại.

Nhưng chính Tô Đông Pha đã viết:

” ...Nước Nam Việt từ Tam Đại trở xuống, không đời nào dẹp yên cả. Đời Tần (246 – 207 tr.CN), tuy có đặt quan chức cai trị, xong rồi trở lại tình trạng man di. Bì Ly mới diệt được nước ấy và chia làm chín quận. Nhưng đến đời Đông Hán, lại có người con gái là Trưng Trắc, khởi binh rung động hơn 60 thành. Dương thời vua Thế Tổ mới dẹp yên thiên hạ, thấy dân đã mỗi mệch và chán việc dụng binh, bèn đóng cửa Ngọc Quan từ tạ Tây Vực. Phương chi Nam Việt là chỗ hoang vắng, không đáng phiền lụy đến quân đội nhà vua nếu không phải Tuân Tức Hầu (Mã Viện) chịu khó đánh dẹp thì dân chín quận vẫn khoác áo bên trái đến bây giờ.

* Chú thích: An Nam chí lược: Lê Tắc; Quyển đệ nhất; mục “Cổ Tích”. Viện Đại học Huế 1961. Giáo sư Linh mục Cao Văn Luận.

Qua đoạn trích dẫn trên thì dân Chín quân sẽ không thể chỉ là Nhật Nam và Cửu Chân; mà là bao trùm nam sông Dương Tử. Chính với vùng lãnh thổ rộng lớn này sẽ giải thích hơn 60 thành mà ông Tô Đông Pha nói tới.

Cảm ơn sự quan tâm của quý vị.

Nguyễn Vũ Tuấn Anh

Gs Trần Quốc Vượng nói về Con trâu và nền văn hoá Việt Nam Lại Vĩnh Mùi

(kbchn) - Nói đến nền văn hóa Việt Nam chắc chắn phải nhắc tới con trâu. Trâu đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống kinh tế, xã hội của nông thôn Việt Nam từ xa xưa, cũng là bộ phận không thể thiếu trong đời sống văn hóa, tâm linh của người Việt. Chuyện về văn hóa Trâu Việt

Những tiết học với giáo sư Trần Quốc Vượng

Tôi may mắn được làm học trò của ông khi học khóa 16 khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tốt nghiệp phổ thông (lúc đó là hệ 10 năm), tôi xin đăng ký thi khối A vào khoa Lý, nhưng trước khi diễn ra kỳ thi chừng mười ngày, tôi nhận được giấy báo: “Anh chị thi khối C”, tôi ở người. Cứ tưởng có sự nhầm lẫn gì đây, đã định đi lên Ty Giáo dục hỏi, nhưng thấy mấy anh bạn cũng xin thi khối A lại cũng nhận được giấy báo thi khối C như mình thì tôi hiểu, chắc là khó có thể thay đổi. Với lại tôi cũng học khá đều các môn nên cũng không có gì quá lo lắng.

Tôi đi thi và kết quả là đỗ. Nhưng niềm vui không trọn vẹn vì trong giấy gọi học lại ghi “anh chị trúng tuyển vào khoa Sử”. Thời chúng tôi, lấy đâu ra chuyện tư vấn kỳ thi, lấy đâu ra thông tin về trường này, khoa nọ. Nhiều người thấy anh chị lớn nói học trường này hay, ngành này tốt là đi thôi. Sinh ra ở vùng sâu vùng xa, tôi hầu như không có chút thông tin gì về khoa Sử nên cảm thấy thất vọng trong lòng.

Không chỉ riêng tôi mà cả mấy chục học sinh nhập học vào khóa đó cũng có cảm giác như vậy. Đến mức Chủ nhiệm khoa thời ấy là Giáo sư Phan Hữu Dật đã phải tập trung toàn khóa gần sáu chục người nói về niềm tự hào của những người làm sử, vinh dự của các học sinh thi đỗ vào khoa Sử. Cuối cùng thầy chốt một câu: “Ai không muốn học khoa Sử thì sau một tháng cứ đề nghị, tôi sẽ cho chuyển ngay. Nhưng đến lúc đó thì tôi chắc là không ai muốn bỏ khoa Sử nữa đâu”.

Quả như vậy, sau một tháng học, không còn ai có ý định bỏ khoa Sử nữa.

Một trong những lý do làm cho các học sinh thích học môn sử, yêu môn sử, mê môn sử chính là các thầy cô trong khoa. Tất nhiên, những người ưu tú nhất trong số đó chính là tứ trụ “Lâm (Đình Xuân Lâm), Lê (Phan Huy Lê), Tấn (Hà Văn Tấn) và Vượng (Trần

Riêng đối với tôi, người để lại ấn tượng mạnh nhất chính là thầy Vượng. Không chỉ riêng tôi mà là cả lớp. Bởi gần 50 năm sau, chúng tôi vẫn còn nhớ như in những giờ dạy của ông. Hầu như tiết nào cũng phải kéo dài giờ. Chỉ đến khi thầy chủ động kết thúc và nói: “Thôi nhé, để các ông các bà (đấy là cách thầy hay gọi học sinh) nghỉ, đói rồi!” thì cả lớp lặng đi chừng một phút.

Chẳng ai nhớ đến cái dạ dày đã lép kẹp vì đã quá trưa mà bữa sáng chỉ là một chiếc bánh mì luộc to bằng nắm tay trẻ con. Rồi bỗng nhiên, tiếng vỗ tay vang lên rầm rầm. Chuyện ‘học sinh nghe như nuốt từng lời của thầy’ không phải là câu ví von vô nghĩa mà là chuyện có thật. Cuộc đời dạy học, hỏi mấy ai có được những phút giây ngát ngậy đến vậy.

Rất tiếc là tôi chỉ được học giáo sư Vương chừng mấy tháng. Chưa hết năm thứ nhất, tôi cùng một số bạn trong lớp đã phải chia tay thầy cô, “gác bút nghiên lên đường chống Mỹ”. Sau năm 1975, tôi vẫn phục vụ trong quân đội và đến cuối đời chuyển sang làm báo. Rồi cái duyên đến với con trâu, văn hóa trâu tự bao giờ không biết. Một hôm vào mạng thấy có bài của giáo sư Trần Quốc Vương. Bài ngôn ngữ những luận đề, những tư liệu được trình bày với phong cách mang thương hiệu của người thầy năm xưa. Xin giới thiệu cùng bạn đọc

Con trâu và nền văn hoá Việt Nam



Tháp chuông đền Kim Ngưu

Hồ Tây, một thắng cảnh của Hà Nội, trước khi mang tên Dâm Đàm (hồ Mù Sương) ở thời Lý, Đoái hồ, Tây hồ (hồ ở phía tây kinh thành) dưới thời Lê, đã từng mang tên hồ Trâu, hồ Trâu vàng... Một câu thơ cổ còn nhắc nhở:

Ngưu hồ dĩ biến tam triều cực,
Long đồ nhưng lưu bách chiến thành.
(Hồ Trâu đã trải ba triều đại,
Thành (bách) chiến còn lưu đất Rốn Rống).

Hồ Trâu và dòng sông Kim Ngưu - một nhánh sông Tô chảy bao quanh phía nam Hà Nội, từ tây sang đông - còn gợi lại một huyền tích của thời kỳ thần thoại Việt Nam :

Ở vùng đầm lầy chân núi Tiên Du (Bắc Ninh) có con Trâu vàng nấu mình. Một pháp sư dùng gậy (tích trượng) yểm trên trán trâu. Trâu vùng vằng lồng chạy xuống phía nam, quần nát cả một vùng Khoái Châu lầy lội, vùng ấy sau gọi là Vũng trâu dẫm. Chưa hết cơn giận dữ, Trâu lại bơi qua sông Cái rồi chạy ngược lên phía bắc, đường do vết chân trâu dẫm lún thành sông Kim Ngưu. Rồi trâu chạy vòng vo làm sụt cả một vùng thành đầm hồ và ẩn kín dưới nơi ấy, đó là hồ Trâu Vàng. Tương truyền nhà ai sinh được 10 trai thì 10 chàng trai đó sẽ kéo được Trâu vàng lên mà hưởng phúc. Nhưng từ đó đến nay, chẳng nhà ai đủ 10 trai... (Xem Lĩnh Nam Chích Quái).



Trâu đồng nặng 400 kg do gia đình một tín chủ tiến cúng đặt dưới gốc đa trong khuôn viên Đền Kim Ngưu

Huyền thoại là một cách thức tư duy, cảm nghĩ của người xưa cổ, đầy mộng mơ siêu thực song và vẫn bắt nguồn từ hiện thực...

Trâu là loài sinh vật thích nghi với hệ sinh thái đầm lầy - ẩm - ẩm, vốn sinh sống thành bầy, có thủ lĩnh đầu đàn. Quanh đầm lầy là rừng tốt tươi cỏ dại, lúa dại trâu ăn. Trâu rừng (Bubalus bubalis), tổ tiên của các loại trâu nhà, vốn sinh sống ở vùng đầm lầy Đông Nam Á nhiệt đới - gió

mùa - thấp ẩm. Cách đây không lâu, trâu rừng còn tồn tại khá phổ biến ở miền trung nước ta. Trâu rừng nhìn chung giống trâu nhà nhưng có vóc sừng rộng và dài hơn, chúng di động nhanh và nhẹ nhàng hơn trâu nhà, trong đàn trâu rừng cũng có những con "bạch biến", gọi là trâu trắng, như hiện tượng thường thấy ở trâu nhà...

Giới cổ sinh và khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy hóa thạch loài trâu trong các hang động Thẩm Khuyên, Phai Vệ, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Hòa Bình), Thẩm Ôm (Hà Tĩnh)... cách ngày nay trên dưới vài chục vạn năm: Người tối cổ Lạng Sơn, người cổ Hang Hùm đã săn bắt trâu rừng cùng các loài voi, đười ươi, lợn vòi, gấu mèo, khỉ, vượn... mà sinh sống.

Muộn hơn nữa, trong các hang động chứa đựng di tích văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, cách ngày nay trên dưới một vạn năm, bên cạnh hóa thạch một số hạt cây trồng, người ta cũng tìm thấy xương trâu bò (Bovinae).

Đến cuối thời đá mới, cách ngày nay 5 - 6.000 năm cùng với sự ra đời của nghề nông trồng lúa ở các thung lũng chân núi và đồng bằng ven biển, con trâu đã được thuần phục và thuần dưỡng. Xương trâu bò nhà đã được giới khảo cổ học tìm thấy phổ biến trong các di chỉ đá mới và đồng thau ở Tràng Kênh (Hải Phòng), Tiên Hội, Đình Chàng (Hà Nội), Đồng Đậu (Phú Thọ) và nhiều nơi khác. Đằm lầy, môi trường sinh thái của loài trâu, cũng là quê hương của loài lúa. Con trâu và cây lúa gắn bó với nhau, từ thời hoang dại cũng như từ lúc được con người thuần dưỡng, như một câu thành ngữ Thái:

Nhinh chăm trai, quai chăm cả.
(gái gàn trai, trâu gàn mạ).

Đàn bà, từ thực tiễn hái lúa dại ở đầm lầy đã tiến lên trồng lúa. Đàn ông, từ thực tiễn săn bắt trâu rừng đã tiến tới việc nuôi trâu. Háo - hình thức bẫy săn để bắt trâu rừng - đã biến thành hao, hàng rào ruộng lúa.

Thoạt tiên, người ta bắt trâu ăn thịt, sau được thuần dưỡng, cũng để ăn thịt và làm vật hiến sinh trong nghi lễ nông nghiệp hội mùa. Hình ảnh hội đâm trâu của người Việt cổ còn được khắc chạm trên trống đồng và vẫn còn sống động trong lễ hội mùa Xuân miền không gian xã hội Ba Na ở Tây Nguyên.

Rồi trâu được sử dụng cùng với người vào việc dẫm nát cỏ, sục bùn trong ruộng để sửa soạn đất đai trồng lúa. Lễ lối canh tác mà sách cổ gọi là "thủy nậu" (cày bằng nước, đưa nước vào ruộng rồi lùa trâu xuống dẫm cỏ, sục bùn) này, cho tới trước sau Cách mạng mùa Thu vẫn từng phổ biến trong các thung lũng Thái - Mường, miền Tây Bắc.

Huyền thoại về người Khổng Lồ - Thần Nông, ải Lạc Cật (Thái Đen), Sái Hịa (Thái Trắng), Táng Ngạo (Tày Khao ở Hà Giang), thân cao hơn núi, vành tai to bằng dầm ba chiếc quạt thóc, đã vỡ vạc bốn cánh đồng lớn Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Nghĩa Lộ), Mường Tấc (Phù Yên), Mường Than (Than Uyên) và thung lũng Mường Phạ (Vị Xuyên)... rất nổi tiếng. Vị thần nông Tày - Thái cổ khổng lồ này đã biết nuôi trâu để kéo cày, biết ăn xôi đồ bằng gạo nếp và vẫn bắt cá, xúc tôm tép ở các dòng sông suối... Đó là huyền thoại của thời đại kim khí.

Hàng trăm lưỡi cày đồng các loại thuộc nền văn hóa Đông Sơn (500 năm trước Công Nguyên) tìm thấy ở Cổ Loa và nhiều nơi khác đã được giới khảo cổ học Việt Nam cày thực nghiệm bằng trâu kéo trên chín loại đồng đất khác nhau của miền châu thổ sông Hồng...

Kể từ thời đại vua Hùng dựng nước, con Trâu trở nên một nhân tố cấu trúc hữu cơ của nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước Việt Nam : "Con Trâu là đầu cơ nghiệp".

Cảnh sắc thường thấy trong môi trường sinh thái - nhân văn Việt Nam là cảnh:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa!

Trâu kéo cày dưới thung đồng. Trâu kéo gỗ trên ngàn, kéo lết không cần xe bánh... Những đoàn xe trâu đi trên đường Trường Sơn, từ Quảng Bình tới Quảng Nam, đã được Lê Quý Đôn (thế kỷ 18) mô tả kỹ lưỡng trong Kiến Văn Tiểu Lục... Và thắng hoặc, trâu còn được dùng trong chiến trận. Đình Bộ Lĩnh và bày trẻ mục đồng trong thung lũng Hoa Lư cưỡi trâu, rước cờ lau tập trận. Lê Đại Hành lùa trâu cùng quân sĩ đứng dày đặc trên hai bờ sông Hoàng Long để đón chào

và dọa dẫm sứ thần nhà Tống. Trâu được cho uống rượu say và lừa xô vào húc phá đội hình quân địch. Và trâu còn được buộc mỗi lứa sau đuôi, lừa sang trại giặc trong nhiều trận hỏa công...

Từ đời sống thực tại, con trâu đã đi vào lĩnh vực tinh thần, tâm linh của người Việt chúng ta.

Tượng trâu bằng đất nung đã được giới khảo cổ tìm thấy trong các di chỉ Tiên Hội, Đồng Đậu... hơn ba nghìn năm trước.

Vật trang sức hình đầu trâu bằng đá nửa quý, mài nhẵn bóng, đã tìm thấy ở di chỉ Đình Chàng Hà Nội, cũng có tuổi trên dưới ba nghìn năm. Trong 15 bộ lạc hợp thành nước Văn Lang của các vua Hùng có hẳn một bộ lạc mang tên Trâu. Giữa đêm trường Bắc thuộc, sách Giao châu ký (thế kỷ 3) ghi lại hình ảnh trẻ mục đồng Việt Nam véo von thổi sáo trên lưng trâu trên đường thôn, ngõ xóm. Con Trâu hiện diện trong tranh dân gian và điêu khắc gỗ đình làng thế kỷ 17-18.

Hình sừng trâu gợi lên hình ảnh Trăng lưỡi liềm và được dùng làm biểu tượng của Trăng. Một huyền thoại của miền ven biển Việt Nam được ghi lại từ thế kỷ 6 trong sách Thủy kinh chú chép rằng: Huyện Câu Lậu ở Giao Chỉ có giống tiềm thủy ngư (trâu ở ngầm đáy nước) chúng thường lên bờ chọi nhau, bao giờ sừng mềm ra lại nhảy xuống nước, sừng trâu sẽ cứng lại rồi chúng lại lên bờ chọi nhau tiếp. Đó là báo hiệu của ngày con nước theo lịch trăng: Trăng với thủy triều và giống trâu nước có liên quan về thời tiết. Sách Công dư tiệp ký của Vũ Phương Đề chép rằng: Dưới thời Trần, có Yết Kiêu, người Gia Lộc (Hải Dương), một hôm đi trên bờ biển thấy hai con trâu nước chọi nhau. Ông dùng đòn gánh phang, trâu lặn xuống nước mất tích. Thấy trên đòn gánh còn dính vài sợi lông trâu, ông nuốt vào bụng, từ đó ông có tài bơi lặn, đi lại dưới nước như đi trên cạn!

Huyền thoại trâu nước là huyền thoại về Trăng và thủy triều, rất phổ biến cùng với tục thờ Trăng thờ Trâu ở miền ven biển Tây Thái Bình Dương. Ngày hội Trăng mùa thu ở vùng ven biển Đồ Sơn (Hải Phòng) trước đây còn giữ tục lệ thi chọi trâu:

Dù ai buôn bán đâu đâu,

Mồng mười tháng Tám chọi trâu thì về!



Tục lệ ấy là tàn dư xa xôi của lễ hội thờ Trăng. Chọi trâu là biểu tượng của xung lực vũ trụ. Chọi trâu hằng năm là để tái vận hành và tiếp sức sinh sôi nguồn xung lực, sinh lực của Trời - Đất - Con người... Như vậy đó, vai trò quan trọng của con trâu trong nền văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á cổ truyền. Chính vì vậy mà nó đi vào năm - tháng - ngày - giờ của lịch 12 con vật.

Xin chú thích thêm rằng các thầy đồ Nho học ngày xưa thường dạy học trò: "Ngư là trâu, mã là ngựa...". Đó là một sự hiểu lầm. Người Hoa khởi nguồn từ miền hoàng thổ khô hạn vùng Hoa Bắc, lưu vực Hoàng Hà, ở đó chỉ có giống bò và "ngư" chỉ có nghĩa là "bò". Triển nở và bành trướng xuống miền nam, người Hoa mới thấy con trâu và mệnh danh nó là "thủy ngư" (bò nước) hay "hắc ngư" (bò đen).

Quê hương trâu là miền đầm lầy Đông Nam Á. Trâu - Tre - Klu - Kécbau... là một từ thuần Đông - Nam Á. Trâu là một nét trội của khu vực văn hóa chung Đông Nam Á!

Gs Trần Quốc Vượng: "mỡ làng" của Hà Nội
Lê Thọ Bình/Bá Kiên

Nhắc đến hội hoạ cận đại, dân chơi tranh thường nhớ đến bốn danh hoạ là “Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cẩn”. Còn nhắc đến giới sử gia đương đại, người ta thường nói đến “tứ trụ” là “Lâm, Lê, Tấn, Vượng”. Trong “tứ trụ” này, Giáo sư Trần Quốc Vượng được coi là người “khởi nguồn” của lịch sử khảo cổ học Việt Nam. Từ cái “gốc” là khảo cổ, ông trở thành cây đại thụ nghiên cứu về văn hoá dân gian... Nhưng hỏi “ông đích thực là nhà gì?”, ông bảo “Tay “mô làng” của Hà Nội”...

Một trong “Tứ trụ”

GS. Trần Quốc Vượng.

- Thưa ông, nghe nói thừa nhỏ ông học toán rất giỏi, tại sao ông lại trở thành một sử gia?

- Đúng là thừa nhỏ tôi học rất giỏi Toán - Lý. Tự đọc sách Tây hết chương trình toán học đại cương, sau đó xin thi vào trường dự bị Đại học, ngành Toán - Lý. Tuy nhiên ngồi chưa ấm chỗ, dùng một cái nhận được điện của cha, chuẩn bị đi học nước ngoài (Năm 1950, cán bộ cao cấp đều có tiêu chuẩn cho con đi học nước ngoài). Nhận điện tôi suy nghĩ rất nhiều, thời bấy giờ gọi là “đấu tranh tư tưởng”, rồi quyết định không đi. Mấy thằng bạn hỏi vì sao ở đây khổ thế mà không đi, tôi bảo: “Tao học giỏi, công tác xã hội tốt, lúc nào cũng giữ chức thường vụ hiệu đoàn. Thế sao không cử chính tao đi, mà lại cử “con của bố tao đi”. Cử tao đi tao đi liền, nhưng cử con của bố tao đi thì tao không đi. Tao không nhờ bố...”. Chuyện đến tai GS. Trần Văn Giàu, cụ gọi lên gật gù: “Chú khá đấy!. Nhưng như thế Đảng cử chú sang học Văn khoa, vừa học vừa tham gia thường vụ hiệu đoàn”. Vừa quý ông, vừa sợ ông, tôi đành cúi đầu không nói lại nữa câu, ra về tự bảo: “Thì học Văn khoa, cần quái gì”.

- Và thế là ông trở thành một trong “tứ trụ” của làng sử đương đại Việt Nam?

- Đó là loại chuyện huyền thoại ấy mà.

- Nhưng huyền thoại ấy do đâu mà có?

- Có lần trong một cuộc hội thảo quốc tế, do GS. Chu (Hàn Quốc) chủ trì, trước khi các đại biểu đọc tham luận, ông Chu đều có giới thiệu trích ngang, riêng tôi thì ông ấy chỉ giới thiệu Giáo sư Trần Quốc Vượng, vì ông Vượng là một trong “tứ trụ” nổi tiếng, cả thế giới biết rồi. Kết thúc hội thảo, tôi gặp ông Chu hỏi “vì sao biết tứ trụ”?, ông ấy trả lời “Tôi đã sống ở Việt Nam bảy năm rồi ông Vượng ơi!”. Đấy, nó cứ lan truyền từ người này qua người khác như vậy. Thực tình tôi cũng không biết nó có từ bao giờ. Hỏi GS. Đinh Xuân Lâm, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê nhưng cả ba, cũng giống như tôi, đều không biết.

- Ông không biết vì sao, nhưng chắc là ông biết “huyền thoại” này có từ bao giờ?

- Có lẽ nó hình thành vào cuối thập kỷ 60, khi cả bốn chúng tôi đều nổi tiếng học giỏi. Ra trường vào giữa thập kỷ 50, ba chúng tôi “Lâm, Lê, Vượng” học cùng khoá, còn Tấn học sau. Tôi đỗ thủ khoa năm 1956, Tấn đỗ thủ khoa năm 1957. Sau đó, theo lệnh của khoa, tôi và Tấn góp sức xây dựng ngành Khảo cổ học của khoa Sử... Vì năm 1954, khi Pháp rút khỏi Việt Nam thì ngành Khảo cổ Việt Nam chỉ còn là con số 0, không để lại một nhà khảo cổ học nào. Tôi rất tự hào là đã lên lớp đầu tiên về Khảo cổ học Việt Nam niên khoá 1959 -1960, cùng với sự giúp đỡ tư liệu của giáo sư Hà Văn Tấn...

- Nhưng người ta nói, trong “tứ trụ” nay chỉ còn mình ông là có ý kiến mới và sắc sảo?

- Có lần tay Đặng Việt Bích (con trai cố Tổng Bí thư Trường Chinh) viết: “Trong “tứ trụ” chỉ còn có GS. Vượng đưa ra được ý kiến mới và sắc sảo”. Tôi gặp “thằng” Bích (chúng tôi vẫn gọi nhau như thế) bảo, “mày ăn nói thế chết tao. Mày cứ cậy là con ông nhớn...”, Bích bảo, “tôi nói chứ anh có nói đâu mà sợ!”. Tôi bảo “đúng là mày nói, nhưng mày không biết tác dụng khách quan là mày giết tao, mày viết thế sẽ để ra bao nhiêu sự đổ kỵ. Mày không biết được hậu hoạ của nó đâu. Bốn thằng, bây giờ mày “chặt” ba, chỉ còn một”. Tao thì tao nói ngược lại kia...

- Xin hỏi thật, ông đánh giá thế nào về “Tứ trụ”: Lâm - Lê - Tấn - Vượng?

- Có lần GS. Phan Huy Lê viết thế này: “Cả bốn chúng tôi: Lâm - Lê - Tấn - Vượng, tính cách rất khác nhau, có những mặt tưởng chừng đối lập nhau. Nhưng cũng có một sự thật mà không ai có thể phủ nhận là tôi và anh Vượng cũng như bốn chúng tôi rất hiểu nhau. Hiểu cả sở trường, sở đoản, cả cái hay cái dở của nhau. Hiểu hết cả quá trình học tập cùng nhau, nghiên cứu giảng dạy, trong cuộc sống và bạn bè, đồng môn, đồng nghiệp. Và chính trên cơ sở hiểu biết sâu sắc đó, chúng tôi thân thiết với nhau trên đa dạng, bổ sung cho nhau, và chấp nhận sự khác biệt. Tôn trọng cá tính từng người”.

Nhà tiên tri

- Thừa ông, người ta đồn rằng năm 1982, ông đi Liên Xô thuyết trình khoa học, về nước, gặp bạn bè ở quán cà phê Sinh, ông rỉ tai:

“Chế độ Xô Viết không thể nào Viable (ý nói không thọ) được!”. Ông là nhà tiên tri?

- Nhiều người qua Liên Xô thời ấy về đều có linh cảm như vậy chứ không phải chỉ riêng tôi đâu. Một xã hội lành mạnh, dân chủ không thể được xây trên một nền tảng đối trá.

- Có bao giờ chính những lời tiên tri của ông làm hại ông không?

- Đầu năm 1983, GS. Phạm Huy Thông cho đăng bài viết của tôi ở trang đầu Tập san khảo cổ học. Sau đó tôi bị “quy” mấy tội: chống Chủ nghĩa Mác, vì tôi dám bảo “công hữu hoá là bóc lột”; chống công nghiệp hoá, vì tôi bảo “nông nghiệp vẫn phải là mặt trận hàng đầu”; chống chính quyền vô sản, vì tôi bảo “chuyên quyền đề ra tham nhũng”. Vụ án “văn tự” này kéo dài chừng ba năm, không có kết luận. Cuối năm 1986, khi Đại hội Đảng VI kết luận lại trong nghị quyết “Nông nghiệp là mặt trận hàng đầu”, GS. Thông đã mỉa mai trong một cuộc hội thảo lớn: “Thế bây giờ anh Vượng đúng hay các anh đúng”...

- Có lần GS. Phan Huy Lê nói rằng ông đã từng “xem tướng” cho Cựu Tổng thống Liên Xô M.X. Goobachov?

- Năm 1990, Goobachov được trao giải thưởng Nobel hoà bình. Trước mặt mấy giáo sư của Mỹ, tôi tuyên bố: “Chuyện các ông cho Goobachov giải Nobel đó là chuyện của các ông, nhưng tôi đoán chắc chắn sang năm “thằng cha” này mất chức”. Mấy ông kia vặn lại: “Ông dựa vào tình hình chính trị hay gì mà khẳng định vậy?”. Tôi bảo: “Chẳng có chính trị, chính em gì hết, nhìn là biết liền: “cha” này tuổi Mùi (sinh 1931), sang năm có hạn lớn”. Tôi chưa nhìn trực tiếp Goobachov, nhưng qua tivi thì thấy “cha” này có cái bốt đỏ ở trán, cứ nhìn cái bốt ấy thì không quá một năm nữa là mất chức. Sau này Goobachov mất chức thật. Mấy tay giáo sư Mỹ gặp tôi phát hoảng.

- Ông căn cứ vào hình dạng có thể đoán được tướng số?

- Tôi có hiểu biết về tử vi, tướng số...

- Người ta bảo, người Mỹ đã nhờ giáo sư chọn đất làm đại sứ quán ở Hà Nội?

- Đầu tiên là một tay ở hãng truyền thông của Đức, khi vào Việt Nam làm ăn, “tay” giám đốc đến gặp tôi hỏi xem ngày nào, giờ nào tốt để khai trương. Tôi cười bảo: “Ông là người Đức. Tôi tưởng người Đức thì rất duy lý”. “Nó” bảo: “Tôi thực tế hay duy lý thì ông không cần biết, mà tôi là giám đốc thì hôm khai trương tôi phải nói: “Hôm nay ngày lành, tháng tốt, tôi đã nhờ GS. Trần Quốc Vượng xem rồi. Nói được như thế thì dân ông rất tin. Mà như thế bán hàng sẽ rất chạy”. Còn chuyện của Đại sứ quán Mỹ là thế này: trước đây họ ở đường Hai Bà Trưng (Hà Nội), hôm gặp một “tay” cán bộ đại sứ quán Mỹ, tôi mới hỏi: nghe nói các ông sắp sửa đổi sứ quán, từ đường Láng đi nơi khác. Có phải các ông đang định mua lại nhà máy Trần Hưng Đạo không?. “Nó” bảo: đúng. Tôi bảo: đừng có đặt đại sứ quán ở đó. Vì đó là cái Đền Nam giao thời Lê đấy. “Mày” mà làm sứ quán ở đấy thì “mày chết ngay”(cười)...

Bốn lần từ chối làm “quan”!

- Rất tài hoa, nhưng gần 50 năm nay, ông vẫn chỉ là một giáo sư “trơn”. Nghe nói đã có lần ông khước từ “làm quan”?

- Thực ra thì có tới 4 lần tôi đã từ chối “làm quan”. Vì tôi biết, tính khí tôi như thế không thể làm quản lý, lãnh đạo được.

- Ông có thể kể cụ thể hơn không?

- Lần thứ nhất cụ Trần Huy Liệu mời tôi sang làm Viện trưởng Viện khảo cổ Việt Nam, tôi bảo: “Tôi biết tôi không thể nào làm trưởng được vì tôi không phải là đảng viên, và tôi cũng không thích làm trưởng, không thích làm quản lý”. Một lần khác, ông Hà Huy Giáp cũng bảo: “Anh Vượng ơi, tôi muốn mời anh sang phụ trách Viện bảo tàng lịch sử quốc gia”. Tôi bảo: “Thầy Liệu thì mời sang Viện khảo cổ, còn anh lại mời sang đó. Tôi đã nói là tôi không làm”. Sau đó đến lượt ông Nguyễn Khánh Toàn (Chủ nhiệm Ủy ban KHXH thời bấy giờ) mời tôi lên hỏi: “Anh không muốn làm hả?”. Tôi nói thẳng: “Trước hết là tôi không muốn làm. Hai là chưa chắc gì bên tôi đã cho đi”. Ông Toàn liền hỏi: “Bí thư Đảng đoàn bên anh là ai?”, “Dạ thưa chưa có ạ, vì Bộ trưởng Tạ Quang Bửu vừa là Bộ trưởng vừa kiêm Bí thư đảng đoàn”. Ông Toàn bảo: “Để tôi nói với Bửu một câu là xong”. Nhưng ông Bửu cũng “bướng” lắm, ông có một logic riêng “người tài thì phải để làm công tác đào tạo, mà tôi thì ông ấy xếp vào danh sách mười người rồi”.

- Thế còn lần thứ 3 và thứ 4?

- GS. Vũ Khiêu (khi đó là Vụ trưởng vụ Khoa học xã hội của Ban tuyên huấn TƯ), gặp tôi đi trên đường Hai Bà Trưng (Hà Nội), liền rủ tôi vào quán bia vỉa hè. Ông ấy bảo: “Vượng ơi, lần này không thoát được đâu Vượng ạ! Bên Bộ Văn hoá hoạt động bê bối quá, trên có ý định để tớ làm Bộ trưởng, Vượng làm Thứ trưởng. Mà tớ phân công trước là tớ phụ trách chung còn Vượng phụ trách các trường và viện nghiên cứu của Bộ...”. Tôi đến gặp PGS Bùi Đình Thanh, ông ấy lại bảo: “Sang làm gì. Vì mình từng làm phó mãi cho ông Khiêu ở Viện Xã hội học rồi, “bố” ấy chỉ chơi, đi họp quốc tế thôi. Còn ở nhà mình chỉ ề ề ra mà làm (sau này Giáo sư Vũ Khiêu làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội)

Lần thứ tư là ông Đào Văn Tập, người kế nhiệm ông Nguyễn Khánh Toàn, nhờ bà Hà (phu nhân Đại tướng Võ Nguyên Giáp - NV), Bí thư chi bộ Viện Đông Nam Á, đến nói với tôi: “Anh Tập biết mình thân với Vượng, anh muốn mời Vượng về phụ trách một Viện. Nếu Vượng đồng ý thì anh ấy sẽ tiếp xúc với Vượng”. Tôi lại phải nói thẳng: “Chị cứ bảo với ông ấy là tôi không thích làm

quan, đã ba lần tôi từ chối rồi”. Bà Hà bảo: “Ông ấy biết, nhưng vẫn muốn mời, nếu Vương gạt thì ông ấy gặp Vương”. Tôi bảo: “Không bao giờ gạt”.

"Mỡ làng" của Hà Nội!

- Tại sao nhiều người lại gọi ông là tay “mỡ làng” của Hà Nội?

- Có lẽ là do tôi hay la làng chẳng?

- Bắt đầu từ bao giờ, thưa ông?

- Năm 1987, trên báo Quân đội Nhân dân đăng bài “Bức thư ngỏ gửi Chủ tịch thành phố Hà Nội” của tôi, phản đối việc xây dựng một công trình phá vỡ di tích chùa Một Cột. Bài đăng hôm trước, hôm sau tôi được Chủ tịch thành phố Nguyễn Thanh Bình triệu lên giữa trưa. Tôi ngồi, còn ông Bình đứng. Ông ấy nói: “Anh Vương ơi, tôi khuyên anh nên đổi cái giọng nói và viết ấy đi. Cái lối nói của anh thì công nhân nói được, còn anh là đại trí thức mà anh lại nói như thế à? Nói thế thì tôi nghe được chứ mọi người không nghe được đâu”. Nghe thế tôi đã cúi “mỏ” lại ngay: “Đảng ta nói trí thức là của công nông. Thế mà anh lại nói “công nông nói được”, còn tôi là trí thức của công nông mà tôi lại không nói được. Còn anh nghe được thì mọi người cũng nghe được. Tôi thì tôi “đồ chùng anh không nghe được, chứ không phải công nhân không nghe được”. Kể từ đó, người ta cho tôi là thằng “gàn”. Một lần, có ông to lắm, nói với tôi: “Anh Vương ơi, tôi nghe người ta nói suốt ngày anh đi ngoài đường?” (cái gì họ cũng bảo “nghe có người nói”), tôi bảo: “Cái thằng chó nào nói thế, nói suốt ngày tôi đi ngoài đường tức là suốt ngày nó cũng đi ngoài đường, phải thế thì nó mới biết tôi suốt ngày đi ngoài đường chứ”. Thà cứ nói như GS. Hà Văn Tấn “không biết ông Vương ông ấy viết vào lúc nào?”, thế lại còn dễ nghe. Cái đồng hồ sinh học của mỗi người khác nhau, tôi hay viết về đêm, viết từ tối cho đến 4h sáng. Cứ ngồi nhâm nhi tí rượu là viết thôi.

- Từ bức thư đó, cùng với những công trình nghiên cứu về văn hoá, lịch sử của Hà Nội, có người đã gọi ông là “nhà Hà Nội học đích thực”?

- Có lần giáo sư Đinh Xuân Lâm nói với tôi: “Cái tay Phúc (nhà Hà Nội học Nguyễn Vĩnh Phúc - NV) chẳng có “chức tước” gì, nên tôi phong cậu ấy là “nhà Hà Nội học”, nhưng chính anh mới là nhà Hà Nội học đích thực”. Thực tình, tôi nghiên cứu về Hà Nội từ bốn, năm mươi năm nay rồi. Nên sau này, có người viết “Trần Quốc Vương, nhà Hà Nội học đích thực” là thế.

- Thưa ông, có người cứ trách móc rằng: “Ông Vương viết gì chẳng viết toàn bới móc chuyện của bạn bè, người thân ra để bêu riếu”...

- Có lần người ta gọi tôi tới một hội nghị để phát biểu, tôi nói thẳng: “Tôi mà đã viết cái gì, nói cái gì thì nó chỉ có là sự thật trở lên, chứ không bao giờ là sự thật trở xuống nhé. Vì sự thật “trở xuống” là tôi không viết.

- Một nhà nghiên cứu nước ngoài từng viết “ông Vương là người hiểu dân tộc mình nhất, nhưng cũng là người cô đơn nhất”?

- Đúng thế! Tôi có một ông bạn rất thân là Trung tướng Hoàng Điền (nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục hậu cần - NV) tặng tôi hai câu thơ: “Tương thức mãn thiên hạ/ Tri âm năng kỳ nhân” (quen biết thì đầy thiên hạ, tri âm được mấy người). Tôi cô đơn vì rất ít người chia sẻ với ý kiến của mình. Ông Lê, ông Tấn là con đại địa chủ, ông Lâm là con tiểu quan lại. Còn tôi là con của một ông đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương.

Chuyện “ăn cắp bản quyền”

- Thưa ông, ông có nhớ là cho tới nay ông đã viết được bao nhiêu công trình không?

- Chừng trên 30 đầu sách. Sách của tôi gồm đủ các thể loại: từ giáo trình sử, khảo cổ học, sách nghiên cứu văn hoá, con người, thú vui... đủ cả. Tuy nhiên, chẳng có ở đâu như đất nước mình, sách mình viết ra, “nó” tự tiện in, chẳng hỏi lấy một câu, một đồng nhuận bút cũng không có. Mà bọn “ăn cắp” thì cũng đủ loại.

- Đã có trường hợp nào bị ông phát hiện chưa?

- Nhiều chứ! Một hôm tay Huỳnh, học trò của tôi, hiện là Giám đốc nhà xuất bản Chính trị Quốc gia gọi điện hỏi: “Thầy có nhà không, em đến biếu thầy cuốn sách”. Tôi cảm ơn, vì “nó” vẫn nhớ đến mình. Quá trưa, “nó” ra về, mình mới mở ra xem. Thì ra đó là cuốn “Thăng Long Hà Nội”, chủ biên là tiến sĩ Lưu Minh Trị (nguyên Phó Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội). Đọc xong thì hoá ra là cuốn sách của mình. “Nó” chỉ thay cái đầu bài và thêm mấy trang cuối nói về Hà Nội tiến tới năm 2010”. Tôi mới gọi điện mắng cho “nó” một trận: “Trường chúng mày biếu tao cuốn sách, hoá ra cuốn này là của tao. Biếu gì mà biếu...”. “Nó” bảo: “Thế thì thầy kiện đi”. Tôi bảo: “Có mà con kiện kiện củ khoai! Làm sao đối đầu được với những cha áy”.

Lại nữa: một lần có chị bạn ở TP.HCM “phôn” ra bảo: “Anh ra bộ Ngân xưa văn hiến mà chả tặng em cuốn nào, thế là em phải mua”. Mình ngớ người bảo: “Chị mua giúp tôi một bộ nhé”, hoá ra là Nhà xuất bản Thanh Niên nó “ăn cắp” bản quyền của mình... Toàn “thằng” nhà xuất bản lớn, thế mà cũng ăn cắp bản quyền. Rồi Nhà xuất bản Hà Nội, tự tiện in cuốn “Hà Nội ngàn xưa”, mình tức gọi điện đến, “nó” bảo thầy cứ đến đây. Đến nó sắp sẵn sách, tiền... Không “sờ” đến thì thôi, “sờ” đến nó biết là sai, thế là chuẩn bị sẵn tiền... Đây là chỉ những vụ mình biết, chứ còn nhiều vụ “nó” cứ in làm sao mình biết được. Mình ngần này tuổi đầu (tay đưa vuốt mái đầu bạc, cườì!), chẳng lẽ cứ đi theo kiện à.

- Sao ông không làm như ông Sơn Nam áy: “bán phéng” toàn bộ bản quyền cho một nhà xuất bản nào đó đi?

- Nghe đồn ông Sơn Nam bán toàn bộ bản quyền tác phẩm cho Nhà xuất bản Phương Nam, tôi nói với ông bạn thân, GS. Cao Xuân Hạo: “Tôi đi bán bản quyền tất tật cho Phương Nam cho xong chuyện”. Lấy tiền lúc cho xong, như thế cũng có khoản để mua nhà. Nhưng sau lại bán được căn hộ cũ ở Kim Liên, vay thêm vào mấy trăm triệu mua được căn hộ mới này (ông vừa mua căn hộ cả tỷ bạc tại tầng 10, chung cư 18 tầng, đường Huỳnh Thúc Kháng, HN). Bà xã tôi cũng bảo như thế, chứ không thì làm sao mình theo kiện được.

Trần Quốc Vượng tự bạch: “Tôi sinh vào 9 giờ kém 10 phút, ngày 12/12/1934, tức là vào giờ con chó (Tuất), ngày Sáu tháng Một năm Giáp Tuất tại Hải Dương, là dòng dõi con cháu nhà Trần. Theo khoa tử vi học phương Đông cổ truyền. Số phận của tôi là ngọn lửa đầu non và thân phận của tôi là dịch chuyển. Nay vào tuổi bảy mươi, diễn biến của đời tôi đúng là như vậy. Dù đã ở tuổi “xưa nay hiếm”, nhưng một năm tôi chỉ ở Hà Nội khoảng 100 ngày, những ngày còn lại là đi khắp chốn cùng quê, đào bới, phát hiện những “tàng” văn hoá...”

Năm ngoái, Giáo sư Trần Quốc Vượng làm đám cưới (lần hai) với người phụ nữ trẻ hơn ông mấy chục tuổi. Đám cưới được tổ chức khá linh đình, tại khách sạn Melia (Hà Nội), với thực đơn 20 đĩa/khách. Người ta bảo “đúng là cụ Vượng gòn”. Một tờ báo viết bài “trần trang”, coi đó như một “sự kiện” lạ, hấp dẫn. Còn ông, Trần Quốc Vượng cứ mặc họ bàn...

Phụ đính

Dò tìm dấu tích người tiền sử Phanxipăng

Phát hiện khảo cổ học gây chú ý cho dư luận trong lẫn ngoài nước năm 1996: tìm thấy di vật thời đại đồ đá cũ tại ngoại ô thành Huế. Nhận được tin, tôi vội vàng đáp máy bay từ Sài Gòn ra ngay cổ đô, đúng lúc giáo sư Trần Quốc Vượng từ Hà Nội vừa vào để trực tiếp khảo sát điền dã. Một cuộc thăm dò dấu tích người tiền sử khá vất vả nhưng không kém phần thú vị.

Từ trung tâm thành phố Huế, chúng tôi phóng xe máy ngược lên phía tây, men theo con đường Kim Long quanh co uốn lượn ven bờ bắc sông Hương. Nhà sử học Mai Khắc Ứng - nguyên trưởng phòng Nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn di tích cổ đô Huế - làm hướng đạo. Ông Ứng lược thuật:

- Mấy năm trước, giáo sư (GS) Trần Quốc Vượng về Huế, tôi đưa đến vãng cảnh chùa Báo Quốc trên đồi Hàm Long phía nam sông Hương. Tình cờ nhặt trong sân chùa mấy viên đá cuội mang dấu vết chế tác của người nguyên thủy, GS liền hỏi đá ấy được lấy từ nơi nào. Các vị tu sĩ cho biết từ nguồn Tả và Hữu Trạch thuộc vùng núi Kim Phụng - Cẩm Kê. Chúng tôi đã đến chân núi Cẩm Kê, tìm thấy rải rác một vài công cụ có gia công. Lúc đó, tuy chưa đủ điều kiện tiến hành khảo sát điền dã nhưng với kinh nghiệm chuyên môn của mình, GS Vượng đã lưu ý về khả năng khám phá ra khu vực cư dân cổ từ rất lâu đời tại Thừa Thiên - Huế. Đến cuối năm 1994, tôi lên thôn Ngọc Hồ, xã Hương Hồ, ngoại thành Huế, mua lại mảnh vườn của ông Phan Danh gần bên đò Đá Dựng, lập Mai Thảo Liễu để tính chuyện sau này về hưu an dưỡng. Cảnh vườn tôi là vườn nhà bà Phan Thị. Đầu năm 1995, ngang qua đấy, tôi lượm được một phiến đá cuội mang dáng dấp lưỡi cuốc thờ của cư dân nông nghiệp xa xưa. Một số chuyên gia khảo cổ học lại bảo đó là một thanh đàn đá. Về phiến đá nọ, bà Phan Thị cho biết rằng chồng bà thuở sinh thời thường đi đốt than ngang qua khe Bùn và khe Lim, có thể ông đã nhặt từ một trong hai khe kia. Tôi đã mấy lần lên những địa điểm mà bà lảng giềng chỉ, nhưng chưa thu thập được gì...

Đàn đá ư? Tôi thoáng liên tưởng "sự kiện thạch cầm" từng làm xôn xao năm châu cách đây non nửa thế kỷ. Ấy là ngày 2-2-1949, tại làng Ndut Lieng Khat ở Đăklăk, một toán phu cầu đường đã đào được 10 phiến đá hình chữ nhật có kích cỡ lớn bé khác nhau. Nhà khảo cổ Georges Condominas khám phá ra đây là giàn đàn đá / thạch cầm / lithophone. Rồi cùng với nhà nhạc học André Schaeffner, hai ông đã nghiên cứu và kết luận: xuất hiện tại Việt Nam hơn 5.000 năm trước, đàn đá chính là nhạc cụ cổ nhất thế giới. Giàn đàn đá này được chế tạo theo hệ thống "ngũ cung lơ lớ", khác hẳn ngũ cung Trung Hoa. Đến bây giờ, một số nơi trên đất nước ta đã khai quật được các giàn đàn đá, mà gần đây nhất là đàn đá Phú Yên khiến báo chí đưa tin rộn rã. Nếu phiến đá của ông Ứng quả thật là một thanh đàn đá cổ "lạc bầy", hy vọng trong tương lai không xa, Huế sẽ tìm được những thanh còn lại cho đủ bộ. Hay biết mấy!

Ông Ứng tiếp:

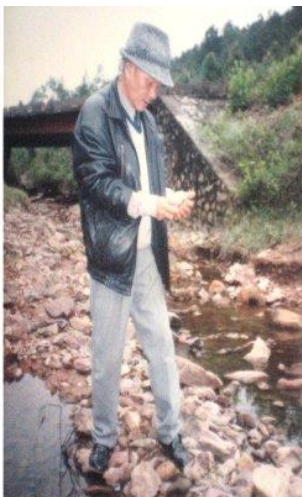
- Ngày 15-1-1996, trong khi chọn hướng đất để xây dựng xưởng sản xuất gốm trên gò đồi gần đền trại của mình, tôi bất ngờ thấy một viên đá nằm khuất bên gốc mua. Mặt trên viên đá lộ thiên nên bị phong hoá xám đen. Chăm chú quan sát, tôi linh cảm rằng đây là một di vật khảo cổ quý hiếm. Tôi gỡ viên đá lên và sung sướng tột cùng: đích thị dụng cụ của người nguyên thủy. Đó là cái chày cầm tay có gia công một đầu. Tôi cởi áo ra, bọc viên đá lại, rồi bỏ vào giỏ xe và đạp về thành phố...

Ông Ứng cho tôi "xem tận mắt, sờ tận tay" hiện vật. Ấy là hòn đá cuội hình oval không đều, chiều dài toàn thân 14cm. Một đầu hơi nhọn, không có dấu vết chế tác. Đầu kia có vết gè đẽo theo dạng vát; phần gè đẽo rộng 11,2cm, sâu 4,5cm.



Công cụ của con người thời đại đồ đá, dùng để chặt một đầu, thuật ngữ khảo cổ học gọi là *end-chopper*, được phát lộ tại thôn Ngọc Hồ, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, ngày 15-1-1996. (Ảnh: Phanxipăng)

Lúc mới tìm thấy di vật, ông Ứng khắp khởi mừng và sơ bộ dự đoán niên đại: 30.000 năm. May mắn sao, 10 ngày sau, GS Trần Quốc Vượng ghé Huế cùng với một chuyên gia hàng đầu về thời đại đồ đá: tiến sĩ Brian D. Hayden, GS khoa Khảo cổ thuộc Đại học Simon Fraser ở Canada. Ông Ứng mang di vật đến hỏi ý kiến. Hai vị giáo sư đều nhận ra ngay đó là công cụ chặt một đầu của con người thời đại đồ đá, thuật ngữ khảo cổ học gọi là *end-chopper*. Tuy nhiên, nhận định ban đầu về niên đại di vật thì cả hai chưa thống nhất. GS Hayden phỏng đoán khoảng 10.000 năm. GS Vượng ước đoán chừng 20.000 ~ 25.000 năm. Để đạt độ tin cậy về mặt khoa học, hai GS bèn mang hòn đá ra Quảng Trị đối sánh với các di vật hậu kỳ thời đại đồ đá cũ thuộc văn hoá Sơn Vi vừa được phát hiện cách đây không lâu. Sau đó, họ lại đưa hòn đá ra Hà Nội để tiếp tục nghiên cứu. Giờ đây, khi có một số kết luận cần thiết, GS Vượng quay lại Huế, trả di vật cho ông Ứng và trực tiếp mở đợt thám sát điền dã. GS Vượng cũng không quên trao thêm bản nhận xét của GS Brian D. Hayden. Nguyên bản nhận xét bằng tiếng Anh, được chuyển ngữ như sau: *Nhân chuyến viếng thăm Huế với GS Trần Quốc Vượng ngày 24-1-1996, tôi có dịp xem xét một chiếc rìu đá (stone chopper) do ông Mai Khắc Ứng tìm thấy ở vùng ven Huế. Ông Ứng đã thỉnh ý tôi về chiếc rìu này. Hoàn toàn độc lập với ý kiến của GS Vượng, tôi cho rằng chiếc rìu hầu như chắc chắn có niên đại cách đây 10.000 (mười nghìn / một vạn) năm và có thể còn cổ hơn nữa. Các di chỉ thuộc thời kỳ ấy tương đối hiếm thấy ở miền Trung nước Việt, nên khu di chỉ này rất quan trọng nếu có thể tìm thêm được nhiều công cụ chế tác. Đặc biệt, nếu có thể xác định vị trí một số trầm tích còn nguyên trạng ẩn tàng các công cụ. Chân đồi, nơi chiếc rìu được tìm thấy, có thể là vị trí để kiểm nghiệm những trầm tích nguyên trạng đó. Theo tôi, khả năng phát hiện những trầm tích lộ thiên thuộc thời kỳ đồ đá cũ nhất định sẽ đảm bảo cho một chương trình khai quật khảo sát thăm dò.*



GS Trần Quốc Vượng nói:

- 1 vạn hay 2 vạn năm đều thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Tôi vẫn bảo lưu ý kiến: *end-chopper* này có niên đại 20.000 ~ 25.000 năm. Đáp số chính xác sau khi kiểm tra qua phương pháp argon kali phóng xạ (K^{40}) phù hợp với ý kiến của tôi đấy. Ngay lần đầu nhìn thấy di vật, tôi hỏi ông Ứng rằng có phải nhặt được gần một con suối nhỏ không. Ông Ứng xác nhận đúng. Thực ra, tôi đã suy luận từ mối liên quan giữa khảo cổ học và môi trường sinh thái, mới "phán như thánh" thế. Hãy đến thực địa xem. Ít nhiều gì cũng phát hiện thêm được điều hay. Huế đang kỳ mưa lạnh. Hôm nay, trời chiều lòng người hay sao mà chỉ lạnh chứ không mưa. Vượt quãng đường hơn 10km, chúng tôi đến hiện trường. Đây rồi! Con suối mà GS Vượng dự đoán chính là khe Cỗ Hộp theo cách gọi của dân địa phương. Khe Cỗ Hộp chảy từ trong núi Kim Phụng ra, băng ngang đường 12B và đổ vào sông Hương. Sông suối vùng này chảy giữa những triền đồi núi đá vôi ổn định, do đó

không bị đổi dòng qua thời gian, nghĩa là đoạn sông và con suối đều cổ. Địa hình như vậy có khả năng tồn tại những trầm tích nguyên trạng.

Ông Mai Khắc Ứng trở vào một bụi cây mua nhỏ và thấp lè tè mọc trên sườn đồi, cách khe Cỗ Hộp cỡ mười mét:

- Tôi tìm thấy cái end-chopper ở đây nè.

GS Vương gật gù:

- Nào, bọn mình chia nhau lùng sục quanh quất, tìm cho được các viên cuội xem sao.

Tôi và anh Tống Việt Tuấn - một nghệ nhân đúc đồng ở Phường Đức - huy động thêm vài thanh niên địa phương vào cuộc. Cuội, dân trong vùng gọi là "đá trầy", không phải dễ tìm. Tùm lum thứ đá trên đường làng, trong các vườn cây, nương sắn và đồi thấp đồi cao, song ít khi gặp cuội.

Nhiều nơi, cây cối rậm rịt quá, khó len vào tìm kiếm, đành chịu. Thi thoảng, bốc được viên cuội, đưa GS Vương xem, ông đều buồn bã lắc đầu:

- Đúng là cuội, nhưng chả có dấu vết chế tác.

Thử sục xuống khe Cỗ Hộp coi thử. Nước khe cạn và trong vắt, phơi đầy lòng bao đá sỏi nhỏ to.

- Vấn đề chính là cuội!

GS Trần Quốc Vương vừa lội ngược lội xuôi giữa lòng khe, vừa lăm bắm thế. Tuổi già, sức yếu, nhưng ông có vẻ tinh nhạy cực kỳ. Mắt ông đảo dọc, quét ngang, nom cứ như mãnh thú chuẩn bị vồ mồi. Suốt cả buổi, vẫn chẳng thấy "mồi" đâu. Trời rét đậm mà ai nấy đều rướm mồ hôi, có người còn bị cỏ gai cào xây xước, kêu rít kêu ngứa. *Đi không há lẽ trở về không?* Khi mọi người chuẩn bị... thất vọng thì đột ngột, GS Vương reo lên hể hả:

- Nào. Cái nào. Ha ha ha...

Ông nhặt được ở mép khe một miếng đá cuội dẹt đẹp. Đó là công cụ nạo thô. Người tiền sử dùng cái end-chopper để chặt bửa, và dùng cái nạo để cạo gọt. Cái riu đá kia và cái nạo bằng đá này, tôi từng trông thấy trong sách báo và trong viện bảo tàng, song thú thật, nếu không có cặp mắt sành nghề thì đó làm sao phân biệt nổi đâu là sỏi đá linh tinh, đâu là công cụ chế tác?

Trong buổi *bảng lảng bóng hoàng hôn* trên vùng núi đồi hiu quạnh Ngọc Hồ, tôi thử tưởng tượng quang cảnh cách đây cả vạn năm về trước. Một bầy người nguyên thủy dất dứ nhau từ trong hang động, lũ lượt men theo khe nước, tới đây. Họ lựa những hòn cuội thích hợp rồi mang lên bờ, hì hục ghè đẽo, tạo nên bao công cụ để dẫn cây, bở quả, đâm thú, róc thịt, v.v. Nhưng, họ là ai? GS Trần Quốc Vương giải đáp:

- Đây là những người thuộc chủng da đen, tức chủng *Australo-Negroide*. Vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, nhân loại đã phân làm 3 chủng: *Mongoloide*, *Australo-Negroide* và *Europeoide*. Về sau, chủng *Australo-Negroide* phối hợp với chủng *Mongoloide* tạo nên một tiểu chủng gọi là *Mongoloide phương Nam*; nhưng mãi đến giai đoạn văn hóa Hòa Bình với văn hóa Bắc Sơn mới có hậu chủng ấy cơ.

Ngắm nghía cái nạo vừa tìm thấy, GS Vương khẳng định:

- Di vật này ắt cũng có niên đại 20.000 ~ 25.000 năm. Chủ nhân của nó chính là những người thuộc chủng da đen sống trong hậu kỳ thời đại đồ đá cũ thuộc văn hóa Sơn Vi. Thật tuyệt!

Quả là tuyệt thật. Qua 2 thập niên nỗ lực kiếm tìm, giới khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện hàng trăm di chỉ Sơn Vi từ Bắc Bộ - gồm Vĩnh Phú, Hà Bắc, Ninh Bình, v.v. - đến vùng trung du Thanh Nghệ. Những khám phá năm 1995 ở Cù, ở đồi Carol tại tỉnh Quảng Trị, tiếp liền với sự phát hiện các công cụ bằng đá cuội ở núi Cẩm Khê, ở khe Cỗ Hộp đã mở rộng bản đồ khảo cổ học của văn hóa Sơn Vi về phía nam, tận Thừa Thiên - Huế.

Sực nhớ "học thuyết 3 điểm" mà GS Trần Quốc Vương từng nhiều lần đề cập trong các chuyên đề khảo cổ học, tôi thắc mắc:

- Ở Huế, đã phát hiện 2 địa điểm có hiện vật thời đại đá cũ. Vậy theo GS, địa điểm thứ 3 là chỗ nào?

- Kim Phụng. Thời gian tới, nên khảo sát kỹ khu vực núi Kim Phụng, nhất là trong các hang đá. Tôi đoán chắc sẽ thu thập được di vật đá cũ và di vật hóa thạch ở đây. Sau đó, có thể khai quật nơi đây.

- Điều này có ý nghĩa gì đối với nhận thức lịch sử bấy nay ạ?
- Tìm thấy các công cụ có chế tác ở đây, rõ ràng là một phát hiện khảo cổ học cực kỳ quan trọng. Chỉ riêng với lịch sử vùng Huế, trước kia người ta chỉ nhắc mốc 1306 - năm vua Trần Anh Tông gả em gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm quốc Jaya Simhavarman III tức Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô, Rí. Xa hơn nữa thì tới thời Champa, hay thời quận Nhật Nam dưới ách Bắc thuộc (từ năm 179 trước Công nguyên) là cùng. Đến lúc tìm thấy dấu vết văn hóa Sa Huỳnh ở cồn Ràng (Hương Chữ, Hương Trà, Thừa Thiên - Huế), mốc lịch sử của vùng đất này vọt lên 2.000 ~ 2.500 năm. Còn bây giờ, với việc phát hiện ra di chỉ Sơn Vi, bề dày lịch sử Thừa Thiên - Huế tăng thêm cả chục lần. Điều này giá trị lắm chứ, oách lắm chứ!

GS Trần Quốc Vương nhấn mạnh:

- Với những công cụ mới thu thập, tôi tin rằng cũng chưa phải là di vật cổ nhất ẩn tàng tại đây đâu. Theo tôi, Huế là ranh giới tận cùng về phía nam của văn hóa Sơn Vi. Vì qua bên kia đèo Hải Vân, kết cấu địa hình đã thay đổi hẳn, không còn những hang động đá vôi mà thay vào đó là những khối núi hoa cương. Vậy làm sao dấu vết Sơn Vi còn có khả năng xuất hiện được nữa?

Nhận định cuối cùng của vị GS nổi tiếng thông thái và sắc sảo e hơi bị... vội vàng chăng? Dù kiến thức khảo cổ học dưới mức i tờ, song tôi trộm nghĩ: vết tích vật chất của nền "văn hóa cuội" mang tên một xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú, là Sơn Vi, hẳn còn phân bố trên một địa bàn rộng lớn hơn. Thời gian qua, biết bao di chỉ Sơn Vi liên tục được khám phá tại nhiều địa điểm ngoài lãnh thổ nước ta. Như trong các hang động ở Vũ Minh, Lai Tân, Quế Lâm, Tống Thôn, Bách Sắc (miền nam Trung Hoa), giữa vùng Panong (Lào), trên mái đá Sai Yor và bản Kao (Thái Lan). Ngay khi chuẩn bị khép lại thiên phóng sự này, tôi nhận thêm một tin mới sốt: Trung tâm Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội TP.HCM phối hợp với Bảo tàng Lâm Đồng vừa tiến hành khảo sát bề mặt cao nguyên đất đỏ bazan / basalt / basalte và thềm phù sa ven rìa các sơn khối Trường Sơn Tây thuộc tỉnh Lâm Đồng. Kết quả phát hiện được hàng loạt công cụ bằng đá có gia công "kiểu Sơn Vi" (Sonvitype) rất điển hình.

Vậy là dấu tích con người nguyên thủy hậu kỳ thời đại đồ đá cũ thuộc văn hóa Sơn Vi được tìm thấy càng ngày càng xa về phía nam nước ta. Điều này lại làm đảo lộn những nhận thức tưởng chừng "mới toanh".

Vâng, dưới ánh sáng chân lý khoa học, lịch sử luôn luôn được khám phá, luôn luôn cần viết lại từ khởi thủy. Và tôi lại cảm bút, lên đường.

An Dương Vương có thật? Trần Quốc Vương – Đỗ Văn Ninh



Sơ qua về tình hình nghiên cứu trước đây:



Những tài liệu xưa nhất của Việt Nam còn lại là Việt điện u linh, Việt sử lược, Lĩnh Nam chích quái và Đại Việt sử ký toàn thư đều ghi chép về sự tồn tại của thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc trong giai đoạn đầu của lịch sử Việt Nam. Tiếp những tập sách trên, Dư địa chí của Nguyễn Trãi, Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú,... cũng có ghi chép về An Dương Vương và nước Âu Lạc với nội dung tương tự. Qua những tài liệu này chúng ta thường hiểu An Dương Vương họ Thục, tên Phán, người đất Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay), con của vua Thục, nhân vì không mãn ý trong việc cầu hôn của tổ phụ với con gái Hùng Vương là My Nương mà mang quân đánh đổ Hùng Vương, lập nước Âu Lạc, làm vua xưng là An Dương Vương, xây thành Cổ Loa...

Cho tới cuối thế kỷ XIX, một số sử thần nhà Nguyễn mới tỏ ý hoài nghi những ghi chép trên. Họ cho là Âu Lạc “hoặc giả ở ngoài cõi tây bắc giáp liền với nước Văn Lang” và Thục Vương không phải là người Ba Thục. Tiếp đó Nguyễn Văn Siêu trong một bài thơ chữ Hán đã phủ quyết những điều ghi chép của sử cũ, không công nhận có thành vua Thục ở đất quận Giao Chỉ. Dưới thời thuộc Pháp, Ngô Tất Tố cho rằng: “Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục”. Trần Trọng Kim cũng lặp lại các ý kiến của sử thần nhà Nguyễn. Một số học giả Pháp như H. Maxpêrô, trong bài Vương quốc Văn Lang, cho An Dương Vương chỉ là một “nhà vua thần thoại”, hoặc như A.G. Ôđricua đã kết luận: “Trước nhà Hán thì không có lịch sử An Nam”[1]. Một vài học giả khác như G. Đuymuchie và R.Đêpie thì chỉ mô tả sơ sài bề ngoài thành Cổ Loa, mô tả ngày lễ đền Thượng và lịch sử cũ hay văn bia nói về An Dương Vương...

Đối với nhân dân, đặc biệt nhân dân quanh vùng Cổ Loa thì trước sau như một có một lòng tin vững chắc hơn nữa không còn đặt vấn đề có hay không có – vào giai đoạn lịch sử này. Một khi truyền thuyết phong phú gắn chặt với từng địa danh, từng di tích lịch sử, từng phong tục tập quán thành một khối thống nhất gọi lại một thời kỳ lịch sử xem ra như vừa đầy đủ, vừa chặt chẽ, vừa hợp lý thì khó có ai tỏ nổi một nỗi hoài nghi. Đền thờ An Dương Vương và tượng vua Thục, am thờ My Châu với pho tượng đá cụt đầu cùng giếng Trọng Thủy như chứng minh sự có thật của những nhân vật quen thuộc của thời kỳ lịch sử này với những chi tiết khá lý thú khiến khách tham quan phải tin rằng: Có một vị vua An Dương Vương, có một người con gái của vị vua đó tên là My Châu đã nhẹ dạ lấy nỏ thần của vua cha cho chồng xem, có người chồng của My Châu tên là Trọng Thủy đã lấy trộm chiếc lẫy nỏ thần để rồi bị kịch được kết thúc bằng vua Thục thua trận, mất thành, My Châu bị cha chém cụt đầu và Trọng Thủy tự tử tại “giếng ngọc” trước cửa đền An Dương Vương. Ba vòng thành cổ Loa với chiều dài hơn 16.000m quanh co bao bọc lẫn nhau như hình xoáy ốc, miếu thờ thần Rùa trên bờ giếng Rùa mang tên Loa khẩu, hàng loạt gò đồng từng đôi, từng đôi, phân bố dọc con đường từ làng Tiên Hội tới Cổ Loa... là chứng cứ cho truyền thuyết đắp thành. Truyền thuyết kể rằng tiên Hội là nơi các nàng tiên đêm đêm tụ họp tại đó để gánh đất giúp vua đắp thành, những hòn đất lọt từ sọt rơi xuống chắt thành gò đồng. Mỗi cặp gò đồng thường bên nhỏ bên to – và thật vô cùng chặt chẽ – truyền thuyết kể rằng ở bên nhỏ nàng tiên còn móc thêm cái cuốc, như vậy hai bên vẫn nặng đều nhau. Di tích và truyền thuyết còn cho biết cả những hoạt động của vua Thục như việc thiết triều ở ngôi đình “Ngự triều di quy”, xem thử nỏ thần ở gò “Ngự xạ đài”. Truyền thuyết cũng không quên kể lại cả triều đình

vua Thục với những tướng tài như Cao Lỗ, người đã sáng chế ra nỏ thần, có công luyện tập binh sĩ và từng được vua Thục sai làm trấn tướng phía Bắc nơi xung yếu bậc nhất của Loa Thành: như Nồi Hàu, người đã huy động dân làng tổ chức dân binh giúp vua chống Triệu và khi mất nước cả 3 cha con đã tự tử không chịu để cho giặc bắt.

Nhiều phong tục, kiêng kỵ có quan hệ chặt chẽ với truyền thuyết cũng cố thêm mức độ đáng tin cậy cho truyền thuyết như tục rước vua sống hàng năm, tục kiêng nuôi gà trắng[2], tục đãi dâu không đãi rể[3], tục kiêng tên Phán gọi chệch thành Phớn hoặc nôi gọi chệch thành niêu[4]. Những phong tục địa phương còn mang nặng thái độ về luân lý đạo đức. Người dân địa phương biểu lộ thái độ khinh bỉ sự phản phúc của Trọng Thủy trong tục đãi dâu không đãi rể; biểu lộ lòng kính trọng người tướng có công Nồi Hàu, không dám chạm tên húy; biểu lộ sự tôn trọng dân làng Quậy, mời ngồi chiếu trên mỗi khi mở hội chính vì dân Quậy vốn là người lập nghiệp cũ trên đất Cổ Loa, bởi lẽ lấy đất đắp thành mới phải dời về Quậy.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu của chúng ta:

“Uống nước nhớ nguồn” là một trong những đặc điểm cao quý của con người Việt Nam đạo đức. Dân xã Cổ Loa và 7 xã khác chung quanh hàng năm vẫn mở hội vào ngày mùng 6 tháng giêng âm lịch để tưởng nhớ vua Thục xưa. Tình cảm gắn bó với tổ tiên sâu sắc tới mức:

Chết thì bỏ con bỏ cháu

Sống thì không bỏ mùng sáu tháng giêng

Vấn đề An Dương Vương, một bộ phận của cả vấn đề lớn “thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước”, liên quan đến nguồn gốc của nhân dân ta, liên quan đến sự diễn biến của lịch sử Việt Nam ta, đến lịch sử nước ta trong mấy chục năm nay và đến cả tương lai của dân tộc ta. Tình cảm dân tộc thôi thúc, yêu cầu của khoa học đòi hỏi, chúng ta thấy bức thiết phải đặt vấn đề nghiên cứu.

Vấn đề đã được nghiên cứu từ hàng chục năm nay, từ nhỏ bé tới quy mô, từ từng cơ quan riêng lẻ tới việc cộng tác của nhiều cơ quan. Đầu năm 1968, khi mà đề tài “Thời kỳ lịch sử Hùng Vương – An Dương Vương” của Viện Khảo cổ học được Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam duyệt và Nhà nước thông qua coi là đề tài nghiên cứu trong kế hoạch 3 năm 1968-1970, thì công tác nghiên cứu bước vào thời kỳ mới, thời kỳ hợp tác xã hội chủ nghĩa chặt chẽ và rộng rãi của nhiều người, nhiều cơ quan và nhiều ngành có liên quan và tất nhiên kết quả tuy chưa dứt điểm nhưng đã tương đối khả quan[5].

Sau gần 2 năm nghiên cứu, mọi vấn đề, mọi khía cạnh của đề tài Hùng Vương đã được nhiều người xới lên, thì mọi người lại thấy phải quy tụ vào một số chuyên đề để tập trung đi sâu giải quyết. Vấn đề An Dương Vương tự nó, qua yêu cầu khách quan của việc nghiên cứu, qua thực tế diễn biến lịch sử của thời kỳ Hùng Vương, đã trở thành một vấn đề đóng khung, chấm dứt cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Dự định đưa vấn đề An Dương Vương thành một trọng tâm nghiên cứu riêng biệt tiếp sau vấn đề Hùng Vương với tất cả các mặt kinh tế, xã hội, chính trị,... được thay đổi cho hợp với khả năng về thời gian và yêu cầu thực hiện phương châm tập trung dứt điểm trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đồng thời, quan trọng hơn, là phù hợp với thực tế khách quan của lịch sử. Tháng 9-1969, nhóm nghiên cứu thứ 6 được thành lập với tên gọi Nhóm An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương. Tên đặt cho nhóm nghiên cứu này tự nó đã giải thích nhiệm vụ của nhóm là điều tra, sưu tầm tư liệu các mặt, khai quật khảo cổ học, nghiên cứu rút ra kết luận mấu chốt nhất tức là quan hệ giữa thời kỳ An Dương Vương với thời kỳ Hùng Vương trước nó. Có được kết luận có tính chất chỉ đạo này rồi, tương lai chúng ta có thể tách riêng vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc để đi sâu nghiên cứu mọi mặt một cách rất thuận lợi và đúng hướng.

Thành viên chính thức của nhóm gồm: Nhóm trưởng Trần Quốc Vượng (trưởng Đại học Tổng hợp), ủy viên thường trực Đỗ Văn Ninh (Viện Khảo cổ học), và các ủy viên Trương Hoàng

Châu (Viện bảo tàng Lịch sử), Đặng Nghiêm Vạn (Viện Dân tộc học), Hoàng Hưng (Viện Sử học), Đỗ Đình Truật, Nguyễn Duy Chiếm, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Ngoài ra, nhóm còn được sự cộng tác của các nhà nghiên cứu ở nhiều ngành, nhiều cơ quan như: Nguyễn Khắc Xương (ty Văn hóa Vĩnh Phúc), Vương Hoàng Tuyên (trường Đại học Tổng hợp), Trần Huy Bá, Phùng Bảo Khuê, Nguyễn Ngọc Chương (Vụ Bảo tồn bảo tàng), Vũ Tuấn Sán (Sở Văn hóa Hà Nội), Trần Ngọc (trường Đại học Sư phạm Việt Bắc), Nguyễn Bá Tiểu, Lê Khôi (trường đại học Sư phạm Hà Nội 1), Bùi Huy Hồng (cán bộ nghiên cứu khí tượng đã về hưu), Đào Duy Anh (cán bộ Viện Sử học đã về hưu), Nguyễn Ngọc Ngoạn (kiến trúc sư Cục Xây dựng Hà Nội), Dương Tất Từ (Viện Văn học), v.v...

Từ khi thành lập nhóm, công tác nghiên cứu lại càng được đẩy mạnh hơn. Công việc khai quật với diện tích và quy mô khá lớn đã cung cấp thêm nhiều tư liệu quý. Việc sưu tầm truyền thuyết, địa danh và phong tục tập quán ở Cổ Loa và những vùng khác cũng bổ sung được nhiều tài liệu có ích. Trên cơ sở của khối tư liệu khá phong phú đó công việc nghiên cứu cũng có nhiều tiến bộ. Nhiều ý kiến nghiên cứu phát biểu trong các buổi sinh hoạt học thuật do nhóm tổ chức hàng tháng hoặc chính thức viết thành bài đăng trong các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tạp chí Khảo cổ học hoặc các báo khác, mặc dù còn những điều chưa nhất trí, đã nói lên nhiều hứa hẹn trong việc giải quyết vấn đề.

1. Khẳng định thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc là có thật

Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc là một bộ phận hữu cơ của cả vấn đề lớn thời kỳ lịch sử Hùng Vương – An Dương Vương, vì vậy những kết quả của việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương đã góp phần quan trọng soi sáng thời kỳ lịch sử An Dương Vương.

Hai hội nghị 1 và 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968 và tháng 4-1969 đã rút ra được mấy kết luận căn bản, là: “Thời kỳ Hùng Vương là có thật”. “Nền văn hóa Hùng Vương là một nền văn hóa đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, từ thấp lên cao”. “Đó là một nền văn hóa bản địa... nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính ông cha ta sáng tạo ra và xây dựng nên”. “Nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc, độc đáo, đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một trình độ cao”[6].

Những kết luận trên được rút ra từ những cơ sở khoa học chắc chắn. Những văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn gần như được mọi người nhất trí nhận rằng đó là những văn hóa có niên đại kế tiếp nhau từ thời đại đồng sớm tới thời đại sắt sớm. Như vậy, trước hết ta có cơ sở khoa học để nói rằng có một thời kỳ rất dài có dấu vết hoạt động liên tục của con người trên một phần đất Việt Nam ta hiện nay.

Kết quả chính thức phân tích C14 than tro lấy ở hai di chỉ Đồng Đậu và Vinh Quang cho biết các niên đại: Đồng Đậu ở độ sâu 4m: 3328 ± 100 năm, và Vinh Quang ở độ sâu 1m80: 3046 ± 120 năm cách ngày nay (kể từ năm 1950 trở về trước). Đồng Đậu chưa phải là di chỉ sớm nhất của thời đại đồng (và cũng không phải là di chỉ sớm nhất của thời kỳ lịch sử Hùng Vương). Như vậy, con số 4000 năm của lịch sử Việt Nam trong thư tịch cũng như trong truyền thuyết đã có thể được chấp nhận như một điều hợp lý. Đáp số của khoa học tự nhiên phù hợp với đa số ý kiến đoán định niên đại bằng phương pháp so sánh loại hình khảo cổ học.

Những hiện vật khảo cổ đồ gốm, đồ đồng mà ta đã phát hiện, xét từ hình dáng, hoa văn tới kỹ thuật làm, nhìn lên phía bắc, nhìn sang phía tây và nhìn xuống phía nam, chúng ta không thể nào tìm thấy những vật nào đủ tiêu chuẩn là nguồn gốc từ đó phát triển ra chúng. Rõ ràng đây là những hiện vật phát sinh từ bản địa và phát triển cũng trên bản địa. Những đồ án hoa văn cân đối, sinh động do những đường cong, đường tròn chằm dãi của văn hóa Phùng Nguyên vẫn còn được giữ gìn khá trọn vẹn ở những mô típ chủ đạo của những đồ án hình học của văn hóa Gò Mun và rồi lại phản ánh đầy đủ trên hoa văn đồ đồng Đông Sơn. Những hiện vật trang sức bằng đá của Phùng Nguyên, những hiện vật bằng đồng Đông Sơn không thua kém bất cứ hiện vật

nào của một nền văn hóa khác cùng thời trên thế giới. Vậy nói rằng ở thời Hùng Vương tổ tiên ta đã sáng tạo ra một nền văn hóa ở một trình độ cao là phù hợp thực tế và vẫn rất khiêm tốn.

Những kết luận khoa học nói trên về thời kỳ lịch sử Hùng Vương, một thời kỳ còn xưa hơn và mơ hồ hơn rất nhiều so với thời kỳ lịch sử An Dương Vương, rõ ràng là cơ sở để khẳng định sự có thật của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ngăn ngừa nổi tiếp ngay sau nó mà có người gọi vui, nhưng xem ra cũng hợp lý ở góc độ nào đó, là thời “Hùng Vương thứ 19”.

Thư tịch, truyền thuyết, phong tục, địa danh và những di tích lịch sử về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ở những điểm cơ bản rất là nhất trí. Ở phần trên chúng tôi đã kể một số trong rất nhiều tư liệu đã thu lượm được trong thời gian qua. Ở đây, thiết tưởng cũng không cần cử thêm ví dụ, điều cần thiết phải bàn, là: cái lõi của trí nhớ chất phác của nhân dân là điều có thật trong lịch sử. Với sự thận trọng, “cảnh giác” với quá trình “lịch sử hóa” truyền thuyết và “truyền thuyết hóa” lịch sử, qua rất nhiều truyền thuyết ta rút ra được cái lõi gì? Một nhân vật Thục Phán thay thế vua Hùng cai quản đất nước, rồi có họa xâm lăng của Triệu Đà từ phương Bắc tới, ông vua này tổ chức kháng chiến nhưng rốt cuộc bị thua. Từ đó đất nước của Thục Phán chịu sự thống trị của họ Triệu. Nhân vật Triệu Đà cùng cuộc xâm lược phương Nam đã được lịch sử Trung Quốc xác minh. Thời kỳ lịch sử Hùng vương cũng đã được chúng ta khẳng định bằng những căn cứ khoa học chính xác và phong phú. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, một thời kỳ nổi tiếp thời kỳ các vua Hùng, thời kỳ An Dương Vương tiếp tục dựng nước và tổ chức chống Triệu giữ nước, phải là điều có thật. Từ cái lõi có thật này, chúng ta thoát khỏi ảnh hưởng của thái độ hoài nghi, đi tìm những bằng cứ khoa học để giải thích những điều tưởng như hoàn toàn hoang đường trong truyền thuyết như chuyện Rùa vàng, chuyện Nỏ thần, chuyện Mỵ Châu – Trọng Thủy, v.v... và tới nay nhiều cách giải thích đã có thể chấp nhận được.

Di chỉ khảo cổ học Đường Mây có tầng văn hóa dày từ 30 đến 60cm, là một di chỉ nằm sâu dưới chân thành ngoài Cổ Loa, ở khu Trại Xóm Vàng ngày nay. Trong di chỉ này, ngoài nhiều mảnh gốm thô (có đồ gốm kiểu Đường Cổ), riu đá, bàn mài, bàn “dập gốm” kiểu Phùng Nguyên và nhiều xương thú, đã tìm thấy một số mũi tên đồng (hình lá, hình tam giác bẹt 2 cánh, có chuôi, 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác...), nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tạm định thuộc sơ kỳ thời đại sắt^[7]. Di chỉ Đường Mây có niên đại gần với niên đại của tường thành (trong chứa gạch, ngói ống, ngói bản). Về niên đại của tường thành, tới nay còn có những ý kiến khác nhau. Có người cho rằng tường thành thuộc thời An Dương Vương, và di chỉ Đường Mây thuộc về một thời kỳ lịch sử trước An Dương Vương. Điều đó phù hợp với truyền thuyết dân gian nói rằng An Dương Vương đã đuổi dân bản địa ở Cổ Loa xuống vùng Đại Vĩ (Quây Cỏ, Quây Con, Quây Rào) để lấy đất đắp lũy xây thành^[8]. Có ý kiến cho rằng tường thành có niên đại thời thuộc Hán và suy nghĩ (chưa khẳng định) rằng di chỉ Đường Mây là thuộc cuối thời Hùng Vương – An Dương Vương. Tuy có phần khác nhau, nhưng một điểm thống nhất có thể rút ra được ở cả hai ý kiến trên, là những di vật Đường Mây là sản phẩm của cư dân vùng Cổ Loa trong khoảng thời gian hôm trước là thành viên của nước Văn Lang và hôm sau là thành viên của nước Âu Lạc. Từ điểm này, dễ có thể đi tới kết luận thống nhất, rằng những hiện vật Đường Mây, nếu không phải là tất cả; ít nhất cũng là bộ phận quan trọng của văn hóa Âu Lạc, vì người dân Cổ Loa khi dời sang Quây vẫn tiếp tục làm ra những sản phẩm hôm trước họ đã làm ở Cổ Loa (sự khác nhau chắc chẳng là bao), theo truyền thống ông cha từ hàng nghìn năm trước. Tại thôn Lỗ Khê, gần Quây và hiện nay cùng thuộc chung một xã Liên Hà với Quây, đã tìm thấy dấu vết văn hóa của một thời đại tương đương với địa điểm Đồng Vông, Bãi Mèn (lớp dưới). Ở đây, còn có mỏ than bùn (có ý kiến cho rằng ngói gạch Cổ Loa được nung bằng loại than này). Những vết tích khảo cổ học nơi đây chứng nhận một sự gắn bó hữu cơ của cả vùng Cổ Loa nói chung. Tuy rằng chúng ta chưa tìm thấy tại đây những di vật kiểu Đường Mây để có thể, không chút ngập ngừng, giải thích một cách khẳng định truyền thuyết dời dân đắp thành, nhưng chưa thấy chưa hẳn đã là không có. Ở Đình Chàng (Dục Tú) – cạnh làng Quây, đã tìm thấy những mộ táng chứa đồ gốm kiểu Đường Cổ.

Như vậy, đã có những bằng cứ khoa học để khẳng định sự có mặt của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc trong lịch sử.

2. Khẳng định thời kỳ lịch sử này là bước nối tiếp của thời kỳ Hùng Vương

Trong khi đi tìm nguồn gốc tộc Thục, những người nghiên cứu đã đi theo những hướng khác nhau, nhưng trong giả thuyết công tác thì mọi người đều lại thấy thống nhất ở điểm tìm tộc Thục trên cơ sở tìm “láng giềng” của tộc Hùng. Người “láng giềng” này phải có sự gần gũi về đất đai, về văn hóa, và chủng tộc, v.v... nghĩa là có nhiều quan hệ với nhau trong quá trình phát triển. Có người còn dự đoán tộc Thục có thể chính là một bộ trong 15 bộ thuộc quyền cai quản của vua Hùng; có người nghĩ rằng đây là một tộc ở xen kẽ ngay trong miền đất đai của 15 bộ của nước Văn Lang. Tóm lại, ít nhất tộc Thục phải là thành phần trong dòng Bách Việt.

Bắt đầu điểm từ ý kiến “An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên việc ông chiếm Văn Lang dựng nước Âu Lạc chỉ là việc nội bộ người Lạc Việt”. Do An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên chúng ta thấy xã hội Văn Lang và Âu Lạc không có thay đổi gì do văn hóa của một ngoại tộc đến thống trị gây ra[9]. Tác giả đã căn cứ vào ghi chép của Sử ký và Hán thư để giải thích Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc chỉ là một, chữ “Tây” chỉ là chữ chỉ phương hướng để phân biệt với chữ “Đông”, và để củng cố cho ý kiến đó tác giả đã căn cứ thêm vào các sách Hoài Nam tử, Cựu Đường thư, Thái Bình hoàn vũ ký xác định Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc đều ở khu vực quận Quế Lâm thời Tần, và “địa bàn Lạc Việt bao gồm toàn bộ khu vực các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Tường Kha, Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán, tức là bao gồm một vùng rộng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực Tây Giang ngày nay... Từ Tây Âu hay Tây Âu Lạc là để chỉ tên một nước ở trong khu vực này”.

Ý kiến dựa vào truyền thuyết về “bộ Nam Cương” của đồng bào Tày – ở Cao Bằng thì “suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư ở miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, mà thành nước Nam Cương, là một bộ lạc liên hiệp thuộc giống Tây Âu”[10]. Căn cứ vào “sự ghi chép của truyền thuyết của sử cũ (Đại Việt sử ký toàn thư)... không thấy nêu lên sự tình một cuộc chinh phục”, căn cứ vào sự suy luận rằng “xưa nay không ai xem An Dương Vương là một kẻ chinh phục đã đặt ách thống trị ngoại tộc lên cổ nhân dân hay là một kẻ thù đã gây họa diệt tộc”, tác giả kết luận: “Sự hợp nhất giữa nước Nam Cương và nước Văn Lang, cái tên Âu Lạc lại càng nêu rõ sự hợp nhất bình đẳng giữa hai thành phần Tây Âu (Nam Cương) và Lạc Việt (Văn Lang)”. Từ đó, tác giả “tán thành... hợp thời An Dương Vương với thời Hùng Vương làm một,... thời An Dương Vương là giai đoạn cuối cùng của một thời kỳ văn hóa chung...”[11].

Thuyết Ai Lao Di[12] gợi ý một nước Tây Thục mà cư dân là giống người Bộc, người Lào ở sát nước ta về phía Tây Bắc nay thuộc châu tự trị Đức Hoàng, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Nhiều ý kiến đề cập việc nghiên cứu cả vùng Bách Việt, gợi ý nên lưu ý cả khung cảnh chung vùng Đông Nam Á rộng lớn, đề ra phương hướng đáng chú ý là thoát khỏi sự ám ảnh của biên giới hiện tại. Những ý kiến nghiên cứu về mặt dân tộc học đã rút ra quy luật ở xen kẽ của các dân tộc ở Việt Nam và cả vùng Lưỡng Quảng, từ đấy suy luận về sự phân bố xen kẽ của người Âu Lạc và người Lạc.

Tóm lại, tất cả các ý kiến đều toát lên một điểm chung là tìm một cái gần gũi giữa Thục và Hùng và đã phần nào nói lên được rằng việc mất ngôi thủ lĩnh của Hùng Vương không phải là kết quả sự mất nước của Hùng Vương.

Lịch sử tất cả các vua Hùng và vua Thục đều được chép cùng trong “thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước”.

3. Khẳng định có cuộc kháng chiến chống Tần và chống Triệu Đà

Các nhà viết sử xưa nay đều nhất trí về cuộc chinh phục của nhà Tần vào đất Bách Việt và đều nói về việc nhà Tần lập 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Tuy vậy chưa ai đi sâu hẳn

vào cuộc kháng chiến chống Tần của người Việt. Trong quá trình nghiên cứu đề tài An Dương Vương, những người nghiên cứu chúng ta đã tiến thêm một bước trong việc khẳng định cuộc kháng chiến chống Tần của tổ tiên xảy ra vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Dựa vào điều ghi chép “(Người Việt) cùng nhau đặt người tuấn kiệt làm tướng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư” trong Hoài Nam tử, và điều ghi chép: “Người Việt bỏ trốn. (Quân Tần) trì cữu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại” của Sử ký và đối chiếu với những sách khác, có ý kiến phân tích rằng: quân Tần bị khốn đốn ở miền Nam đất Quảng Tây, miền ấy hẳn là thượng lưu Tả Giang và Hữu Giang. Cư dân miền ấy thuộc giống Tây Âu. Miền ấy tương đương với nước Nam Cương của truyền thuyết mà quân trưởng chính là Thục Phán. Việc “cùng nhau đặt người kiệt tuấn” lãnh đạo kháng chiến chứng tỏ có hội nghị của Nam Cương và Văn Lang, cả hai đều chưa bị Tần đặt làm quận huyện, bầu con người có tài năng độc đáo về cung nỏ lên lãnh đạo cuộc kháng chiến chung. Người đó là Thục Phán. Sau sáu bảy năm, cuộc kháng chiến đã kết thúc thắng lợi.

Cuộc kháng chiến chống Tần đã rèn đúc sự đoàn kết giữa hai khối Tây Âu và Lạc Việt. Thắng lợi của kháng chiến đã nâng cao uy thế của Thục Phán để tiến tới “phục các Lạc tướng” mà hợp nhất nước Nam Cương và Văn Lang, lập thành nước Âu Lạc.

Thần tích đền Chèm ghi An Dương Vương đánh nhau với Tần Thủy Hoàng, muốn “cầu hòa” nên đem Lý Ông Trọng mà hiến để xin bãi binh. Điều thống nhất là có cuộc chống Tần của An Dương Vương.

Cuộc kháng chiến chống Tần được những người nghiên cứu về “truyền thống đánh giặc thời dựng nước” của ông cha ta[13] khẳng định và từ đó khai thác những nguyên nhân thắng lợi như cách đánh du kích: “Người Việt vào rừng ở với cảm thú... ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư”; hoặc như phương pháp đánh lâu dài: “Người Việt bỏ trốn, trì cữu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu (nói quân Tần), người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại”.

Cuộc kháng chiến chống Triệu được nghiên cứu sâu sắc hơn ở nhiều góc độ khác nhau. Nước Âu Lạc thành lập sau lần đoàn kết kháng chiến chống Tần của các bộ lạc Tây Âu và các bộ lạc Lạc Việt, đã trở thành một nước mạnh có quân đội hùng cường “giỏi cung nỏ, thạo thủy chiến”. Kho mũi tên đồng Cầu Vực vô cùng lớn về số lượng, những mũi tên tương đối lớn về kích thước (và có những điểm đặc biệt về hình dáng), phát hiện năm 1959, đã là cơ sở tốt để giải thích câu chuyện nỏ thần. Nhiều người chấp thuận ý kiến cho rằng chuyện nỏ thần phản ánh sự xuất hiện, hoặc ít nhất là cải tiến, một thứ vũ khí mới lợi hại trong chiến đấu, có tác dụng sát thương cao. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng một thứ nỏ máy thô sơ có thể một lúc bắn hàng loạt mũi tên, truyền thuyết đã cường điệu thành loại nỏ “nhất phát sát vạn nhân”.

Sự xuất hiện thành Cổ Loa mà di tích ngày nay vẫn còn, kiến trúc rất quy mô, độc đáo, thế đất chọn hiểm trở[14] phù hợp với truyền thuyết “thần tiên giúp xây thành”, lại phù hợp với sử sách ghi là “Côn Lôn thành”, “tam trùng thành quách”, “thành 9 vòng chu vi 9 lý”, v.v... chứng minh một trình độ cao về tổ chức xã hội và cả về văn hóa vật chất, đủ sức chặn đứng những cuộc tiến công quân sự của quân Triệu Đà, làm cho họ Triệu phải nhờ tới âm mưu nội gián mới chiếm được Âu Lạc.

Sử sách cũng như truyền thuyết có ghi về cuộc chiến tranh Thục – Hùng, nhưng chỉ ghi như một sự kiện nội bộ bình thường. Chúng ta không những không thấy gì nói tới hằn thù dân tộc mà ngược lại. Phong tục tế lễ đền Cổ Loa bổ sung cho nội dung câu chuyện đời dân xây thành, phản ánh một cái gì có tính chất anh em một nhà giữa người dân Âu và người dân Lạc...

Tham gia tế lễ đền Cổ Loa có tất cả 8 làng quanh Cổ Loa. Dân Quậy (nay là Hà Vĩ) bao giờ cũng được dân làng Cổ Loa nhường lễ chiếu trên. Khi ra về, bao giờ dân Cổ Loa cũng biếu dân Quậy khuôn “bông hiến” (gọi là bông Chủ – Chủ là tên nôm của Cổ Loa) để về chia cho 8 “giáp” trong làng. Truyền thuyết kể rằng dân làng Quậy vốn ở Cổ Loa, vì nhường đất xây thành nên đã dời đến làm ăn ở Quậy, chính vì lẽ đó mà được dân Cổ Loa đời đời kính trọng. Sự thật chắc đúng là như vậy, bởi vì chẳng bao lâu sau trong lần thử thách của cuộc chống Triệu Đà xâm

lược, người dân Âu Lạc – không hề phân biệt Âu Lạc hay Lạc – đã kề vai sát cánh chiến đấu tới cùng cho một mục đích chung giữ gìn đất nước.

4. Về niên đại

Về tuổi thọ của nước Âu Lạc, trước nay có một số ý kiến chính như sau:

- Từ năm 257 đến năm 208 trước Công nguyên: 50 năm[15].(1)
- Từ năm 210 đến năm 207 trước Công nguyên: 4 hoặc 5 năm[16].(2)
- Từ năm 208 đến năm 179 (hoặc năm 180) trước Công nguyên: 30 năm[17].(3)

Lấy năm 179 (hay năm 180) làm mốc cuối cùng ngược lên trước dăm chục năm: nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Ý kiến thứ 3 được nhiều người nghiên cứu chấp thuận. Căn cứ sử liệu của ý kiến này là lấy việc Tần Thủy Hoàng chết, Tần Nhị Thế bãi binh, cuộc đoàn kết kháng chiến của người Tây Âu và Lạc Việt kết thúc và từ đó nước Âu Lạc ra đời – năm 208 trước Công nguyên. Niên điểm kết thúc cũng bằng vào sự kiện “Cao Hậu chết tức bãi binh. Triệu Đà nhân lúc đó uy hiếp biên cảnh và lấy của cải đút lót khiến Âu Lạc thần phục”[18], để lấy năm 180 trước Công nguyên làm năm nước Âu Lạc bị Triệu Đà kiêm tính.

Và như vậy thì nước Âu Lạc chỉ tồn tại được khoảng 28-30 năm.

Từ niên đại này có người lại rút ra được một điều đáng chú ý, là thời kỳ lịch sử An Dương Vương có hơn 20 năm, trùng với thời Tây Hán. Thời gian tồn tại song song này còn có thể cho phép giải thích rằng những hiện vật có đặc điểm Tây Hán có mặt ở khu di chỉ Cổ Loa của An Dương Vương là điều hợp lý.

1. Về nguồn gốc tộc Thục

Sau khi bác bỏ thuyết Ba Thục (thuộc vùng Tứ Xuyên, Trung Quốc), mọi người đã đi tìm hầu như gần khắp các hướng Bắc, Đông Bắc và Tây Bắc của vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ mà ý kiến chung đã nhất trí coi là khu vực thuộc nước Văn Lang của Hùng Vương.

a. Thuyết nước Nam Cương và người Tày Cao Bằng

Thuyết này lấy căn cứ chủ yếu là truyền thuyết “Chín chúa tranh vua” của đồng bào Tày ở Cao Bằng. Truyền thuyết này đã được Romanê đuy Caiô nêu từ năm 1880, nhưng trong tay chúng ta không còn tài liệu đó của học giả người Pháp này. Câu chuyện được Lã Văn Lô dịch thành thơ tiếng Việt đăng lại trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 50 và số 51 năm 1963 là tài liệu thu thập được của Sở Văn hóa Việt Bắc. Từ khi truyền thuyết được công bố, một số người nghiên cứu đã hướng về Cao Bằng để tìm quê hương vua Thục. Truyền thuyết áo lông chim của người Tày – Nùng, tục thờ rùa, truyền thuyết rùa dạy làm nhà, phù hộ người, chống ma quỷ của người Tày – Thái, một vài địa danh tiếng Tày bắt gặp ở khu gần Cổ Loa như làng Viêng (tức Thành) càng tiếp sức cho thuyết vua Thục vốn người Tày làm chúa nước Nam Cương mà trung tâm là huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Tới nay, vẫn có người tiếp tục đi sâu nghiên cứu và “suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu”.

Sau cuộc điều tra ở Cao Bằng hồi tháng 7 và 8-1969, các đồng chí Đỗ Đình Truật và Phạm Như Hồ, viện Khảo cổ học, đã cung cấp những tư liệu có phần khác. Người sưu tầm và viết lại truyền thuyết này là ông Lê Bình Sự (còn có tên là Lê Đình Sự), người Kinh vốn ở Nghĩa Lộ, sau năm 1947 mới dời về ở tại huyện Hòa An (Cao Bằng). Chính ông Lê Bình Sự kể lại rằng chuyện do ông sắp xếp lại, có sửa ít nhiều cho các chi tiết được hợp lý. Gốc chuyện là do ông chú ngày trước kể, nay nhớ lại mà viết để dự cuộc thi văn nghệ do Sở Văn hóa Việt Bắc tổ chức.

Cái gốc chân thật của truyền thuyết dân gian là những phần nào, chi tiết nào là thuộc phần sửa chữa của ông Sự, chưa có dịp làm sáng tỏ. Đỗ Đình Truật và Phạm Như Hồ đã tìm gặp một

số cụ già địa phương để xác minh truyền thuyết, nhưng không một ai biết chút nào. Vấn đề còn ở tình trạng chưa được sáng tỏ. Như vậy, truyền thuyết này không thể đã được coi là căn cứ đáng tin cho một kết luận khoa học, và công việc phải tiến hành tức là tiếp tục điều tra lại để xác minh truyền thuyết.

b. Thuyết Ai Lao Di[19]

Người chủ trương thuyết này không tán thành thuyết trên vì những lẽ:

- Theo truyền thuyết thì nước Nam Cương không nằm trong phạm vi Tây Vu được chỉ định theo tài liệu Trung Quốc. Những địa danh trong truyền thuyết phần lớn bắt đầu có từ đời Nguyễn.

- Truyền thuyết bị “người đời sau dường như đã thêm thắt vào nhiều thậm chí đã tiểu thuyết hóa đi”. Cần phải thẩm tra lại.

Tác giả đã căn cứ vào truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh, nghiên cứu một khối lượng khá lớn thần phả, ngọc phả, tục hèm có liên quan, thấy rằng Sơn Tinh (tức Thánh Tản viên) là một nhân thần, là người đã có công giúp vua Hùng đánh Thục trong cuộc chiến tranh chống Thục, đã “được phản ánh một cách rất đậm nét, rất cụ thể trong những truyền thuyết về thời Hùng Vương”, và “giặc Thục ở đây còn được gọi là giặc Ai Lao, Thục Phán đã từ Ai Lao đến xâm lược Văn Lang”.

Từ truyền thuyết đối chiếu qua thư tịch, đặc biệt Nam Man Tây Nam di truyện trong bộ Hậu Hán thư và Thuật dị ký, tác giả đã tìm ra Tây Thục tức Ai Lao Di, tức nước Thục của Thục Phán. “Đó là một nước đã tồn tại thật sự trong lịch sử: nước Tây Thục (tức Ai Lao)... ở phía Tây Bắc nước ta ngày nay”. “Cuối đời vua Hùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống xâm lược nước ta. Đó là một cuộc chiến tranh dai dẳng và khốc liệt, cuối cùng nước Văn Lang bị diệt”. “Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ yếu của nước ta với miền Tây Nam Di là thung lũng sông Hồng, sông Lô; Tây Thục cũng là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây như Ấn Độ cổ đại”. Tác giả còn có phần chỉ cụ thể: “Đến đời Hán Minh Đế (58), Ai Lao thuộc hẳn nhà Hán, Hán lấy đất đó phân làm hai huyện Ai Lao và Bắc Nam, sau đổi thành Vĩnh Xương, nay là châu tự trị Đức Hoàng thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) hiện nay”.

c. Thuyết người Lạc Việt nói chung[20]

Từ chỗ chứng minh rằng chữ “Tây” trong Tây Âu hay Tây Âu Lạc chỉ là chữ chỉ phương hướng, tác giả đã chủ trương Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu lạc chỉ là tên của một nước.

Từ chỗ chứng minh rằng Tây Âu, Tây Âu Lạc hay Âu Lạc là một nước có địa bàn chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hồng ngày nay, trùng với bộ phận của địa bàn rộng lớn của Lạc Việt gồm từ lưu vực sông Hồng tới lưu vực Tây Giang ngày nay, tác giả chủ trương nước Tây Âu của người Lạc Việt, “trong Lạc Việt có nhiều dân tộc (theo đúng nghĩa dân tộc học ngày nay) có quan hệ lịch sử, huyết thống nào đó với nhau”.

Đối với thuyết Ai Lao Di, tác giả cho rằng “những thần tích ghi về việc Thục Phán cai trị ở Ai Lao là những tài liệu do người sau viết”. Về việc giao lưu giữa Giao Châu và Ích Châu thì “chỉ hạn chế đến Điền, không vượt qua khỏi Điền đến Ai Lao Di bao giờ. Ai Lao Di cũng chưa từng trở thành một nước hùng mạnh và có xu thế phát triển về phía Giao Châu bao giờ”. “Văn hóa phương Bắc vào Giao Chỉ không phải qua con đường Ai Lao Di. Con đường qua Ai Lao Di là một con đường đi Thân Độc Quốc (Ấn Độ), nhưng con đường cũng chỉ đánh thông được rất muộn về sau. Thời Tần – Hán, Điền là bức thành chắn ngang đường giao lưu giữa Trung Quốc và Miến Điện, Ấn Độ ngày nay.

Tất cả những điều nghiên cứu trên dẫn tới việc không công nhận tên trước Âu lạc hình thành do sự sáp nhập của hai tộc Âu lạc và tộc Lạc, mà tên nước này đã xuất hiện ngay từ trước khi thời Hùng Vương kết thúc.

2. Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự

Thời gian nghiên cứu gần đây, vấn đề này chưa được bàn tới nhiều. Những ý kiến đã chính thức công bố nêu ra đây không phải khác nhau về điểm Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự, mà khác nhau ở chỗ Nhà nước Âu Lạc đã xuất hiện trên cơ sở trình độ sản xuất của thời đại đồng hay thời đại sắt.

Những mũi tên đồng Cầu Vực được coi là vật tiêu biểu của “văn hóa đồ đồng ở giai đoạn Âu Lạc” và “văn hóa vật chất của tổ tiên ta ở thời An Dương Vương vẫn chưa khác văn hóa vật chất ở thời Hùng Vương bao nhiêu, căn bản vẫn là văn hóa đồ đồng”. Đây là một trong những lập luận cho rằng nước Âu Lạc là một nhà nước của thời đại đồng[21].

Một ý kiến khác[22] cho rằng “những di tích văn hóa vật chất thời An Dương Vương còn để lại trên khu di tích Cổ Loa đã được tìm thấy một số, như những lưỡi cày đồng ở xóm Nhò, kho mũi tên đồng với hàng vạn chiếc mà chúng ta đều biết và có thể là lớp dưới của tầng văn hóa ở di chỉ Bãi Mèn”[23]. Tuy rằng người viết không nói rõ, nhưng ta hiểu ý đó nói rằng thời kỳ lịch sử An Dương Vương thuộc thời đại đồng thau.

Di chỉ Đường Mây được phát hiện và khai quật 2 lần vào năm 1970. Nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tìm thấy, trên cơ sở đó di chỉ được tạm định thuộc sơ kỳ thời đại sắt[24]. Đặc biệt, di chỉ Đường Mây nằm trên một doi đất cao tự nhiên ven sông Hoàng và ven bờ đầm cả và ngay dưới chân thành ngoài của thành Cổ Loa. Từ lẽ đó, người khai quật di chỉ này quả quyết rằng “nó (Đường Mây) thuộc về một thời đại trực tiếp trước thời đại của thành Cổ Loa. Khi tiến hành xây thành, người ta đã đắp lũy (thành ngoài) phủ lên trên khu di chỉ này, biến quả gò trên đó trước đây có cư dân sinh sống thành một bộ phận của thành ngoài. Vì di chỉ ấy thuộc về sơ kỳ thời đại sắt cho nên thời hạn niên đại dưới của thành Cổ Loa không thể xưa hơn sơ kỳ thời đại sắt. Thành Cổ Loa là một công trình của thời đại sắt Việt Nam, điều đó bác bỏ luận điểm cũ của nhiều nhà sử học và khảo cổ học nói rằng thành Cổ Loa thuộc về thời đại đồng thau phát đạt của Việt Nam”. Nghiên cứu sâu hơn nữa về nước Âu Lạc, tác giả của ý kiến Cổ Loa chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước Việt Nam thời cổ có trước đời Hán... Nhà nước đó, theo sử cũ là Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương”. Từ đó tác giả còn rút ra kết luận: “Nước Âu Lạc do An Dương Vương lập đã là một nhà nước thật sự”. Sự phân hóa giai cấp là rõ rệt. “Tầng lớp vua chúa quý tộc ở nhà ngói sân gạch”. Xã hội này đã có trình độ phát triển kinh tế cao, có quyền lực xã hội mạnh mẽ, kỹ thuật xây dựng cao, trình độ tổ chức cao, và có mức phát triển cao, của trí tuệ và tài năng sáng tạo, có trình độ nghệ thuật quân sự rất cao.

Một ý kiến khác cho rằng “văn hóa Âu Lạc” tồn tại chừng 100 năm trước khi nước Âu Lạc bị tiêu diệt, nghĩa là “văn hóa Âu Lạc” có hơn nửa thế kỷ song song tồn tại với “văn hóa Văn Lang” và thuộc thời đại sắt[25].

3. Vấn đề thành Cổ Loa

Về tòa thành cổ nhất của giai đoạn lịch sử này, ngày nay về cơ bản vẫn còn nhận thấy dấu vết các vòng tường thành, nhưng cũng dễ dàng nhận thấy có sự đổi thay theo yêu cầu về chính trị, quân sự, kinh tế hoặc văn hóa của mỗi thời.

Con đường ô tô lớn chạy từ cửa Nam qua cửa Bắc (?) xuyên qua hai vòng thành giữa và ngoài, và cửa Bắc ở vòng thành ngoài, chắc là sản phẩm của việc làm con đường này ngay trong thời đại chúng ta.

Trên tường thành ở quãng xóm Nhò, trên tường thành gần ở giữa xóm Mít trên gò Ông Trung, dấu vết những lò gạch ngói chứng minh một sự phá hoại khác của những thời trước đây vài trăm năm.

Đền An Dương Vương, một kiến trúc thời Lê, đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của góc tây thành trong. Một đoạn tường thành cũ đã biến thành nền đền và một tay ngai ngoài của đền được đắp thêm để tạo dáng cân đối.

Những đổi thay mà ta đã biết rất nhiều, những đổi thay chưa biết còn gấp bội. Chính vì vậy, điều nhất trí trong yêu cầu công tác của chúng ta là đi tìm bộ mặt ban đầu của thành cũ An Dương Vương.

Do sự nhất trí nhận định rằng khu di chỉ Cổ Loa nói chung, thành Cổ Loa nói riêng, là một trọng điểm của đề tài nghiên cứu về “thời kỳ lịch sử An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương”, nên mấy năm nay chúng ta đã đầu tư nhiều công sức, tiền của vào đây. Khối lượng tư liệu đã thu được khá lớn, những ý kiến khác nhau cũng dần dần nhích lại gần nhau. Tồn tại chủ yếu hiện nay là vấn đề niên đại của những di vật tìm thấy nhiều nhất, phổ biến nhất tại khu vực Cổ Loa là gạch, ngói ống, ngói bản. Sự khác nhau trong việc đoán định niên đại cho những di vật loại này dẫn tới những giải thích khác nhau về nhiều mặt khác.

a. Về gạch, ngói ống, ngói bản tìm thấy trong các tường thành và những vật cùng loại ở ngoài tường thành

Đây là loại di vật tìm thấy nhiều nhất và cũng có thể nói là quan trọng nhất. Xác định được niên đại của chúng, ta có thể không những xác định được niên đại của các vòng thành còn lại, mà từ đó còn rút ra những kết luận chính xác về trình độ sản xuất, tổ chức xã hội, trình độ kỹ thuật quân sự, quan hệ giao lưu văn hóa với các miền khác chung quanh, đặc biệt là với phương Bắc, v.v...

Trong khi tiến hành đoán định niên đại cho loại di vật này, bất kỳ ai với kết luận gì, người nào cũng dùng phương pháp so sánh chúng với các hiện vật tìm thấy tại Trung Quốc, quê hương của loại sản phẩm này. Ở Trung quốc, người ta đã có kết luận về quy luật phát triển và diễn biến hoa văn trên các loại hiện vật này, do đó có thuận lợi cho ta trong việc so sánh tìm hiểu niên đại. Tuy nhiên, thời gian tồn tại của mỗi loại hoa văn có khi kéo dài hàng trăm năm, mặt khác Cổ Loa cách rất xa trung tâm của quê hương những loại hiện vật này, và hiện vật Cổ Loa lại được sản xuất tại chỗ rất có thể có những điều ngoại lệ. Do đó, việc so sánh để tìm niên đại cho những hiện vật gạch ngói trong thời kỳ lịch sử An Dương Vương ngắn ngủi cũng có khó khăn nhất định, đặc biệt là trong trường hợp chúng ta hầu như chỉ tìm thấy gạch ngói mà không có thêm những vật khác cùng thời để hỗ trợ cho sự đoán định.

1. Người cho rằng “Cổ Loa – với loại hình to, có lỗ để đóng đỉnh ngói, vách mỏng, văn thừng, tương đối thô – cũng giống ngói Đông Chu và Tần Hán”, thì cũng kết luận rằng những vòng thành còn lại ngày nay căn bản là đắp từ thời An Dương vương, đồng thời, trước những sản phẩm mang đậm nét văn hóa Hán đó, đã đưa ra cách giải thích “tầng lớp quý tộc thời đó đã hấp thụ ảnh hưởng văn minh Trung Hoa thời Chiến Quốc”. “Việc hấp thụ ảnh hưởng văn hóa bên ngoài của tầng lớp quý tộc và của đông đảo nhân dân lao động rất khác nhau. Tầng lớp quý tộc có thể chịu ảnh hưởng sâu xa phong cách nước ngoài (tổ chức hành chính, tổ chức triều đình, quan lại, lễ lối ăn mặc, nhà cửa, chữ viết, v.v...); trong khi nhân dân lao động hấp thụ rất thận trọng, có sáng tạo, biết “dân tộc hóa” những yếu tố vay mượn từ bên ngoài và kiên trì bảo tồn cái vốn tinh túy của nền văn hóa dân tộc”[26].

2. Người khác lại sắp xếp cho những đầu ngói tìm thấy ở Cổ Loa một niên đại “không thể sớm hơn văn kỳ Tần Hán” với những lý do:

- Hoa văn mây cuốn của những đầu ngói Cổ Loa tương tự như đầu ngói Tây Hán ở Trung Quốc.
- Hoa văn thừng thô và thừng nhuyễn trên thân ngói bản Cổ Loa là đặc điểm của đồng loại bên Trung Quốc vào văn kỳ Tây Hán.
- Cũng có đầu ngói văn mây cuốn kiểu Đông Hán sơ kỳ.
- Thời Tây Hán sơ kỳ còn có loại đầu ngói nửa hình tròn nhưng ở Cổ Loa không có.
- Ngói Cổ Loa có nhiều mảnh có độ nung cao rắn như sành, vượt xa độ nung của ngói thời Đông Chu.

Cách tính tuổi cho đầu ngói như thế, tất nhiên dẫn tới kết luận: “Lớp đất đắp thành có chứa những mảnh ngói nói trên được đắp vào thời Mã Viện, sau khi tên tướng xâm lược này đàn áp

cuộc khởi nghĩa lừng danh của Hai Bà Trưng”. Tuy nhiên, tác giả ý kiến này còn đưa thêm giả thuyết “đáng suy nghĩ hơn cả” rằng lớp đất đắp thành có chứa đựng ngôi cổ có thể do Lý Phật Tử thi công[27].

3. Ngôi mộ cổ tại Mạch Tràng khai quật vào tháng 1-1970 đã cung cấp một số tư liệu đáng chú ý:

- Những viên gạch xây mộ phần nhiều có in chữ Hán và cho biết 3 niên đại tuyệt đối: Năm 99 sau công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 11). Năm 105 sau Công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 17). Năm 111 sau Công nguyên (Vĩnh Sơ thứ 5).

- Những đồ gốm, đồ sứ chôn trong mộ đều mang đặc điểm thời Đông Hán muộn.
- Những viên gạch xây mộ được chèn bằng các mảnh ngói cùng loại với ngói tìm thấy phổ biến trong và ngoài tường thành Cổ Loa.

Người phụ trách khai quật ngôi mộ này đã đưa ra một số ý kiến như sau:

- Giới hạn niên đại sớm nhất của ngôi mộ là năm 111 sau Công nguyên. Giới hạn muộn không thể đoán cụ thể, nhưng cũng không thể vượt khỏi thời Đông Hán.

- Ngói Cổ Loa có niên đại tương đương với ngôi mộ. Theo quy luật phổ biến (chưa thấy có ngoại lệ) thì những vật chèn trong gạch mộ thường là những phế phẩm gốm sứ đương thời. Khó có thể nghĩ rằng người ta đã đi vào tìm những mảnh ngói cách đó 3 thế kỷ để chèn mộ. Một lẽ khác là cho tới nay chưa có người nghiên cứu nào nghĩ tới việc tách những ngói Cổ Loa, loại này đã tìm thấy trong cùng một tầng văn hóa, phân bố phổ biến trên khu vực Cổ Loa, ra nhiều niên đại khác nhau tới 3 thế kỷ.

-Lớp đất đắp thành chứa ngói Cổ Loa chỉ có cùng niên đại với ngói hoặc muộn hơn và như vậy việc đi tìm dấu thành cũ của An Dương Vương còn phải tiếp tục tiến hành.

- Một khi trong tay có những hiện vật không còn nghi ngờ gì nữa là thuộc thời An Dương Vương, mới có thể rút ra kết luận chính xác về bộ mặt xã hội thời đó[28].

4. Những hiện vật tìm thấy tại lớp đất cuối cùng (sau 5 đến 6m tính từ mặt thành) của đoạn thành xóm Mít, một đoạn thành nguyên vẹn nhất và cao nhất của vòng thành ngoài, vẫn là những mảnh ngói Cổ Loa, một mảnh tròn và vài mảnh miếng của một cái chõ, một số mảnh gạch in văn thường thành đồ án những hình chữ chi, hoặc văn ô trám lồng... Người phụ trách cất đoạn thành này quy định cho những hiện vật này một tuổi tương đương với thời Đông Hán và cũng đưa ra ý kiến cho rằng không thể coi tất cả những tường thành còn lại trên mặt đất hiện nay là thuộc thời An Dương Vương[29].

b. Về kỹ thuật xây thành

Từ kết luận “thành Cổ Loa hiện tại không thể có sau thời Hán, cũng không thể là một huyện thành đời Hán..., chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước Việt Nam thời cổ trước đời Hán... theo sử cũ, đó là nước Âu Lạc của An Dương vương”, tác giả ý kiến này đã đi sâu nghiên cứu và rút ra một số nhận xét về tòa thành:

- Khi đắp thành, điều kiện địa hình ở khu vực Cổ Loa đã được nghiên cứu và vận dụng phù hợp sáng tạo. Sông được lợi dụng làm hào thiên nhiên và cung cấp nước cho hệ thống hào, gò đống được đắp nổi thành tường thành.

- Người xưa đã sáng tạo ra kỹ thuật kè đá tảng và rải gốm ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở.

- Thành Cổ Loa là một công trình lao động quy mô lớn.

- Thành Cổ Loa là một công trình phòng vệ kiên cố và lợi hại, vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Nó là sự chung đúc truyền thống quý báu của người Âu – người Lạc tổ tiên chúng ta[30].

Những người còn hoài nghi về dấu vết thành còn lại, hay nói cho đúng hơn, hoài nghi những lớp đất đắp thành trong có chứa những gạch ngói mà họ cho là có tuổi Đông Hán, thì tất

nhiên chưa phát biểu gì về kỹ thuật đắp thành, về tổ chức ăn ở và bố trí phòng vệ trong và ngoài thành thời Thực... Họ chủ trương tiếp tục đi tìm dấu vết còn lại của tòa thành Cổ Loa của An Dương Vương mà họ cho rằng có chỗ không còn chút nào, có chỗ bị thành Hán trùm lên và có chỗ chìm trong lòng đất ngoài phạm vi chân thành hiện tại. Họ cũng nhất trí suy luận rằng ngay trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử này có khả năng tìm thấy không những dấu vết thành Cổ Loa của An Dương Vương mà còn tìm thấy cả những di vật các loại đương thời, không chỉ là những di vật kiến trúc[31].

Cho tới nay, trừ di chỉ Đường Mây, thì trong phạm vi tường thành và những nơi khác trong khu vực ba vòng thành, người ta tìm thấy nhiều nhất là gạch, ngói ống, ngói bản (đây là nói những di vật trước, sau công nguyên một vài thế kỷ). Gạch ngói tất nhiên không phải là tất cả những di vật thời An Dương vương, nhưng cho tới nay nó gần như là tất cả những di vật đã được tìm thấy mà có ý kiến xếp vào niên đại thời kỳ An Dương Vương. Những người chưa đồng ý như vậy, về mặt nghiên cứu hiện vật chưa chấp nhận đây là những di vật sớm hơn thời thuộc Hán, về mặt suy lý chưa thỏa mãn rằng bộ mặt văn hóa vật chất của một thời kỳ lịch sử tiếp liền ngay sau thời kỳ Hùng Vương mà tính chất bản địa, độc đáo, sáng tạo, có trình độ cao của nền văn hóa đã được chứng minh khá đầy đủ bằng những hiện vật khảo cổ, lại bỗng chốc chịu ảnh hưởng quá đậm nét đặc điểm văn hóa phương bắc.

Đối với những hiện vật tìm thấy tại di chỉ Đường Mây, nên nhìn thấy trong đó những đặc điểm của thời kỳ lịch sử này (có thể không có đặc điểm riêng trong văn hóa vật chất của thời kỳ này). Di chỉ Đường Mây có niên đại gần kề với niên đại của tường thành Cổ Loa. Gốm thô Đường Mây tương tự gốm Đường Cồ mà nhiều người cho là có niên đại từ cuối Chiến Quốc tới Đông Hán, và có tính chất bản địa. Những đầu mũi tên đồng hình lá, hình tam giác bẹt 2 cánh, hình 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác, v.v... gần gũi rất nhiều với những đầu mũi tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn. Những bàn “dập gốm” có dáng dấp Phùng Nguyên. Những dấu vết sắt của sơ kỳ thời đại sắt dễ phù hợp với thời gian khoảng 2-3 thế kỷ trước Công nguyên. Tất cả những điểm kể trên có nhiều gợi ý cho việc đi sâu nghiên cứu hiện vật di chỉ Đường Mây và từ đó có hy vọng giải thích rõ bộ mặt văn hóa vật chất của thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc.

Kết hợp nhận xét về cách thức xây thành với sự có mặt của gạch ngói trong tường thành, có một loại giả thuyết được đề ra, bị phản bác, nhưng trong tình hình khai quật và nghiên cứu hiện nay, chưa thể được thật sự đánh giá đúng sai, cũng như mọi giả thuyết khác. Cho nên, trong tinh thần thật sự cầu thị, muốn phản ánh mọi hướng suy nghĩ để tiện đường tìm tòi, cũng xin nêu: hai vòng thành ngoài, dựa vào đòi hỏi thiên nhiên, có thể là được xây dựng từ trước thời Bắc thuộc, sở dĩ có gạch ngói muện bên trong tường là do có sửa chữa về sau; còn vòng bên trong có hình chữ nhật cân xứng, có nhiều hỏa hồi, cấu trúc khác hẳn hai vòng ngoài, có thể là xây dựng về sau.

Những việc cần tiếp tục làm

Vấn đề An Dương Vương tự bản thân nó và trong mối quan hệ gốc gác và tiếp nối với thời kỳ Hùng Vương nói chung và vấn đề thành Cổ Loa nói riêng, đối với những người nghiên cứu khảo cổ học, sử học và cả các ngành có liên quan, ai cũng thấy là vấn đề phong phú, lớn nhưng phức tạp, khó khăn. Hầu như tất cả mọi người, trong ý kiến phát biểu cũng như trong bài viết đều đánh giá kết quả những công việc đã làm mới chỉ là “bước đầu”, mới chỉ là “những giả thuyết nghèo nàn so với thực tế vô cùng sinh động và phong phú, mới chỉ là “phát biểu trên cơ sở một tình hình nghiên cứu chưa đầy đủ”.

Vì vậy đặt vấn đề tiếp tục đi sâu nghiên cứu là một điều hợp lý.

Căn cứ vào tình hình nghiên cứu đã qua, nhóm nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương thấy cần phải tiếp tục làm một số việc trong thời gian tới như sau:

Về mặt tư liệu khảo cổ học

- Phần đầu để tìm ra những di vật các loại thuộc thời kỳ lịch sử này

Đi tìm một cái gì riêng của thời kỳ An Dương Vương là một việc làm khó khăn vì thời gian tồn tại của thời kỳ lịch sử này quá ngắn ngủi. Tuy nhiên không đặt ra trong giả thuyết công tác lại là một thiếu sót. Tìm được một cái gì đã có tính riêng của thời đại, một cái gì đã có thể ít nhất giải thích được sự kế tục của văn hóa thời kỳ Hùng Vương có yếu tố văn hóa mới hoặc của tộc Thục anh em, hoặc của phương Bắc, tất nhiên đó là điều lý tưởng. Nhưng địa bàn tìm ra cái đó, quan trọng nhất, vẫn là khu vực Cổ Loa lịch sử, bởi vì nơi đây thư tịch, truyền thuyết... đã hỗ trợ đắc lực cho chúng ta kết luận quyền sở hữu các di vật thời đó thuộc về An Dương Vương. Một khi đã làm được điều nói trên, chúng ta sẽ có cơ sở để so sánh với những di chỉ đó đây, trả lại cho An Dương Vương những cái mà trước đây ta thường nói là thuộc thời “Hùng Vương muộn”. Và phải chăng cũng từ đó chúng ta lần tìm được cương vực (tất nhiên không đơn giản) của nước Âu Lạc xưa?

Nếu không tìm được cái gì riêng của thời An Dương Vương, nếu chúng ta chỉ gặp những hiện vật đồng loại với thời Hùng vương cuối mà có niên đại gần kề thời thuộc Triệu hay thuộc Hán thì cũng là điều hợp lý, chúng ta lại có cơ sở để xác minh những dự đoán bấy lâu nay là “văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương về cơ bản là văn hóa thời kỳ Hùng Vương”. Những tài liệu truyền thuyết ở Cao Bằng cần xác minh chu đáo. Những ghi chép của Rômanê đuy Caiô từ năm 1880 chắc giữ được nhiều phần nguyên thủy hơn. Việc kiểm lại tài liệu này là một công việc rất cần. Đồng thời việc cùng tác giả bản Chín chúa tranh vua lọc tìm cái cốt cũ của truyền thuyết cũng cần làm ngay.

Vùng Tĩnh Gia (Thanh Hóa) và Diễn Châu (Nghệ An) ít nhiều đã cung cấp cho ta một số tư liệu có ích nhưng tới nay “trữ lượng” tư liệu các vùng này vẫn chưa được khai thác hết. Trong kế hoạch sưu tầm tư liệu thì vùng này tất không thể bỏ qua.

Tóm lại trong kho tư liệu các loại về thời kỳ lịch sử An Dương Vương hiện nay, tư liệu khảo cổ học còn quá ít cả về số lượng lẫn loại hình. Thực tế này yêu cầu chúng ta phải nỗ lực tìm kiếm.

Về mặt nghiên cứu

- Nguồn gốc tộc Thục và quan hệ Thục – Hùng tới nay vẫn còn nhiều bí ẩn. Giải quyết tốt vấn đề nguồn gốc tộc Thục chúng ta sẽ giải quyết tốt vấn đề quan hệ với Hùng Vương, đồng thời sẽ thoải mái trong việc đưa thời kỳ lịch sử An Dương Vương vào thời đại bắt đầu “dựng nước và giữ nước”. Trong việc giải quyết vấn đề này, tài liệu thư tịch và dân tộc học sẽ phát huy nhiều tác dụng.

- Vấn đề thành Cổ Loa. Phần trên đã nói tới vị trí quan trọng của thành Cổ Loa trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc. Nhưng một tòa thành cổ, trải qua mấy nghìn năm đầy biến động của lịch sử dân tộc, không dễ gì xác định. Chính sự sụt lở do mưa nắng, thời gian, chính sự tu sửa bồi đắp và cả sự phá hoại của con người thời sau đã gây ra những điều chưa nhất trí trong các ý kiến khoa học hiện nay. Nhưng sự chưa nhất trí còn có nguyên nhân quan trọng là công việc của chúng ta làm còn quá ít nên chưa gần được chân lý. Tòa thành I-lion “thần thoại”[32] phải sau 20 năm đào bới, những người làm công tác khảo cổ học mới tìm thấy vết tích thật của nó.

Trong vấn đề này chẳng bàn cũng có thể dễ dàng thống nhất rằng khảo cổ học đóng vai trò chủ yếu.

Kết quả khả quan của một thời gian ngắn ngủi nghiên cứu trên tinh thần đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa vừa qua là bảo đảm vững chắc cho việc giải quyết tốt vấn đề lịch sử phức tạp, khó khăn nhưng có ý nghĩa rất quan trọng này.

Trích trong : Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm.

[1]A.G. Ôđricua, "Người An Nam trước triều đại nhà Hán của Trung Hoa", Tạp chí *Đông Dương*, tháng 7-12/1923, tr.229.

[2]Trong truyền thuyết, gà trắng (Bạch kê tinh) là quỷ tinh phá thành vua Thục.

[3]Ở Cổ Loa người con rể không được tự do ăn nằm với vợ ở nhà bố mẹ vợ, người ta sợ rằng như vậy sẽ làm ăn xúi quẩy vì quan niệm rằng chính vua Thục xưa quá tin Trọng Thủy cho ở rể nên sau này mất nước.

[4]Phán là tên Thục Phán, Nồi là tên của Nồi Hàu.

[5]Công tác điều tra khai quật phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài "*Thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc*" tính từ khi phát hiện kho mũi tên đồng Cầu Vực năm 1959 gồm những đợt lớn như sau:

- Phát hiện kho mũi tên đồng Cầu Vực 1959.
- Lai Quý Hộ (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa. Điều tra khảo cổ học khu Cổ Loa, 1959.
- Trần Hương Văn, Nguyễn Văn Cự (Đội Khảo cổ, Bộ Văn Hóa). Đào thám sát Đống Chuông, Đống Dáo, 1964.
- Hà Nguyên Diễm, Lê Xuân Diễm (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Đào khu mộ cổ Mả Cơ - Cầu Cả, 1966.
- Đỗ Đình Truật, Nguyễn Thành Trai (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Điều tra cơ bản khu Cổ Loa, 1966.
- Đoàn điều tra cổ sử trường ĐHTH. Điều tra sưu tầm truyền thuyết, địa danh, các vòng thành Cổ Loa, 1966.
- Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp. Điều tra, khai quật Đổng Vông, Bãi Mèn, Trại Xóm Vang, cất thành trong, đào khu mộ cổ Mả Cơ, 1967.
- Nguyễn Duy Tỷ (Viện Khảo cổ học). Khai quật Bãi Mèn, 1968.
- Nguyễn Duy Chiếm, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Điều tra sưu tầm truyền thuyết, 1969.
- Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp. Khai quật Đổng Vông - Đường Mây, 1969.
- Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Điều tra khảo cổ học Cao Bằng 7-1969.
- Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ, Trần Đình Luyện (Viện Khảo cổ học). Cất thành Luy Lâu, Hà Bắc 12-1969.
- Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp. Khai quật Đường Mây, Đình Chàng 1-1970.
- Nguyễn Duy Chiếm, Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ, Trần Đình Luyện (Viện Khảo cổ học). Khai quật Đổng Vông, mộ Mạch Tràng, cất thành ngoài Cổ Loa, 1-1970.
- Nhóm sinh viên Dân tộc học trường Đại học Tổng hợp. Điều tra dân tộc học vùng Cổ Loa, 2-1970.
- Đỗ Đình Truật (Viện Khảo cổ học). Điều tra khảo cổ học Thanh Hóa, Nghệ An 4-1970.

[6] Phạm Huy Thông, "Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử", Tạp chí *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6/1969, tr.60.

[7] Trần Quốc Vượng, "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12/1969, tr.112-113.

[8] Trần Quốc Vượng, "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", bài đã dẫn, tr.112-113.

[9] Nguyễn Duy Hinh, "Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12/1969, tr.154.

[10] Đào Duy Anh, "Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-4, tháng 12/1969, tr.138.

- [11] Đào Duy Anh, "Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương", bài đã dẫn, tr.138.
- [12] Nguyễn Linh, "Bàn về nước Thục của Thục Phán", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 124, tháng 7/1969, tr.45-50.
- [13] Nguyễn Văn Huyền, ý kiến trao đổi trong buổi sinh hoạt học thuật tại viện Khảo cổ học, ngày 5-5-1970.
- [14] Phần còn lại của các tường thành trên mặt đất hiện nay còn có ý kiến khác nhau về niên đại, nhưng điểm thống nhất là khẳng định có một ngôi thành An Dương Vương trên miền đất Cổ Loa hiện tại.
- [15] *Đại Việt sử ký toàn thư*.
- [16] L. Ôruxô.
- [17] Đào Duy Anh.
- [18] Xem *Sử ký* của Tư Mã Thiên.
- [19] Nguyễn Linh, "Bàn về nước Thục của Thục Phán", bài đã dẫn, tr.45-50.
- [20] Nguyễn Duy Hinh, "Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương", bài đã dẫn, tr.150, 152-153.
- [21] Đào Duy Anh, "Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương", bài đã dẫn, tr.143.
- [22] Trương Hoàng Châu, "Tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 129, tháng 12/1969.
- [23] Theo ý kiến của Nguyễn Duy Tỳ thì lớp dưới của di chỉ Bãi Mèn là thuộc thời đại đồng thau.
- [24] Trần Quốc Vượng, "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", Bài đã dẫn, tr.113-126.
- [25] Diệp Đình Hoa, *Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương - An Dương Vương*, Báo cáo tại Hội nghị lần thứ hai nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.
- [26] Trần Quốc Vượng, "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", bài đã dẫn, tr.120,126.
- [27] Trương Hoàng Châu, "Tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa", bài đã dẫn,.
- [28] Nguyễn Duy Chiếm, Báo cáo khai quật ngôi mộ Mạch Tràng (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.
- [29] Đỗ Đình Truật, Báo cáo cất thành Cổ Loa ở xóm Mít (bản đánh máy) lưu tại phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Đoạn thành này được cất tháng 1-1970, chân thành rộng 20m.
- [30] Trần Quốc Vượng, "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", bài đã dẫn, tr.126.
- [31] Tổ nghiên cứu 3, Viện Khảo cổ học.
- [32] Theo tiếng Pháp quen gọi là Tơroa.

Vua Chủ

Trần Quốc Vượng và Trần Từ Chi

Đại khái, bắt đầu trong đời Trần, truyền thuyết dân gian về An Dương Vương ở vùng Cổ Loa bị các nho sĩ sửa lại cho phù hợp với ý thức hệ Nho giáo và ghi chép của sách Tàu xưa và cả với chính sách của triều đình đương thời. Truyền thuyết "nho gian" mới xuất hiện sau đó tác động làm thay đổi truyền thuyết dân gian... Kết quả là lịch sử Việt xa xưa do chính người Việt kể lại mang dáng Tàu và một số nét hiện đại, thậm chí thời sự!

An Dương Vương gốc gác thế nào?

Do mấy chữ "Thục vương tử" trong sách Tàu xưa, nhiều người đĩnh ninh vua nước Âu Lạc vốn thuộc hoàng gia nước Thục (bị nhà Tần chiếm năm - 316, là miền tây tỉnh Tứ Xuyên bây giờ).

Trần Quốc Vượng và Nguyễn Từ Chi không nghĩ như vậy.

Sau bao nhiêu lượt sửa, trên bức chân dung phổ thông của "Vua Chủ" rút cuộc còn lại hình như chỉ đúng một chi tiết nguyên thủy: rằng vua không phải là người địa phương. Nhưng cái chi tiết được mọi người nhất trí lâu dài ấy, chính nó lại dẫn đến một bất đồng chắc cũng lâu dài: An Dương Vương dòng dõi vua Thục Tứ Xuyên, hay là không phải?

Các cụ ở Cổ Loa còn nhớ rằng, xưa kia (?), xóm Gà còn có tên là "trại Phong Khê". Tên Phong Khê, trong một truyền thuyết có dính dáng đến An Dương Vương, và gán cho một xóm ở Cổ Loa, rõ ràng chỉ huyện Phong Khê chép trong sử cũ, một huyện được thiết lập từ sau cuộc viễn chinh của Mã Viện trên vùng đất mà trước kia An Dương vương đã chọn để xây Loa Thành.

Chữ "khê" trong Phong Khê có liên quan gì đến khả năng biến âm của chữ "kê", hay "kha", "ka", nghĩa là gà (xóm Gà, Quán Kê thôn) hay không? Nếu quả thực, khi đặt tên cho một đơn vị hành chính mới, mà địa vực hẳn gần khớp với vùng trung tâm của nước Âu Lạc cũ, quan lại nhà Hán đã căn cứ vào ý nghĩa của tên một xóm còn được nhân dân địa phương ngày nay xem là đất cư trú đầu tiên của ông cha họ (...)

Truyền thuyết xóm Gà (...) "Quán Kê thôn" - tên chữ của xóm - là nơi quy tụ đầu tiên của con người trên đất Cổ Loa. Tục truyền rằng khi vua Chủ - tên dân gian của An Dương Vương, vì Cổ Loa còn được gọi là "Kẻ Chủ" - đến đây định đô, thì cái xóm khởi thủy ấy đã bị đuổi đi để nhường đất cho vua xây thành (...) Xóm cũ vắng bóng người, sót lại hai chị em ruột (...) Chẳng còn ai ngoài họ, hai chị em lấy nhau, sinh con đẻ cái: dân xóm Gà đời sau là con cháu của đôi vợ chồng đồng huyết ấy (...)

Như vậy, vua Chủ đã nhập vào dòng sử truyền kỳ của Cổ Loa, ngay từ buổi rạng đông mờ ảo trong huyền tích xóm Gà (...)

Nhưng nếu *Lĩnh Nam chích quái* hay *Việt điện u linh* được xây dựng từ chất liệu truyền thuyết - có thể nói là truyền thuyết dân gian đã được điều chế lại một cách tài tình theo nhãn quan của Nho sĩ phong kiến từ Lý đến Lê - thì một khi đã ra đời và được trả về thôn, xóm, những "mô hình" thường là hữu thức ấy không khỏi tác động trở lại, làm biến dạng - đến mức nào, chưa thể đánh giá - các truyền thuyết nguyên thủy. Đó là tình trạng không tránh được (...) (Vị thế) đến Cổ Loa ghi chuyện cũ, ta đứng ngạc nhiên khi cụ từ trông nom Đền Thượng kể rằng An Dương Vương - cụ không gọi là vua Chủ - vốn từ Ba Thục đến. Và chẳng, hai chữ vua Chủ chỉ thông dụng tại vùng phụ cận Cổ Loa thôi, còn nhân dân "bát xã hộ nhi"(1) vẫn quen gọi là vua Thục. Kể ra, không ít người, ngay ở làng Cổ Loa cũng thế, còn gọi thẳng "tên tục" của An Dương Vương ra, mà vì thói quen kiêng kị ngày xưa có cụ đọc chệch thành Thục "Phốn". Chẳng những thế, người có tuổi trong vùng lại rất thuộc *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Đã bao lần, mới vào câu chuyện, vừa đề cập đến con người xây dựng các vòng thành kỳ vĩ, chúng tôi được nghe các cụ dẫn ngay: *Thục từ dứt nước Văn Lang*
Cải tên Âu Lạc, mới sang Loa Thành...

Mãi đến gần đây, ngọc phả An Dương Vương, sao theo bản gốc thảo từ Hồng Phúc nguyên niên (1572), vẫn còn tại Đền Thượng. Đáng lưu ý hơn là, quanh vùng Cổ Loa, một số làng lại thờ các tướng của Hùng Vương đã từng có công giúp vua đánh Thục (...)

Đối với người cổ đọc giữa hai dòng chữ, thì có thể nói rằng triều đình nhà Lê đã mượn ngọn bút của Nguyễn Hiền, hay Nguyễn Bính, để gửi gắm một "thông báo" chính trị, đủ rõ cho người đời nay "đọc" được mà không phải tiến hành một công trình "giải mã" gay go. Thục Phán (đọc là: vua Lê), thực ra, chẳng phải ai xa lạ, mà chính là "bộ chúa Ai Lao" cũng là cháu của Hùng Vương, "trong tông phái Hoàng đế trước" (đọc là: vua Lê không những đã phò Trần diệt Minh, mà cũng

từng tự nhận là cháu ngoại nhà Trần). Nhưng, vì biết "lòng trời có hạn" (đọc là: Quý Khoáng, vua Hậu Trần cuối cùng, đã bị quân Minh bắt giết), nên "Hùng Vương nhường nước cho Thục Vương", khiến "Thục Vương cảm kích, đến núi Nghĩa Lĩnh cảm tạ" (...) Xạ ảnh của tư tưởng và thực trạng đời Lê lên truyền thuyết Cổ Loa là một giả thuyết làm việc mà người đến đây sưu tầm chuyện cũ không thể bỏ qua (...) Thông báo nói trên hẳn đã đến tai người Cổ Loa thời ấy, vì truyền thuyết Cổ Loa ngày nay còn kể rằng bố đẻ ra vua Chủ vốn là cháu ngoại của nhà Hùng và là tướng của Hùng Vương, còn chú ruột của vua Chủ lại làm quan với triều Hùng (...)

Ảnh hưởng của ý thức hệ các thời đại lịch sử khác nhau còn đẩy truyền thuyết dân gian đi xa hơn thế (...) nhiều lúc bất ngờ (...) Sau đây là một ví dụ (...) mở ra trước mắt người làm dân tộc học một khung cửa nhỏ, để nhìn vào khả năng gá lắp lẫn nhau hầu đến vô tận của những yếu tố tinh thần vốn thuộc nhiều lớp văn hóa khác nhau, để cảm thức thêm sức mạnh "thời sự hóa" của truyền thuyết, để làm quen hơn nữa với lối nhìn nhận và cách giải quyết hiện thực mà ngộ nghĩnh của người nông dân Việt Nam trong đời sống tinh thần của họ. Số là, sau khi đã nêu lên mối quan hệ thân thích giữa hai "họ" Hùng - Thục, nhiều người ở Cổ Loa còn thêm rằng, ngày còn trẻ, Phán đi học ở Ba Thục, mãi đến hai mươi tuổi mới trở về, để rồi "ra mở nước"! (...) Thục Phán đã từng đi Ba Thục học: đây quả là một biện pháp bất ngờ, rất ngộ nghĩnh vì rất dân gian, để giải đáp sự có mặt hầu như vô nghĩa của khái niệm Ba Thục, mà chúng ta có quyền giả thiết là do sách vở của nhà Nho du nhập vào truyền thuyết Cổ Loa (...)

Ở Cổ Loa, song song với truyền thuyết Thục Phán du học, còn lưu hành một truyền thuyết khác, có phần tỉ mỉ hơn nhưng cũng được thêu dệt trên cùng một mô-típ (...) vua Chủ tương lai không đi Ba Thục, mà theo học ngay ở Cổ Loa (truyền thuyết không nói rõ là ở xóm nào). Như mọi Nho sinh trong làng, Thục Phán phải giúp việc nhà cho thầy, ngày đêm cùng bạn đồng song ra sông gánh nước về nhà thầy. Đường thì xa, phải men quanh một quả núi, nhưng bao giờ Phán cũng đi rất nhanh, bạn bè chưa đến bờ sông đã gặp Phán quẩy nước về. Thấy lạ, có người nấp xem. Té ra Phán không đi vòng chân núi, mà núi tự xẻ đôi cho Phán vượt qua! (...)

Phóng đại là thủ pháp thông dụng, mỗi khi thần thoại nguyên thủy đề cập đến người anh hùng văn hóa hay cặp tổ tiên khởi nguyên (vả chăng, tổ tiên khởi nguyên và anh hùng văn hóa, nhiều lúc, chỉ là một). Nhưng một khi thần thoại nguyên thủy đã vỡ vụn trước sức tiến công của một nền kinh tế mới (...) của một cuộc đảo lộn xã hội (...) thì các nhân vật ngoại cỡ nói trên không nhất thiết phải tan đi, mà trong một số trường hợp chỉ biến diện ít nhiều, để có đủ điều kiện tự lắp vào những kết cấu văn học - tôn giáo mới (...)

Công tích vượt mọi trở lực để xây thành Chủ, bản chất phi phàm của con người, đó là chưa kể sự có mặt của vua Chủ ngay từ truyền thuyết nguồn gốc của xóm Gà, từng ấy cũng đủ để có thể nhận ra, trên khuôn mặt đã cá tính hóa của chàng thư sinh gánh nước bên sông, đôi nét mơ hồ của người anh hùng văn hóa (...)

Tại làng Cổ Loa, có một con người siêu phàm, mai danh ẩn tích dưới ngoại diện một anh học trò bình thường. Đây là gốc gác của chàng Nho sinh ấy? Các cụ ở Cổ Loa không trả lời thống nhất câu hỏi đó. Có điều là, *trong ý thức chung của nhân dân ở đây, thì Thục Phán không phải là người làng*. Truyền thuyết xóm Gà đã cho biết rằng An Dương Vương từ nơi khác đến định đô ở Kẻ Chủ (...)

Trên bờ sông Cà Lồ, trước khi qua bến đò Lo để bước vào địa phận tỉnh Bắc Giang, có làng Nhạn Tái (cũng trong huyện Đông Anh). Theo lời các cụ ở đây, thì Thục Phán là người Kim Lũ, một làng ở bên kia sông (nay thuộc huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc) (...) lần thăm hỏi bước đầu tại chỗ chưa đưa lên ánh sáng nào rõ rệt. Mặt khác, Cổ Loa - núi Sái - bến đò Lo - Kim Lũ, quãng đường chỉ hơn chục kilômét, nhưng là đoạn đầu của tuyến dài nối liền thành Chủ với Bắc Giang,

Tuyên Quang, Thái Nguyên... "đường về Việt Bắc", một trong những mũi tiến công cổ truyền từ biên giới Việt - Trung đến đồng bằng Bắc Bộ. Sơu tầm truyền thuyết và thần tích dọc con đường đó, từ Kim Lũ đến Cao Bằng, là điều cần thiết, để thử tìm mối quan hệ trong không gian giữa người học trò làng Cổ Loa và nhân vật chính trong tích "Chín chúa tranh vua" của đồng bào Tày. Huống chi, bằng vào quan niệm khá phổ biến trong vùng Cổ Loa và phụ cận thì vua Chủ vốn là "người thượng du" (có cụ bảo là "người miền núi", đó là chưa kể một dị bản nói rõ là "người Cao Bằng").

Tuy cần thiết, việc cố đặt một nhịp cầu giữa truyền thuyết Việt và truyền thuyết Tày, tất nhiên không phải dễ dàng. Một vài lần thăm dò chưa có hiệu quả cho chúng tôi thấy rằng, ít nhất cũng trong vùng Bắc Giang, đặc biệt trên lưu vực sông Cầu, lịch sử định cư và nguồn gốc cư dân vào cuối thời trung đại và cuối thời cận đại cũng rất phức tạp: số lớn các làng ở đây thờ Đức Thánh Tam Giang, và truyền thuyết địa phương cứ quẩn quýt quanh nhân vật ấy. Truyền thuyết Tam Giang dựng lên một hàng rào dọc sông Cầu, không cho truyền thuyết An Dương Vương tràn quá xa về phía bắc và đông bắc.

Dù sao, nguồn gốc miền núi của vua Chủ không phải là biệt lệ của một tích truyền độc nhất. Trong vùng Cổ Loa và phụ cận, xa hơn tí nữa, người sơu tầm còn nhiều lần vấp phải cách minh giải đó. Làng Lỗ Khê, chẳng hạn, thờ anh em Niệm Hưng - Niệm Hải, hai tướng của Hùng Vương: theo lời kể của người làng, thì bố đẻ của hai ông không phải là người Lỗ Khê mà vốn gốc Cao Bằng đến đây dạy học (lại hình ảnh ông đồ!), rồi lấy vợ ở địa phương, sinh ra hai trai. Cũng trên đất Đông Anh, làng Chiêm Trạch thờ ông Nồi, hay Nồi Hàu, một bộ tướng của An Dương Vương, mà rồi đây chúng ta còn gặp lại, trong khuôn khổ truyền thuyết Cổ Loa. Căn cứ vào thần tích và lời cửa miệng của người Chiêm Trạch, thì vị thần - mà tên tuổi rất mực bình dân lại được gắn vào một tước hiệu phong kiến - vốn từ Hương Canh (làng gốm nổi tiếng, trên đất Vĩnh Phú ngày nay) đến đây ngụ cư, rồi lấy một gái làng làm vợ, nhưng ông tổ ba đời của bố đẻ ra Nồi Hàu lại ở tận Tuyên Quang kia! Nồi Hàu không phải là thành hoàng Hương Canh, nhưng trước đây một số gia đình trong làng lại chuyên làm nôi và thờ riêng ông Nồi: họ cũng kể rằng tổ tiên của ông vốn từ Tuyên Quang di cư đến (...)

(Cần) phát hiện dấu nối (...) giữa truyền thuyết Cổ Loa và truyền thuyết Cao Bằng (...)

Theo lời kể, thì không những Phán là "người miền núi", là cháu ngoại Hùng Vương, mà bố đẻ ra Phán lại từng cùng Lạc hầu, một trụ cột khác của triều Hùng, ngấp nghé chân "phò mã". Điều đó cũng dễ hiểu: Hùng Vương vốn không con trai, ai lấy Mỹ Nương sẽ được "truyền ngôi". Nhưng rồi, cuối cùng, "công chúa" lại về với Đức Thánh Tản trên núi Ba Vì. Về sau, bố Phán lấy con gái nhà họ Đào ở Tuyên Quang, cũng là "người miền núi", sinh hạ một trai. Chưa quên hận cũ, chờ Phán lớn lên, ông gửi con đi học võ nghệ lâu năm ở Ba Thục. Thành tài, Phán trở về, thay người bố đã mất để quản dân "nơi quê cha đất mẹ". Đến 20 tuổi, Phán toan dấy binh rửa thù cho bố. Bấy giờ, chú ruột của Phán vẫn là bộ tướng của Hùng Vương. Nghe lời chú can, Phán nén lòng chờ đợi cho triều Hùng suy hẳn. Hai năm sau, vừa tròn hăm hai tuổi, thấy vua Hùng đã già, lại đam mê rượu chè cờ bạc, Phán cất quân. Có chú ruột, Lạc hầu, và tướng Cao Lỗ mở cửa sau làm nội ứng, quân Phán dễ dàng "nhập điện". Hùng Vương đành nhường ngôi, tặng Phán nỏ quý "Linh quang thiên bảo", rồi cùng rể và con gái lên núi Tản "dưỡng nhàn" (...)

Tích Thực Phán đánh vua Hùng - vốn là lời truyền miệng của nhân dân - lại dội về Cổ Loa dưới biển điệu có lớp lang của Nguyễn Bính.(2) Lãng kính của quan Đông Các trong Bộ Lễ thời Hồng Phúc đã làm khúc xạ nguyên mẫu dân gian. Vì giả công chúa cho tù trưởng miền núi là chính sách bèn vưng của triều đình miền xuôi, từ Lý đến Lê. Vì dùi mài khả năng, tích trữ lực lượng, chờ thời cơ xuất thế là nhân sinh quan của nho sĩ, cũng là hiện thực được phản ánh trong sử sách, kể cả tiểu thuyết lịch sử du nhập từ Trung Quốc. Kết thúc chiến tranh một cách êm đẹp đến

thế - dù chỉ là giao tranh giữa những cộng đồng gần gũi nhau - chắc là "hợp mệnh trời", nhưng không nhất thiết là sự thật lịch sử. Chữ "nhàn" và lý tưởng "dưỡng nhàn" có thể thấm vào một số tầng lớp ở nông thôn, nhưng quyết không thể bắt rễ từ cuộc sống lao động của nông dân. Dù sao, tích chuyện được nhào nặn lại theo khuôn sáo hữu thức của chính quyền phong kiến đã trở thành khuôn một "dị bản" trong số các truyền thuyết minh giải "quan hệ Hùng - Thục" ở Cổ Loa ngày nay. Điều lý thú hơn là dị bản ấy, có trải qua bao nhiêu biến hóa, vẫn không ngưng trệ được tung tích dân gian của nó. Chỉ vì một người con gái, mà Thục Phán thụ mệnh cha dấy binh đánh Hùng Vương! Tất nhiên, óc lô-gích của nhà nho đã củng cố cho cái lý do nghe chừng không vững chãi lắm, bằng cách gia vào chi tiết Hùng Vương không có con trai, hoặc đã mất con trai. Nhưng hình ảnh người đàn bà ở trung tâm một cuộc chiến tranh đã từng là mô-típ của bao truyền thuyết, từ huyền tích "Sơn Tinh - Thủy Tinh" và chuyện thơ "Thạch Sanh" của người Việt, đến trường ca của các nhóm dân tộc ít người ở Tây Nguyên (...)

Cũng dưới chủ đề Thục Phán đánh Hùng Vương, truyền thuyết Cổ Loa còn (...) một số dị bản ngắn gọn hơn, và chắc hẳn là còn giữ được đậm đà khí vị dân gian hơn, mặc dù vẫn toát ra hơi thở của ngọc phả. Gốc gác của Vua Chủ, chúng ta còn nhớ, được các cụ ở đây hiểu theo hai cách: một là người Ba Thục, hai là người "miền núi". Trong khuôn khổ của giải pháp thứ nhất, có người chỉ kể gọn thơn lỏn rằng Phán là "Ba Thục nhân dã", mà không thấy cần phải cắt nghĩa sự có mặt bất thường, trên vùng đất nhà Hùng của một nhân vật ở tận Tứ Xuyên ngày nay. Cần thận hơn, một dị bản khác cho biết thêm rằng, tuy là người Ba Thục, và "chỉ chuyên săn bắn", nhưng Vua Chủ đã "qua ta từ năm lên sáu".

Chi tiết "chỉ chuyên săn bắn" báo hiệu giải pháp thứ hai. Vì, nếu vùng trung du và nhất là miền châu thổ Bắc Bộ đã quen trồng trọt từ lâu, từ đầu thời đại đồng thau kia, và biết đâu trước nữa, nhất là đã sớm trồng lúa nước (thủy nậu), thì miền thượng du còn bảo lưu trong một thời gian dài sinh hoạt hái lượm và săn bắn. Mãi đến gần đây, hình thức trồng trọt gần như duy nhất của các tộc người ở rẻo giữa và rẻo cao là nương rẫy (đào canh). Ngay trong các cộng đồng thể miền núi đã định cư từ lâu đời ven từng thung lũng hẹp ép giữa hai dãy đá vôi - như các xã hội cổ truyền Thái và Mường - thì bên cạnh hoạt động cày cấy nơi đất trũng, đốt nương cũng như hái lượm và săn bắt trên sườn đồi sườn núi vẫn là những hình thức sản xuất không thể thiếu. Chẳng thế mà người anh hùng đẹp nhất trong mo "Đẻ đất đẻ nước" - bản trường ca lớn của văn học Mường - lại là một tay thiện xạ. Không lạ rằng, xưa nay, dưới mắt của đa số nông dân miền xuôi, hình ảnh người cầm nỏ đã trở thành biểu tượng của các dân tộc ít người.

Nhưng, dù giải pháp thứ hai đã ra đời, thì truyền thuyết Cổ Loa vẫn còn nhiệm vụ phải minh giải cho xuôi tai sự tồn tại của khái niệm "Thục", đặt trước tên tục của Vua Chủ. Trong hoàn cảnh đó, một dị bản khác nữa lại biện bạch rằng, tuy "là người miền núi nước ta", nhưng Phán đã từng "trốn sang Trung Quốc, sinh sống ở vùng nước Thục". Nhận thấy Phán là người hiền (có cụ bảo là "ngoan"), "thầy" (?) bèn "nuôi cho ăn học". Thật ra, Thục không phải là họ: chẳng qua "vóc người cao to" nên Phán được gọi như vậy. Chi tiết sau cùng này - rõ ràng là suy luận theo lối ông đồ, và dựa vào biệt lệ của ngữ âm địa phương (3) - càng nhấn mạnh luận điệu vụng về của một thầy cãi bất đắc dĩ.

Không riêng chúng ta ngày nay, từ lâu truyền thuyết Cổ Loa đã nhọc lòng mà vẫn lúng túng, khi lâm vào tình thế phải xử lý các khái niệm "Thục" và "Ba Thục". Yêu cầu lô-gích của những thể hệ đã đặt chân vào lịch sử - và đòi hỏi lịch sử như một nhu yếu phẩm hàng đầu của cuộc sống cộng đồng - đã đẻ ra nhiều "giả thuyết" khác nhau, làm cho chuyện kể Cổ Loa vụn thành những mảnh rời rạc.

Tuy nhiên, dù quê hương Thục Phán ở đâu, dù lý do mâu thuẫn giữa Hùng và Thục là gì, thì mọi "giả thuyết", mọi dị bản, đều thống nhất với nhau về các bước chuyển tiếp: đánh nhau rồi giảng

hòa rồi nhường ngôi. Nhiều cụ ở Cổ Loa chỉ kể vắn tắt rằng Thục Phán đã cùng Hùng Vương đánh nhau nhiều lần (có người tính cụ thể là "ba trận"). Lần nào Phán cũng thua. Nhưng rồi, cuối cùng Hùng Vương vẫn "giảng hòa" và nhường ngôi cho Phán, tặng Phán cả nỏ quý "Linh quang thiên bảo". Tính chất cô đúc của nó - cô đúc không những vì ngắn gọn, mà còn vì kết hợp được mọi "giả thuyết", bằng cách loại ra những chi tiết không thể dung hợp - khiến có cơ sở để xem đi bản cuối cùng này là khuôn mẫu phổ biến, được nhân dân Cổ Loa chấp nhận. Với khung chuyện thống nhất ấy, người Cổ Loa đã tiếp thu tinh thần cơ bản của ngọc phả An Dương Vương do Nguyễn Bính chép lại. Chính trên ý nghĩa đó mà chúng ta có quyền nói rằng, ngay trong truyền thuyết dân gian, nhân vật Vua Chủ đã bị "phong kiến hóa" đến độ sâu sắc.

Như vậy, cứ ước lượng mãi, cứ gạt dần mọi chi tiết thêm sau, thì hình tượng cuối cùng của nhân vật Thục Phán trong truyền thuyết Cổ Loa hóa ra chỉ hiện lên rực rỡ với đủ bảy sắc của cầu vồng để rồi chịu số phận tan đi trong khoảng không, mà chẳng lưu lại chút thực chất lịch sử nào cả hay sao?

Nếu thế, phải phân biệt rành mạch hai con người. Nhân vật lịch sử: người đã "cởi trần... xưng vương" ở Âu Lạc, mà có lẽ chúng ta chưa có hy vọng tiếp xúc trong điều kiện hiểu biết hiện nay, dù đã được Tư Mã Thiên gián tiếp giới thiệu qua lời nói của Triệu Đà. Nhân vật hư cấu: Thục Phán, tức An Dương Vương, tức Vua Chủ mà mặt mũi thoáng thấy qua truyền thuyết thành văn và không thành văn chỉ là kết quả bồi đắp liên tục của các thế hệ sau.

(Lược trích bài Vua Chủ của Trần Quốc Vương và Nguyễn Từ Chi đăng trên trang khoalichsu.edu.vn. Nguồn: Trần Quốc Vương, Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm, nxb. Văn Học, VN, 2003. Nguồn khác: Nguyễn Từ Chi, Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người, nxb. Văn Hóa Dân Tộc, VN, 2003.)

(1) Trong vùng Cổ Loa và phụ cận, "bát xã hộ nhi" là cách nói đầu miệng của nhân dân để chỉ tám làng cùng thờ An Dương Vương và tham gia vào việc tế lễ ở đền Thượng. Tên tám làng ấy: Cổ Loa, Văn Thượng, Mạch Tràng, Cầu Cả, Đài Bi, Ngoại sát, Tản Gãi, Thư Cựu.

(2) Các ngọc phả An Dương Vương đều không nói đến những chi tiết sau này: Đến 20 tuổi Thục Phán định đánh Hùng Vương, nhưng chú Phán can ngăn - Hai năm sau, Phán đánh - Chú Phán và một số bộ tướng của vua Hùng mở cửa sau cho Thục Phán vào. Theo ngọc phả, sau nhiều trận chiến đấu giữa Tản Viên sơn thánh và Thục Phán, thì Tản Viên khuyên vua Hùng nhường ngôi cho Thục. Như vậy, văn bản phong kiến (ngọc phả) thì nhấn mạnh chủ đề nhường ngôi. Còn truyền thuyết dân gian, sau khi đã tiếp thu chủ đề cơ bản ấy, lại thêm vào (hay vẫn giữ lại) một số chi tiết có tác dụng nâng cao kịch tính cho tích truyện: tranh giành một người con gái, định đánh, chú can, lại đánh, nội công ngoại kích. Còn sử cũ (Thủy kinh chú) thì chỉ ngắn gọn rằng Thục Vương đã đem binh đánh diệt Hùng Vương.

(3) Tại một số vùng ở đồng bằng Bắc Bộ, người Việt phát âm o thành a: Lạc Long thì đọc là Lạc Lãng; đóng cọc thành đấng... Cũng do một nguyên tắc biến âm tương tự, mà có vùng, như Cổ Loa và phụ cận, lại phát âm u thành a: Thục thành thạc... Thạc nghĩa là: to lớn. Từ đó đến chỗ giải thích khái niệm "Thục" bằng vóc người cao lớn của Phán) con đường không còn xa nữa.

"Cứ liếc qua bản đồ dân tộc học Đông Nam Á, kể cả miền nam Trường Giang, ta sẽ thấy rằng người Thái ngày nay (...) được rải thành một chuỗi có lúc đứt đoạn, từ núi rừng A-xam đến Đông, như một "khối đệm" giữa các tộc người phương Bắc và các tộc người phương Nam".

Thái ngày nay là Âu xưa kia, là một chi lớn của Việt tộc. Thái thuộc vào các tộc người phương Nam, sao lại xem Thái "như một khối đệm" giữa Bắc với Nam?!

Đúng là như vậy, nếu chúng ta vừa lòng với khuôn mẫu đã "phong kiến hóa" vừa lọc ra trên đây. May thay, tương mạo "phong kiến", tuy sẽ còn bám theo Vua Chủ trên nhiều chặng đường của truyền thuyết, vẫn không thể rũ sạch mọi tinh tiết thấm chất dân gian. Phong cách hai mặt ấy đã tạo cho chuyện kể Cổ Loa một thi vị riêng biệt, dù cho, ở đây, đôi cánh bay bổng của thần thoại đã bị ý thức lịch sử cắt xén nhiều lần. Trong trường hợp đang bàn, chỉ chi tiết "dân gian" mới có thể giúp ta thử khoanh lại bộ mặt lịch sử của Vua Chủ.

Một lần nữa, người sưu tầm lại có dịp quay về với gốc tích của Thục Phán. Về mặt này, khúc sông Cầu bao bọc phía Đông địa bàn điền dã của chúng tôi là một "tuyến lược" đáng lưu ý. Vì nhiều địa điểm được ghi trong truyền thuyết, thần phả, thần tích, và có liên quan đến An Dương Vương, lại nằm đúng trên trục giao thông Bắc Nam này. Có thể nói rằng đây là đường "phân thủy" về thần tích.

Về phía Tây, vùng Cổ Loa và phụ cận là khu vực thờ Vua Chủ.

Về phía Đông, nhân dân ven sông chuyên thờ Đức Thánh Tam Giang: theo lời kể đá nho đá nôm của các cụ trong vùng - cũng là "văn ngôn", nhưng đã dân gian hóa - thì "thượng chí Đu Đuồm, hạ chí Lục Đầu, lưỡng biên giang, một trăm bảy mươi hai xã thờ Ngài".(1)

Tuy nhiên, cũng như một số làng trong vùng Cổ Loa và phụ cận vẫn thờ Hùng Vương và các bộ tướng của Vua Hùng, lưu vực sông Cầu còn duyên nợ với tên tuổi của nhiều nhân vật trong truyền thuyết Cổ Loa. Đến một phần sau, ta sẽ gặp tại Vua Chủ bại trận đang quất ngựa xuôi sông Cầu, trước khi biến vào dòng nước Lục Đầu giang. Và chẳng, ta còn nhớ, một trong những quê hương mà truyền thuyết Cổ Loa gán cho Thục Phán là làng Kim Lũ, ở tại điểm hợp lưu giữa sông Cà Lô và sông Cầu. Có điều là đa số nhân vật của truyền thuyết Cổ Loa lại từng có mặt trong truyền thuyết Hùng Vương: Vua Hùng cuối cùng, Mỵ nương, Tản Viên sơn thánh, Lạc hầu, Cao Lỗ...

Truyền thuyết Cổ Loa tiếp tục truyền thuyết Hùng Vương, với tư cách là tấm sơn mài thứ hai, cùng với truyền thuyết Hùng Vương kết thành một bình phong duy nhất, trên đó đôi tí ký ức lịch sử và sức mạnh hư cấu dân gian đã phối hợp với nhau để phác nên bức tranh truyền kỳ về thời thịnh vượng Việt Nam, mà những nét khắc thanh đạm thỉnh thoảng lại được tô đậm bằng chất liệu rực rỡ còn sót lại trên bảng màu của thần thoại nguyên thủy.

Hãy lấy một Cao Lỗ, chẳng hạn, làm điểm xuất phát. Căn cứ vào thần tích, thì ông là người Bình Than ở cuối sông Cầu. *Lĩnh Nam chích quái* cũng như *Việt điện u linh* còn cho biết thêm rằng ông "cầm tinh con rồng đá" và thuộc loại "thạch thần": chữ Cao đứng trước tên Lỗ hẳn không phải là họ mà có thể được gắn với đá (thạch), núi đá, hết như trong tước hiệu của Cao Sơn đại vương, cũng là một bộ tướng của Vua Hùng.

Kể ra, trong truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh Phú và Hà Tây, không thiếu gì những nhân vật mà tên tuổi gọi lên hình ảnh núi non: Ông Núi, Ông Chon von, Thần Đột ngột... Sơn Tinh, hay Tản Viên sơn thánh chỉ là một trường hợp. Thánh Dóng lên trời từ Sóc sơn. Một người con gái nhà Hùng - mà các thần tích ở Vĩnh Phú gọi là công chúa Ngọc Hoa, con Hùng Duệ Vương - lại được thờ dưới một danh hiệu nôm na hơn nhiều: Nàng Dốc Cao. Chúng ta đã rút ra hồ sơ chung cho chuyện ba anh em họ Nguyễn đánh giặc Thục và tích Thánh Dóng đánh giặc Ân: một dị bản về người anh hùng làng Phù Đổng lại nói rõ rằng tướng Ân tên là Thạch Linh. Trở về lưu vực sông Cầu, tại làng Tiên Lát chẳng hạn, ta thấy một vị "Thạch Vương" nào đó, khi mơ hồ về lý lịch, được nhân dân ven sông thờ xen kẽ với Đức Thánh Tam Giang. Cùng "họ" Thạch, còn có Thạch Sanh, người Cao Bằng, nghĩa là đồng hương với Thục Phán, nếu dựa vào một truyền thuyết ở

Cổ Loa mà chúng ta từng có dịp nhắc đến. Ấy là chưa tính đến khả năng chuyển hóa giữa các âm Thục - Thạch - Thạch. Như vậy, vô hình trung, lưu vực sông Cầu lại nối các nhân vật của truyền thuyết Cổ Loa với miền "thượng du", vì chúng ta hẳn chưa quên rằng, theo thần tích và cả lời kể miệng nữa, thì Cao Bằng còn là quê của Niệm Hưng - Niệm Hải, những tướng đã phò Hùng đánh Thục, và mẹ đẻ ra Vua Chủ, cũng như ông cha của Nòi hầu, vốn gốc Tuyên Quang. Mỗi mũi tên bắn ra biến thành 100 mũi tên diệt hàng trăm kẻ địch: cánh nỗ diệu kỳ của Nông Đắc Thái, tướng của Bé Khắc Thiệu - phiên mục đất Cao Bằng, từng chống lại triều đình nhà Lê (2) - không thể không có họ hàng gần xa với nỏ thần của An Dương Vương.

Cứ tạm "xâu chuỗi" từ nhân vật này qua nhân vật kia như vậy, ta thấy hiện lên trên bản đồ truyền thuyết ba khu vực tất có liên quan với nhau.

Khu vực Phú Thọ và Sơn Tây cũ, vùng đồi núi trung du, ở ngay cửa ngõ của đồng bằng Bắc Bộ, là địa bàn chính của các truyền thuyết về Hùng Vương, mà chi hội Văn Nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú và một số người mê say sưu tầm ở Hà Tây đã bước đầu tập hợp có kết quả.

Khu vực Việt Bắc trên địa đầu miền núi, nối liền với miền châu thổ bằng tuyến giao thông cổ truyền mà một trong những chặng quan trọng là trục sông Cầu, chưa cung cấp được nhiều dữ kiện, nhưng cũng báo trước một số nhân vật hay tình tiết trong tích truyện An Dương Vương.

Còn Cổ Loa và vùng phụ cận ở trên đồng bằng Bắc Bộ, ngay tại đầu mối của những con đường ngược về hai khu vực kia, có khả năng là *cái túi hứng*, trong đó các truyền thuyết về vua Chủ đã được điều chế.

Trung du ngày nay là bộ phận khăng khít của địa bàn Việt, nhưng một vài vùng ở Phú Thọ và Sơn Tây cũ, chân núi Ba Vì chẳng hạn, còn là nơi người Mường và người Việt cộng cư. Trong văn hóa truyền miệng của họ, kể cả văn hóa tôn giáo, người Mường vẫn ghi nhớ, dưới những những tên gọi riêng của dân tộc, nhiều vị trí địa lý nằm ngoài phạm vi họ cư trú hiện nay, không chỉ ở trung du, mà cả ở miền xuôi, ví như địa điểm Lục Đầu Giang ở cuối sông Cầu.

Nếu có thể giả định rằng miền trung du, và cả một số vùng châu thổ, đặc biệt những nơi tiếp giáp với núi đồi, là địa bàn của người Mường cổ, thì khu vực miền núi Bắc và Đông Bắc lại là đất cố cư của người Tày xưa, một bộ phận của đại gia đình các ngành Thái.

Nhìn dưới góc độ đó, vùng Cổ Loa và phụ cận - tất nhiên, có thể mở rộng diện hơn nữa - không chỉ là cái túi hứng truyền thuyết, mà còn là nơi đụng độ và chan hòa của hai cộng đồng người, của hai sắc diện văn hóa, rất gần gũi nhau, nhưng dù sao vẫn chấp giữ những dị biệt nhỏ bên cạnh cái đồng nhất lớn.

Cứ liếc qua bản đồ dân tộc học Đông Nam Á, kể cả miền nam Trường Giang, ta sẽ thấy rằng người Thái ngày nay - dù là "Thái phía tây", như dân tộc Thái Tây Bắc, hay là "Thái phía đông", như dân tộc Tày và các ngành Nùng ở Việt Bắc - được rải thành một chuỗi có lúc đứt đoạn, từ núi rừng Axam đến biển Đông, như một "khối đệm" giữa các tộc người phương Bắc và các tộc người phương Nam.

Vào khoảng các thế kỷ thứ VI và thứ V trước Công nguyên (cuối Xuân Thu, đầu Chiến Quốc), khi mà người Hán đã kết thúc thời đại đồng thau và bước vào thời đại sắt, bằng cách hoàn thành việc chiếm lĩnh miền Trung Nguyên, để rồi từ đó vượt Trường Giang, đẩy lùi về phía nam những cộng đồng thể vốn cư trú từ trước trong lưu vực này, thì cuộc "dồn toa" ấy hẳn là "chất xúc tác" đã gây nên "phản ứng dây chuyền" đến các vùng xa hơn, góp phần tạo hình cho mặt nổi của một thời kỳ tranh tối tranh sáng trong lịch sử các xã hội miền giáp ranh.

Vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, những biến động dân cư ấy - cùng với các cuộc xung đột thường kèm theo chúng - tất có liên quan đến sự hình thành của hai thực thể Nam Việt và Âu Lạc, tại những địa điểm cách biệt nhau, với những thành phần tộc người khác nhau, và trong những hoàn cảnh cụ thể không giống nhau. Đến những giai đoạn sau, sức ép ngày càng mạnh từ phương Bắc sẽ góp phần thúc đẩy sự ra đời trước sau của nước Nam Chiếu và một loạt quốc gia đến nay còn tồn tại trên lục địa Đông Nam Á. Trong mọi trường hợp kể trên, các ngành Thái đều đóng một vai trò năng động, có khi kết hợp với những yếu tố thuộc ngữ hệ Tạng - Miến.

Từ một hai chi tiết "dân gian" còn nhận diện được trong mớ truyền thuyết đã "phong kiến hóa" ở Cổ Loa, chúng ta đã thử lấp đôi dữ kiện biết được vào một khung lịch sử bao trùm hơn, để rút ra một hướng suy nghĩ trong bước đầu tìm tòi. Với một ít tưởng tượng còn có thể suy luận đi xa hơn nữa, chẳng hạn gắn tên đồng Cổ Loa và các mẫu sắt vụn ở Đường Mây với truyền thuyết về Lư Cao Sơn, ông tổ nghề rèn, và mỏ đồng Tụ Long vốn trên đất Cao Bằng. Nhưng rồi, bao giờ cũng vậy, ước thuyết chỉ là ước thuyết.

Nghĩa là còn phải sưu tầm nhiều đợt nữa ở Cổ Loa, và đặc biệt dọc đường lên Việt Bắc, còn phải đón chờ những kết quả mới của Vĩnh Phú và Hà Tây: cho đến nay, trong tay người tìm hiểu văn hóa dân gian, chưa một phát kiến tân kỳ nào về phương pháp dám tự hào có đủ tư cách để hoàn toàn loại trừ vũ khí so sánh. Người làm dân tộc học còn có thể bổ sung rằng, trên cả ba khu vực vừa nêu, công tác điều tra cơ bản về lịch sử biến động dân số và dân cư, về văn hóa vật chất, ngôn ngữ, kết cấu xóm làng... mới ở giai đoạn khởi động. Và chẳng, quanh lai lịch An Dương Vương, cũng như bao vấn đề khác thuộc thời kỳ tự sử, tiếng nói quyết định là của những người đào lịch sử từ lòng đất. Vì nói cho cùng, chức năng chính của văn học dân gian không phải là tàng trữ tư liệu khoa học. Mặc dù được xây dựng từ một số ký ức lịch sử nhất định, và nhất là đã bị lịch sử hóa cao độ - đó là số phận của hầu mọi truyền thuyết -, chuyện kể Cổ Loa chỉ đóng vai một thấu kính, nơi hội tụ các ứng xử tâm lý của nhân dân Cổ Loa trước lịch sử. Hội tụ ở mức tập trung nhất, để rồi hiện thân thành hình tượng nghệ thuật. Sống bao đời dựa chân thành Chủ, người Cổ Loa không thể không tự hỏi về tông tích ba vòng lũy ôm ấp vùng cư trú thân thuộc của họ. Để trả lời câu hỏi rất tự nhiên đó, trên dậm dài đi tìm nguồn gốc, họ đã xuất phát từ một lõi chân xác ắt đã bị thời gian xói mòn nhiều, để từng bước dựng lên một nhân vật phi thường, bằng cách tiếp nhận thêm những nguyên liệu không thuần nhất do nhiều thời đại cách xa nhau cung cấp. Khác nào các vòng lũy Cổ Loa, tuy sẵn gốc từ thời Âu Lạc, nhưng đã được bao thế hệ sau, từ Mã Viện, Lý Phục Tử đến Ngô Quyền... bồi đắp thêm, làm biến hẳn dạng thái ban đầu. Song song với quá trình tiếp nhận, chắc hẳn còn có cả một quá trình khử dần. Dù sao, dưới hình thức gần ta nhất của truyền thuyết Cổ Loa, các nguyên liệu bác tạp đã được người ở đây khéo hòa lại, bằng cách khuôn tất cả vào một sơ đồ lịch sử thống nhất.

"Mô hình" ấy, chúng ta đã cố lọc ra, để nhận thấy rằng nó không mâu thuẫn với thông báo chính trị của những triều đại phong kiến được lịch sử trao cho nhiệm vụ mũi nhọn trong công cuộc giữ gìn và củng cố nền độc lập.

Truyền thuyết Cổ Loa, tất nhiên, chưa phải là lịch sử, hay không phải lịch sử đúng với tiêu chuẩn của khoa học hiện đại, nhưng là ý thức lịch sử của nhân dân, hơn thế nữa, là "cương lĩnh" cô đúc thái độ và yêu sách của nhân dân trước lịch sử.

Người Cổ Loa không hề tiếc công tô điểm cho Vua Chủ, người anh hùng truyền kỳ đã vút qua bầu trời tự sử như mảnh sao băng cuối cùng, trước khi đất nước chìm dưới màn đêm nghìn năm Bắc thuộc. Tô điểm bằng mọi phương tiện thu nhặt được dọc đường lịch sử, bằng màu sắc chói lọi thừa hưởng của thần thoại nguyên thủy, bằng không khí huyền hoặc tiếp thu của Đạo giáo hay Phật giáo Mật tông, bằng hiện thực dân gian bình dị, bằng cả một số chi tiết trích ra từ

khuôn sáo phong kiến... Lạ thay, các chất liệu khác nhau đó, tuy không tránh khỏi đôi lúc va chạm đột ngột, cuối cùng vẫn tụ lại được trên diện mạo của Vua Chủ, thành những nét ẩn hiện, khi hư khi thực, không thiếu phần hấp dẫn. Bút pháp đa trị đó là sắc thái thẩm mỹ của chuyện kể Cổ Loa, khiêu truyền thuyết ở đây, tuy rời ra từng mảnh, nhưng vẫn thống nhất trong nhịp điệu gián cách, vẫn toát ra duyên thầm của nó. Khuôn mặt lung linh "như gần như xa" ấy, chúng ta sẽ có dịp chiêm ngưỡng nhiều lần nữa: là nhân vật chính, vua Chủ còn ngự giữa truyền thuyết Cổ Loa cho đến cuối.

(Lược trích bài Vua Chủ của Trần Quốc Vượng và Nguyễn Tử Chi đăng trên trang khoalichsu.edu.vn. Nguồn: Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm,. Nguồn khác: Nguyễn Tử Chi, Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người.

(1) Vùng Đu Đuôm ở ven sông Cầu, trên địa phận tỉnh Thái Nguyên cũ. Buổi đầu, Đức thánh Tam Giang có thể chỉ là thần Sông, về sau được ghép vào các nhân vật Trương Hống - Trương Hát, hai vị tướng của Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục bị giết, Lý Phật Tử triệu hai ông đến: hai ông không tuân lệnh, uống thuốc độc mà chết. (Xem Việt điện u linh và Lĩnh Nam chích quái).

(2) Theo Cao Bằng thực lục, do Nguyễn Hữu Cung soạn vào đầu đời Nguyễn (chúng tôi sử dụng bản dịch chép tay của khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp), thì dưới triều Lê có người về đi săn ở châu Thái Nguyên (thuộc tỉnh Cao Bằng thời Nguyễn), tên là Nông Đắc Thái, được thần nhân cho nỏ quý và tên quý thầy đều bằng đồng, bắn một phát hóa thành trăm mũi tên, trăm phát trăm trúng, bắn xong lại thu được tên thần về. Nghe tin, phiên mục châu Thái Nguyên bấy giờ, tên là Bé Khắc Thiệu, bèn thu dùng Nông Đắc Thái, hòng lợi dụng nỏ thần của Thái để chống lại triều đình. Thiệu lập mưu giết Thái để chiếm nỏ quý. Nhưng mỗi khi Thiệu đem nỏ ra bắn, tên cứ bay ngang, không trúng đích. Về sau, Bé Khắc Thiệu bị quân triều đình bắt được. Trong lời tựa đầu sách, Nguyễn Hữu Cung nói rõ rằng đã "góp nhặt những việc cũ, rồi xén bớt chữa lại". Như vậy, chuyện nỏ thần của Nông Đắc Thái (hay của một nhân vật nào khác) hẳn đã được lưu hành ở địa phương từ trước thời Nguyễn.

Từ truyền thuyết, ngụ ngôn đến lịch sử Lê Minh Khải

Tôi đọc một bài tiểu luận được kèm trong một tập bài viết của cố [học giả] Trần Quốc Vượng trong đó ông khuyến khích người ta nghiên cứu về cái mà ông gọi là "vấn đề Hùng vương". Mục đích của việc nghiên cứu vấn đề này, Trần Quốc Vượng khẳng định, không phải là cố gắng nhằm tìm ra cái gì đó cụ thể về một vua Hùng cụ thể, mà thay vào đó là nhằm tập trung vào "con người, xã hội và dân tộc ta trong thời đại Hùng Vương, nghiên cứu nền văn hoá cổ Việt Nam thời đại Hùng vương – thời đại bắt đầu dựng nước của lịch sử Việt Nam" [nguyên văn tiếng Việt của Trần Quốc Vượng – HQV].

Trần Quốc Vượng tiếp tục tiểu luận này với lập luận rằng cách tốt nhất để làm việc đó là sử dụng "phương pháp vận dụng tổng hợp", phương pháp tổng hợp các thông tin và những hiểu biết sâu sắc từ sử học và các ngành khác.

Nhìn bề ngoài, đây là một ý tưởng hay, tuy nhiên cái cách Trần Quốc Vượng sử dụng trên thực tế phương pháp vận dụng tổng hợp đó trong tiểu luận này thì mang tính lựa chọn và có sơ hở. Trần Quốc Vượng lập luận trong tiểu luận này rằng có 15 "bộ lạc" trước và trong thời kì Hùng Vương. Trên thực tế, chỉ có một văn bản lịch sử (cuốn *Đại Việt sử lược* ở thế kỉ XIV) đề cập đến các bộ lạc. Các văn bản lịch sử khác (như *Đại Việt sử kí toàn thư* ở thế kỉ XV) đề cập đến các "bộ".

Tuy nhiên, có một vấn đề lớn hơn, và một sự thực là các văn bản ghi chép thông tin về các bộ/bộ lạc này muộn hơn 1500 năm so với thời điểm chúng được cho là đã từng tồn tại, và tất cả

những cái tên bộ lạc/bộ đó được viết bằng chữ Hán cổ, với một số tên gọi có niên đại thời nhà Đường (618-907 sau Công nguyên).

Trần Quốc Vượng lưu ý rằng các học giả đã bàn luận về vấn đề này trước đây, nhưng ông khẳng định rằng chúng ta có thể đi đến một kết luận về vấn đề này, và ông trích dẫn một tuyên bố của sử gia Đào Duy Anh năm 1964 để cho biết điều mà chúng ta có thể kết luận:

“[chúng ta] có thể đoán rằng khi các sử gia xưa của nước Văn Lang trong truyền thuyết một nội dung cụ thể thì họ đã lấy các tên đất ở các đời từ nhà Đường về trước, chọn lấy một số tên, một là nhằm cho đủ số 15 bộ trong truyền thuyết, hai là nhằm làm thế nào để cho 15 tên đất ấy trùm được cả địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta ở thời Hùng Vương” [nguyên văn tiếng Việt trong bài của Trần Quốc Vượng – HQV].

Tuyên bố này của Đào Duy Anh dựa trên nhiều giả định khác nhau mà Đào Duy Anh không cung cấp chứng cứ chứng minh. Để lập luận rằng các sử gia trung đại đã cố gắng đưa “nội dung cụ thể” vào các truyền thuyết từ thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên, Đào Duy Anh lẽ ra cần cung cấp chứng cứ cho thấy rằng các truyền thuyết đó thực sự có niên đại ở thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên. Ông lẽ ra cũng cần cho thấy khả năng có thể lưu truyền thông tin đó (rõ ràng là truyền miệng) qua cả hơn nghìn năm. Tuy nhiên, Đào Duy Anh không làm việc này.

Trong khi đó, Trần Quốc Vượng tránh đối diện với một sự thật là một công trình lịch sử đề cập đến 15 “bộ lạc”, trong khi công trình khác đề cập đến 15 “bộ”. Lời khẳng định nào trong số đó là đúng đắn về mặt lịch sử? Làm thế nào chúng ta biết?

Cuối cùng, Trần Quốc Vượng bắt đầu tiểu luận của mình với những giả định còn rộng hơn bằng việc thừa nhận rằng “nước ta” đã tồn tại trong suốt “thời đại Hùng vương” và rằng vì vậy nền văn hoá của thời đại đó là “nền văn hoá cổ Việt Nam”.

Vậy là thông tin “lịch sử” trong tiểu luận này được xây dựng trên một số lớn những giả định không được chứng minh bằng các chứng cứ lịch sử, và từ những giả định đó, Trần Quốc Vượng tiếp tục đưa ra một số ý tưởng của riêng mình. Cụ thể, ông căn cứ vào một số cái tên của những “bộ lạc” được nói đến đó rồi đưa ra lập luận rằng chúng ta có thể đọc qua chữ Hán được dùng để viết những cái tên đó (khoảng 1500 năm sau thời điểm những bộ lạc đó được cho là đã tồn tại) để thấy được tên của các loại chim (Mling, Bling, Kling Klang, Blang), những loại chim mà Trần Quốc Vượng cho là bái vật của một số bộ lạc ở thời đại Hùng Vương.

Phương pháp này sai ở chỗ nào? Vấn đề là chỗ Trần Quốc Vượng căn cứ vào thông tin không được kiểm tra bằng bất kì phương pháp nào (qua các văn bản lịch sử hoặc các chứng cứ khảo cổ học) – ví như ý tưởng rằng có 15 “bộ lạc” ở đồng bằng sông Hồng vào thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên – và rồi ông phát triển các ý tưởng dựa trên những thông tin chưa được kiểm chứng này, những thông tin mà sau đó ông tin là có thể giúp chứng minh rằng những thông tin chưa được kiểm chứng kia là đúng.

Chẳng hạn, trong tiểu luận này, Trần Quốc Vượng tin rằng các ý tưởng về ngôn ngữ học mà ông đưa ra giúp chứng minh sự tồn tại của 15 bộ lạc được đề cập trong các “truyền thuyết”. Tuy nhiên, điều này không đúng vì các ý tưởng của ông không trả lời được bất kì câu hỏi nào những thông tin chưa được kiểm chứng đang tồn tại.

Việc nói rằng “Mê Linh” thực chất là tên của một loại chim, Mling, không cho chúng ta thấy bằng cách nào thông tin này có thể được truyền miệng trong 1000 năm. Nó cũng không lí giải được vì sao một văn bản thời trung đại đề cập đến 15 “bộ lạc” trong khi văn bản khác đề cập đến 15 “bộ”. Và nó không lí giải được tại sao một số trong 15 “bộ lạc/bộ” đó được đặt tên sau khi những địa danh ấy chỉ xuất hiện ở thời nhà Đường.

Thay vào đó, Trần Quốc Vượng lãng tránh toàn bộ những vấn đề quan trọng này, và phá triển những ý tưởng của mình dựa trên những giả định thiếu căn cứ.

Do đó, đây không phải là “phương pháp vận dụng tổng hợp” trong việc nghiên cứu quá khứ. Nó là một “phương pháp vận dụng lựa chọn” trong việc nghiên cứu quá khứ. Trần Quốc Vượng lựa chọn thông tin mà ông muốn dùng, rồi phát triển các ý tưởng của mình từ những thông tin đó. Phương pháp gì tốt hơn cần có để xem xét những vấn đề này? Trước hết, nhất thiết phải chứng minh rằng một truyền thống truyền miệng có thể được lưu truyền qua một khoảng thời gian 1500 năm trước khi nó được ghi chép lại. Chứng cứ như thế không tồn tại ở đồng bằng sông Hồng, vì vậy học giả phải tìm chứng cứ ở khác vùng khác trên thế giới cho thấy điều có thực sự có thể xảy ra, và rồi sử dụng các chứng cứ đó để nói rằng: “trong khi chúng ta không có chứng cứ gì ở đồng bằng sông Hồng cho thấy những “truyền thuyết” đó được truyền miệng trong 1500 năm trước khi nó được ghi chép lại trong văn bản, chúng ta biết rằng điều này đã xảy ra ở XXX, và vì vậy, về mặt lí thuyết có khả năng điều đó cũng đã xảy ra ở đồng bằng sông Hồng”.

Về 15 “bộ lạc”, các học giả Việt Nam hiện đại đã chỉ ra tầm quan trọng của khảo cổ học trong việc tìm hiểu quá khứ. Điều này xem ra là một vấn đề hoàn hảo để khảo cổ học lí giải. Các nhà khảo cổ học đã tìm ra 15 tổ hợp văn hoá khác nhau ở đồng bằng sông Hồng hay chưa? Họ đã tìm thấy những chứng cứ về 15 bái vật ở đồng bằng sông Hồng hay chưa? Nếu có chứng cứ ở đâu đó trên thế giới cho thấy khả năng một truyền thuyết có thể được lưu truyền trong 1500 năm trước khi nó được ghi chép lại, và nếu có chứng cứ từ ghi chép khảo cổ học ở đồng bằng sông Hồng cho thấy có 15 nhóm người riêng biệt ở thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên, thì chúng ta có thể lập luận dứt khoát rằng những “truyền thuyết” như truyền thuyết mà Trần Quốc Vượng xem xét trong tiểu luận này đã dựa trên sự thực lịch sử nào đó.

Tuy nhiên, đây không phải là cách Trần Quốc Vượng làm. Thay vào đó, ông dựa vào nhiều giả định rằng có một quốc gia/dân tộc ở thiên niên kỉ đầu trước Công nguyên ở đồng bằng sông Hồng, rằng nó bao gồm 15 bộ lạc, và rồi ông tạo ra những ý tưởng của riêng mình để “chứng minh” rằng những ý tưởng được giả định đó là đúng. Đây không phải là loại sử học có giá trị, bởi những ý tưởng mà Trần Quốc Vượng tạo ra không giải quyết bất kì vấn đề hiện tồn nào xung quanh các ý tưởng mà ông dựa vào. Ông đơn thuần lờ đi các vấn đề lịch sử đích thực, và rồi dựng nên các ý tưởng của mình.

Đây là bài tiểu luận tôi đang nhắc đến: Từ truyền thuyết, ngụ ngôn đến lịch sử.

Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá Việt Nam

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) sống và hoạt động trong một thời kỳ đầy biến động, đầy hoạn nạn và âu lo của lịch sử Việt Nam. Ông là con đẻ của thời đại ấy và là ngôi sao Khuê lấp lánh trên bầu trời lịch sử Việt Nam thời đại ấy .

Về chính trị xã hội, Nguyễn Trãi đã sống 20 năm cuối triều Trần – một quyền lực truyền thống đã xa đoạ và gần như đã nằm trong tay không chế của Hồ Quý Ly; 7 năm dưới triều Hồ – một quyền lực đang xây dựng dang dở; 20 năm dưới thời thuộc Minh và chống Minh thuộc – một thời kỳ đầy bão táp của bạo lực bành trướng và đô hộ Trung Quốc, đầy bão của bạo lực quân chủng, của toàn thể dân tộc được tổ chức, vùng dậy đấu tranh chống bành trướng và đô hộ Trung Quốc, giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do; và 15 năm đầu triều Lê, với những lộn xộn sau chiến tranh và đảo lộn thân phận xã hội quá nhanh của một triều đại dân tộc lớn cuối cùng của của lịch sử Việt Nam, đã có xu hướng chuyên chế “kiểu châu Á”.

Về văn hoá, Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hoá Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi ,là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình

Phật giáo; sau Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Nho giáo (Tống Nho, hay Tân Nho giáo theo quan niệm của học giả phương Tây). Mô hình , thì chẳng bao giờ đóng khuôn được hết những “trần bờ” của tư tưởng, văn hoá Việt Nam.

Nguyễn Trãi tắm mình trong một bầu không khí văn hoá, ở đó đang diễn tiến cuộc đấu tranh gay gắt giữa TRUYỀN THỐNG và ĐỔI MỚI, cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng Trung Quốc hoá với xu hướng giải Trung Quốc hoá trong nội bộ các thế lực cầm quyền và giới trí thức, văn hoá Đại Việt.

Hai mươi năm Minh thuộc, với chủ trương và âm mưu tái Trung Quốc hoá nên văn hoá Việt của bọn giặc Minh, càng làm gay gắt thêm, phức tạp thêm cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một nền văn hoá Việt Nam, một lối sống Việt Nam.

Nguyễn Trãi đã dấn thân hết mình vào cuộc đấu tranh chính trị, văn hoá, xã hội này; và tiếc thay, ông đã ra khỏi cuộc đời này một cách bi thảm!

II

Hàng ngàn năm trước công nguyên, trước sự xâm nhập của Trung Quốc, người Việt có một lối sống riêng, với một nền văn minh độc đáo (văn minh Đông Sơn) gắn bó với gia đình các dân tộc và văn hoá Đông Nam Á.

Bành trướng Trung Quốc, từ một vài thế kỷ trước công nguyên, đã từ lưu vực Trường Giang tràn đến lưu vực Sông Hồng. Bắt đầu một thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc về chính trị. Hán hoá và giải Hán hoá, một thế lưỡng phân lịch sử, một mâu thuẫn cực kỳ cơ bản của xã hội và văn hoá Việt Nam. Đất Việt có nguy cơ bị dứt khỏi nền đồng văn Đông Nam Á để trở thành vùng phía trước của nền văn minh Trung Hoa ở khu vực này. Nhưng mà không! 10 thế kỷ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, đất Việt có bị giải thể văn hoá ít nhiều , có sự giao tiếp văn hoá Việt-Hoa, cũng như trào lưu chống hỗn dung văn hoá. Ba quá trình hỗ tương giao tác, tất yếu sản sinh hai khuynh hướng văn hoá:

Khuynh hướng Trung Quốc hoá: hữu thức về phía bọn đô hộ, bọn tay sai, bọn vọng ngoại , gần như vô thức về phía những đại biểu của dân tộc và nhân dân.

Khuynh hướng Việt hoá: bảo lưu tinh hoa truyền thống, giải hán hoá, thâm hoá những đóng góp của các yếu tố ngoại sinh, kết hợp tất cả lại trong một cấu trúc mới, trong một dòng tạo mới. Văn hoá Đại Việt – Thăng Long ra đời trên cơ sở đó.

Chối từ sự đô hộ của nước ngoài, không chối từ phần đóng góp rất có thể là quan trọng về nhiều mặt của các yếu tố văn hoá ngoại sinh: đó là cái đặc điểm hàng xuyên của của đất Việt, người Việt, văn hoá Việt.

III

Ra khỏi thời Bắc thuộc và bước vào kỷ nguyên Đại Việt, tổ tiên ta – trước hết là những người và tầng lớp đại biểu cho dân tộc – đứng trước những thực tế lịch sử này:

1. Người Việt là một dân tộc – cư dân , một dân tộc nông dân, với một “nền văn hoá xóm làng”. Làng Việt là một mô hình xã hội – văn hoá Việt, một yếu tố nội sinh có tính thông nhất nhưng cũng mang tính phân tán, có xu thế giải tập trung.

2. Nước Việt là một Dân tộc – Quốc gia. Nhà nước có chức năng xã hội tham gia – với xóm làng – quản lý Đề điều và tổ chức chiến tranh, chủ yếu chống bành trướng Trung Quốc.

Nhà nước Việt ra đời từ thế kỷ X đã theo mô hình Trung Quốc, kiểu vương quyền và đế quyền.

Ra khỏi thời bắc thuộc, giai tầng thống trị Việt bị mắc vào một thế lưỡng, do có hai hệ quy chiếu:

Hệ quy chiếu Trung Quốc : di sản sẵn có của quá khứ Bắc thuộc, do quyền lợi giai cấp, do học Tàu để chống Tàu, do tư tưởng đập khuôn, do tự ti “Nam nhân Bắc hướng” mà cũng do tự tôn muốn “bất dị Trung Quốc”, “vô tôn Trung Quốc” v.v... Có xu hướng Bắc hoá về chính trị – hành chính , văn hoá, giáo dục, thi cử v.v...

Hệ quy chiếu dân tộc: đã chống Bắc thuộc và còn phải chống bành trướng Trung Quốc, giai tầng thống trị Việt – đại biểu cho dân tộc ta khi ấy – phải cố gắng thoát ly ảnh hưởng của Trung Quốc sâu gốc bền rễ trong nhân dân và dân tộc để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng. Muốn thế phải gần dân, thân dân, khoan dân, hạn chế chuyên quyền độc đoán, kết hợp mềm dẻo giữa tập trung nhà nước và dân chủ xóm làng, cái Nhà nước và cái xã hội, cái chính thức (chính thống) và cái dân gian, cái ngoại sinh và cái nội sinh, cái bảo lưu truyền thống và cái bung ra đổi mới, v.v... Có xu thế dân tộc hoá, cả pháp độ, văn hoá, giáo dục v.v...

Mắc vào thế lưỡng này, cả tầng lớp cầm quyền trị nước, cả tầng lớp trí thức, tăng đồ, Nho gia, Đạo sĩ... khó ai có một diện mạo nhất định ở đương thời mà thoát được cái thế lưỡng này, kể cả Nguyễn Trãi ; duy chỉ có điều ở người này, ở thời này , xu thế nào là xu thế chính, có tính chất chi phối mà thôi.

Khúc Hạo là nhà cải cách đầu tiên của nước Việt ở đầu thế kỷ X, người chiến sĩ tiên phong của công cuộc giải Hán hoá và dân tộc hoá cơ cấu nhà nước và văn minh Việt. “Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, dân chúng đều được yên vui”(Cương mục).

Kỷ nguyên Đại Việt, cho đến đầu thế kỷ XIV, theo cương lĩnh bốn chữ “KHOAN-GIẢN-AN-LẠC”, phát triển dưới hai định hướng DÂN TỘC và THÂN DÂN.

Các vua Lý và Trần – trước Dụ Tông – không phải hay chưa phải là những vua độc tài, chuyên chế, quá xa dân. Chính vì chính trị thuần từ nhân dân mà nhà Lý đã dành thắng lợi chống xâm lược Tống, hun đúc ý chí “Nam quốc sơn hà Nam đế cư”. Chính vì theo đường lối nói sức dân, khoan dung với người dưới mà triều Trần ba lần đại thắng xâm lược Mông Nguyên, tạo dựng “hào khí Đông A”. Dân là gốc nước. Đã yêu nước thì phải yêu dân. Và đã gắn bó với dân thì tự nhiên nảy sinh lòng tự hào dân tộc. “Tìm về dân tộc” và “thân dân” là phương thuốc tích cực nhất để giải nọc độc vọng ngoại, giải Hán hoá. Phép tổ chức quân sự, Tống còn phải học Lý. Tống thua Mông Nguyên, Trần thắng Mông Nguyên. Các vua Trần không bắt chước chế độ nhà Tống, Đó là thực tế lịch sử rất lớn – như bây giờ ta thường nói: chiến tranh là một sự thử thách lớn đối với một chế độ xã hội, khiến Minh Tông có thể nói: “Nước nhà (chỉ nhà Trần) đã có phép tắc riêng nhất định: Nam, Bắc phong tục khác nhau. Ông vua truy lạc Trần Dụ Tông vẫn còn một điểm lương tri khi làm thơ ca ngợi đức độ Trần Thái Tông: “Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng”. “Tuy Đồng mà Bất Đồng” là một công thức hay để chỉ thể đối sánh Việt Nam – Trung Quốc. Đồng ở cách, bất đồng ở cốt, giống nhau ở phần biểu kiến, hiện tượng – kết quả Trung Quốc hoá, hội nhập văn hoá với Trung Quốc trên bề mặt – khác nhau ở phần tiềm ẩn, bản chất – kết quả dân tộc, giải Hán hoá dưới bề sâu.

Thực thể dân tộc tính đầu đời Trần rõ ràng đến mức, trăm năm sau, cái ông vua thiếu quả quyết và bất lực như Nghệ Tông cũng biết nói một câu khôn ngoan, đúng đắn: “Triều đình ngày trước

dựng nước tự có pháp độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam, Bắc đều làm chủ nước mình, không cần phải bắt chước nhau”.

IV

Nếu ý thức hệ là cái cốt lõi của một nền văn hoá, thì như đã nói ở trên, hệ tư tưởng yêu nước thương dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kỷ nguyên Đại Việt, quán xuyên văn hoá Thăng Long.

Nếu “văn” là văn hoá, “hiển” là hiển tài, thì quả thật nền văn hiến của kỷ nguyên Đại Việt – Thăng Long phát triển vô cùng rực rỡ: “Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang” (Nguyễn Trãi).

Cố nhiên, nền văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên Đại Việt – như bất cứ nền văn hoá nào khác đương thời, đều mang một hình thức tôn giáo nhất định, Nói cho đúng, ngày xưa tôn giáo không chỉ là hình thức của văn hoá, mà còn là nội dung, là chất men say, là một bộ phận cấu thành hữu cơ của văn hoá.

Đạo Phật là tôn giáo lớn phát triển mạnh nhất ở đất Việt thời Bắc thuộc. Bên cạnh, là Đạo giáo; Nho giáo thì kém phát triển hơn.

Thế kỷ X, khi nước ta dành lại được độc lập dân tộc thì Phật giáo và thiền là hai hệ Phật giáo hưng thịnh nhất của thời đại.

Từ thời Đinh, Phật Giáo được chính thức thừa nhận làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho vua. Rất nhiều Thiền sư tham dự chính sự tuy không tham gia chính quyền. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, những ông vua đều xuất thân võ tướng, cần đến sức học, sự hiểu biết của các vị Thiền sư là thành phần chủ yếu của giới trí thức lúc bấy giờ. Nho sĩ tuy đã có nhưng chưa nhiều, mới chỉ là thứ lại. Sự bàn cãi việc quân sự, khuyên vua đánh Tống, bình Chiêm, nghĩa là rất “nhập thể”. Các vua đời Lý so với các vua Đinh, Lê thì giỏi hơn nhiều về mặt học thức. Họ đều có học Phật, học cả Nho, lại nuôi cả Đạo sĩ trong cung, cũng như nhiều Thiền sư, họ am tường cả Tam giáo.

Trước thời hậu Lê, triều đình Đại Việt biết dung hợp cả ba ý thức hệ Phật, Đạo, Nho. Từ sau việc lập Văn miếu và mở khoa thi Nho(1070-1075), trong triều ngoài nội đã xuất hiện một tầng lớp Nho sĩ. Dần dà Nho sĩ làm mọi việc triều đình, còn Thiền sư chỉ làm cố vấn về phương diện chỉ đạo tinh thần không trực tiếp làm những việc tiếp sứ, thảo chiếu dụ, văn thư ... như trước nữa. Cuối thế kỷ XII đã xuất hiện các Nho thần như Đàm Dĩ Mông bài xích Phật giáo. Nhưng dù sao ảnh hưởng của các thiền sư trên triều đình còn mạnh.

Các vua đầu thời Trần, từ Thái Tông đến Anh Tông, đều có căn bản vững chắc về Phật học. Thiền phái Trúc Lâm ra đời và phát triển mạnh, có tính dân tộc. Dưới sự chi phối của tinh thần dân tộc, của hệ tư tưởng yêu nước, Phật giáo đời Trần cũng mang tính cách “nhập thể” mạnh, Thiền và thiền Đại Việt – có tính năng động cao. Phật, Nho và Đạo đều phục vụ cho đời sống, đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội thực tiễn. Cũng do yêu cầu cố kết nhân tâm và hoà hợp dân tộc, mà cũng như thời Lý, Tam giáo vẫn thịnh hành cùng với những tín ngưỡng dân gian khác. Vua tu thiền, nhưng các con vua có thể tu thiền, theo Đạo hoặc mở trường dạy Nho. Tinh thần khoan dung và tự do vẫn chi phối thời Trần như và hơn thời Lý. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông, Thánh Tông, do ở ngôi vua, do yêu cầu phát triển của chế độ trung ương tập quyền và bộ máy quan liêu, đã mở rộng Nho giáo. Nhưng Lý – Trần không chỉ thi Nho mà thi cả Tam giáo. Có thể nói, nền giáo dục thi cử Lý – Trần mang tính chất tổng hợp Tam Giáo và không có tính cách từ chương. Về mặt này Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, rất tự hào mà so sánh với Trung Quốc:

Hán, Đường, nhị Tống hựu Nguyên, Minh,

Lệ thiết từ hoa tuyền tuấn anh.

Hà tự thánh triều cầu thực học,

Dương tri vạn tuế tuyệt cơ bình.

(Hán, Đường, hai Tống lại Nguyên, Minh,

Lệ đặt khoa thi chọn tuấn anh.

Sao giống triều ta cầu thực học, Đủ muôn đời dứt tiếng phê bình).

Cạnh văn là võ. Cái tinh thần cơ bản của thời Lý-Trần vẫn là tinh thần thượng võ. Tuổi trẻ thời Trần, từ quý tộc đến bình dân phần nhiều chuộng vũ dũng, Lê Quý Đôn hết lời ca ngợi nhà Trần đãi ngộ nhân tài một cách khoan dung, cởi mở, cần trọng, lễ phép, “cho nên nhân sĩ thời ấy ai ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn vũ vượt qua ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với Trời Đất, há phải đời sau kịp được đâu!” (Kiến văn hoá tiểu lục).

Văn hoá thời Lý-Trần là nền văn hoá dân tộc, độc lập. Chữ Nôm ra đời. Một nền văn học Nôm hình thành và bước đầu phát triển, Những bộ sử đầu tiên của dân tộc ta ra đời.

Tình trạng nhị nguyên văn hoá chưa thật rõ rệt, sinh hoạt văn hoá cung đình vẫn đậm đà tính chất dân gian, đậm đà chất Đông Nam Á ngàn xưa: đấu vật, hát phết, đua thuyền, hát chèo, múa đội mo nang cầm dùi đục, rối cạn và rối nước, v.v...

V

Giữa và cuối thế kỷ XIV, nhà Trần bắt đầu suy, xa rời đường lối thân dân, khoan dân. Quyên lược truyền thống không còn được thói quyên kính trọng, nó dần dần biến thành bạo lược: quân chúng “nổi loạn” và bị võ lược đàn áp. Rối loạn ngoại nội (khởi nghĩa nông dân, nô tỳ), rối loạn cung đình (loạn Dương Nhật Lễ). Rối loạn toàn xã hội ... Chu Văn An dâng thất trảm sớ (1362), bị bỏ qua không xét, đã treo ấn từ quan, đi ẩn. Trần Nguyên Đán ban đầu cũng muốn “dẫn thân” nhưng rồi cũng trán ngán dần.

Phật giáo cũng suy đồi cùng với các triều đình vốn ủng hộ nhà chùa quá mức. Những Nho thần như Trương Hán Siêu, Lê Quát, tiếp theo Lê Văn Hưu của thế kỷ thứ XIII, bắt đầu công kích thế lực Phật giáo, tố cáo việc dựng quá nhiều, người cạo đầu làm sư quá lắm; các ông muốn “dùng Đạo Thánh (Nho giáo) để giáo hoá dân chúng” (Bia Chùa Thiện Phúc). Nhưng ở các địa phương, trường học Nho thì thiếu, Văn Miếu thì không! Bắt đầu đấu tranh gay gắt về ý thức hệ: Nho bài xích Phật. Bắt đầu cạnh tranh gay gắt về quyền lực, giữa một thế giới Nho sĩ xuất thân bình dân đã lớn mạnh và giới Tăng đồ vốn được hai vương triều Lý-Trần trọng đãi, được cấp nhiều ruộng đất và điền nô...

Lê Quát cùng với Phạm Sư Mạnh – đều là học trò Chu Văn An, hai người tạo nên một học phong rầm rộ mà Nguyễn Trãi ngợi ca là “Phong lưu Lê, Phạm” – đề nghị Minh Tông cải cách chế độ theo mô hình Nho giáo, cũng tức là bắt chước Trung Quốc, bắt chước nhà Minh, Minh thắng Nguyên (1368), nhà Nho họ Phạm đầy ảo tưởng:

Phương kim Trung Quốc dụng Nho trị,

Hà phương cộng hỉ thánh ân đàm.

(Mà nay Trung Quốc dùng Nho trị,

Ơn Thánh phương xa cũng sướng vui).

Trần Minh Tông gạt phăng đề nghị cải cách của Tàu của hai ông Lê, Phạm: “Nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng (Nho sĩ) tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”. Lê Quát thất vọng, nghĩ đến chuyện về vườn. Nhưng rồi Minh Tông mất (1354); khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369) thời Dụ Tông, Lê, Phạm được đại dụng, vào chính phủ, làm hiến pháp, bắt chước Tàu. Mô hình Nho giáo đầy tính chất kỳ thị, thay thế thái độ mềm dẻo bằng một thái độ cứng nhắc, thay thế tinh thần khoan dung bằng một tinh thần nghiêm khắc, thay thế tinh thần hoà đồng, tự do bằng một tinh thần độc tôn có khuynh hướng chuyên chế về tư tưởng và chính trị, bách hại, đàn áp những kẻ có ý kiến, quan điểm tín ngưỡng nghịch với mình.

Nước không khỏi loạn, trái lại còn loạn thêm, Loạn Dương Nhật Lễ(1369), họ Trần tưởng mất ngôi vua nhưng lại tạm thời được dựng lại(1370), song vương triều Trần, từ thời Nghệ Tông trở đi, nếu chưa phải là một cái xác không hồn thì cũng đã là một người hấp hối.

Sau khi thấy pháp độ đã bị Trung Quốc hoá đi ít nhiều Nghệ Tông rất muốn trở lại truyền thống và pháp độ của các vị vua đầu đời Trần. Ông nói: “Khoảng năm Đại Trị, kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem pháp chế cũ của tổ tông thay đổi thành tục phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết”. Từ đây, chính trị buổi đầu thời Nghệ Tông trở lại theo đúng lệ cũ đời khai thái (Minh Tông).

Nghịch lý của cuối thế kỷ XIV là:

Thời thế đã thay đổi, vậy cần đổi mới. Nhưng cái đề nghị đổi mới lại là xu hướng Trung Quốc hoá, phản dân tộc (đại diện là các Nho Thần Lê Phạm).

Cái truyền thống thì bảo thủ (mất tính năng động buổi đầu Trần) muốn giữ nguyên trạng, nhưng lại nhân danh dân tộc, nên nêu lên một nguyên lý đúng: “Nam, Bắc khác nhau không cần bắt chước nhau”!

Xã hội, văn hoá khủng hoảng mà không có đường lối giải quyết.

Đúng lúc ấy nhân vật Hồ Quý Ly xuất hiện trên chính trường lịch sử.

Hồ Quý Ly vừa muốn thanh lọc Phật giáo, vừa muốn phê phán xét lại Nho giáo, nhưng cũng chưa xây dựng nổi một ý thức hệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hoá Việt Nam. Ông bất lực trước việc hoạch định một mô hình dân tộc của sự phát triển. Ông kiên quyết chống Minh, ông cũng muốn giải Hán hoá nền văn hoá Việt, giáo dục Việt. Song ông chỉ mới thổi “tiếng kèn ngạp ngừng”, sử dụng những biện pháp nửa vời.

Tâm thức ông cũng đầy mâu thuẫn giữa hai dòng nước Trung Quốc hoá và dân tộc hoá: sau bốn lần lấy họ Lê, ông lại lấy họ Hồ, truy lên gần 500 năm về trước là gốc Hoa, từ Phúc Kiến di cư sang xứ Nghệ; tự cho là dòng dõi Ngu Thuần bên Tàu để đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Trả lời xứ Minh hỏi về phong tục nước ta, ông cũng lại lấy Hán, Đường là “chuẩn mực”:

Tá vắn An Nam sự,

An Nam phong tục thuần .

Y quan đường chế độ,

Lễ nhạc Hán quân thần.

Ông xây dựng một nền độc tài cá nhân. Ông không nắm được dân, “trăm vạn người trăm vạn lòng”, ông không có kết được nhân tâm, hoà hợp dân tộc. Dân tâm lìa tan và ông để mất nước vào tay bọn giặc Minh.

Nho sĩ nào lúc bấy giờ còn tỏ ra kính phục nhà Minh thì hiện thực đã được giải ảo. Bọn bành chướng Minh hiện nguyên hình ác quỷ, hiện nguyên hình là những tên man rợ mới, man rợ lớn. Chúng ráo riết thực hiện âm mưu Tái Trung Quốc hoá đất Việt, người Việt, văn hoá Việt.

Cướp được nước ta, trong khoảng 20 năm trời (1407-1427), bên nền đô hộ hà khắc về chính trị, vợ vét tham tàn về kinh tế, giặc Minh đã thi hành một chính sách huỷ diệt độc ác về văn hoá. Giặc Minh đã quyết tâm đập cho tan nát những cơ cấu văn hoá dân tộc xây dựng suốt hơn 400 năm, chủ yếu dưới thời Lý-Trần. Vua Minh đã trực tiếp ra mật lệnh cho bọn tướng xâm lăng, khi tiến quân vào nước ta, thấy bất cứ cuốn sách cuốn vở nào, gặp bất cứ tấm bia đá nào đều phải thiêu huỷ đập phá hết. Tên tướng Trương Phụ lượm lặt hết các sách vở cổ kim của ta, đóng thùng trở về Kim Lăng. Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418), nhà Minh còn sai tiến sĩ Hạ Thì và Hành nhân Hạ Thanh sang tìm tòi và thu lượm hết các sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết. Năm 1419, nhà Minh lại cho người đem sách Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo của Trung Quốc sang thay thế cho những sách trước kia chúng lấy đi. Chính sách huỷ diệt văn hoá thâm độc đó đã phá loại gia tài văn hoá, tinh thần của dân tộc ta không phải là ít. Nếu không, cái gia tài văn hoá, văn học, tư tưởng thời Lý-Trần để lại sẽ phong phú biết chừng nào!

Khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ thứ XV sau bao năm đấu tranh gian khổ đã giành lại độc lập dân tộc. Thắng lợi đó có ý nghĩa cứu vớt những di sản văn hoá dân tộc của thời Lý-Trần.

Người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, kế tục và phát huy truyền thống “dân tộc và thân dân” thời Lý-Trần, đã có những cố gắng để khôi phục và phát triển nền văn hoá dân tộc.

Trong Bình Ngô đại cáo, ông nhấn mạnh sự “dị thù” giữa Đại Việt và Trung Quốc cả về cương vực, cả về văn hoá. Dư địa chí ghi lệnh cấm người Việt bắt chước phong tục Ngô. Bản chất tư tưởng Nguyễn Trãi có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian (Confusianisme populaire).

Nhưng cuộc tranh luận giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng về việc soạn nhạc cung đình, sự bất đồng ý kiến sâu sắc giữa hai người, việc Nguyễn Trãi xin rút khỏi việc soạn nhạc, việc Lương Đăng hoàn toàn mô phỏng nhạc thể và nhạc cụ triều Minh trong việc soạn nhạc cung đình triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hoá giữa cung đình và dân gian. Nhà Lê nhất là từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497), về chính trị thì củng cố chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng thì theo hướng độc tôn Nho giáo, bài xích Phật, Đạo và tín ngưỡng dân gian, về văn hoá thì xa rời vốn liếng dân gian, vua Lê về thăm quê, trai gái đổ ra đường đón mừng, hát múa những làn điệu dân gian thì bị dẹp đuổi, bảo là “Dâm”. Nghệ thuật cheo bị Thánh Tông xua đuổi khỏi cung đình vì bị kết tội là “hay châm biếm những bậc trưởng thượng”. Trạng nguyên Lương Thế Vinh thích kê cứu phạt, yêu thích Toán học, say mê nghiên cứu hí trường, thì tuy phải nhận là “tài hoa vượt bậc” vẫn không được

trọng dụng, không được tham gia làm thành viên hội Tao Đàn, không được coi là một trong những “Nhị thập bát tú”, mà chỉ làm chân “sai phu” (quýet dọn), bị coi là có tật hay khô hài, thiếu nghiêm chỉnh. Cuối cùng, trạng Lương cũng phải về hưu non (1441 – trước 1497) và sau khi chết, chỉ vì viết sách Phật, nên bị Lê Hiếu Tông không cho thờ cúng trong Văn miếu. Tinh thần kỳ thị tôn giáo, chuyên chế tư tưởng của triều Lê nặng nề đến như vậy! Một khi đã xa rời truyền thống dân gian, truyền thống dân tộc thời Lý-Trần thì nền văn hoá chính thống triều Lê ngày càng rơi vào quỹ đạo của văn hoá phong kiến Trung Quốc. Từ sách giáo khoa, việc học, việc thi, việc bảng vàng bia đá đề danh, cho đến âm nhạc mỹ thuật v.v... đều nhất nhất mô phỏng theo thể chế nhà Minh. Sức sống của nền văn hoá dân tộc giờ đây phải tìm về kho tàng văn hoá dân gian, ở đó các cương lĩnh Nho giáo đã bị lật ngược lại.

Cố nhiên, trước thực tế dân tộc khác Trung Quốc, triều Lê cũng không thể nhắm mắt mù quáng sao chép mô hình Trung Quốc về mọi mặt. Luật Hồng Đức chẳng hạn dù có tham chiếu Hình luật Đường, Tống, Minh.. thì, do sự phóng rọi của văn hoá dân gian, tập tục xã hội lên trên triều chính, vẫn là một sự trọng thị đối với yếu tố nội sinh của dân tộc Việt. Nhưng thực tế ngoại diên bao giờ cũng vượt lên trên cái duy ý chí của tầng lớp thống trị.

Cuối thế kỷ XVIII, được dựng lên sau một cuộc chiến tranh nông dân và chiến tranh bảo vệ tổ quốc đánh thắng giặc Thanh xâm lược, triều đại Quang Trung – Nguyễn Huệ (1789-1792) đã lại khởi sự một quá trình giải Trung Quốc hoá nền văn hoá Việt (dịch sách Hán sang chữ Nôm, chú trọng quốc văn, ý định xây dựng kinh tế tự cường, không cần mua hàng của Trung Quốc...).

Triều Tây Sơn đôu, triều Nguyễn lên thay, càng độc tôn Nho giáo, càng mô phỏng Tàu, càng chuyên chế, càng xa dân và cuối cùng để mất nước cho giặc Pháp.

VI

Đặt Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá của thời đại ông, rồi mở rộng sự suy tư về vận mệnh của nền văn hoá Việt Nam từ ngàn xưa cho đến nay, nhấn nhá vào một trong những cung bậc thăng trầm chính của nó, tôi nghĩ rằng có thể rút ra một vài kết luận sau đây:

Một cai gốc Việt từ thời đại các vua Hùng. Rồi cả một quá trình liên tục, dài dằng dẵng, đầy những âm mưu (từ phía Trung Quốc), và ngộ nhận (từ bên trong dân tộc) của sự Trung Quốc hoá và những nỗ lực phi thường từ Khúc Hạo, Hồ Quý Ly cho đến Quang Trung nhằm giải Trung Quốc hoá nền văn hoá Việt, với những lưỡng lực và những nghịch lý và lịch sử, thậm chí của từng nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi. Cuộc đấu tranh giữa mô hình dân tộc và mô hình kiểu Tàu cho đến khi phong kiến hết thời vẫn chưa chấm dứt

Trần Thủ Độ (1194 - 1264)

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và là người thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước những năm đầu triều Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). Sử chép: "Thái Tôn lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua". (*)

Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, Trần Thủ Độ hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Nhưng khi chép về việc "Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý" trong Đại Việt sử ký toàn thư; Ngô Sĩ Liên cũng chú trong ngoặc đơn là "việc này chưa chắc đã có

thực". Nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Hà Bắc) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

Công đáo vu kim, bắt đản Trần gia nhị bách tải.

Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần. Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam). (**)

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tổ tiên ông vốn nổi đời làm nghề đánh cá, từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) về vùng sông nước Hiên Khánh, Tức Mặc ven bờ sông Hồng (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay), rồi sang ở vùng Bát Xá - Tam Nông (tám làng Xá, ba làng Nông) cạnh dòng sông Luộc. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ Trần Lý của nhà Trần thì họ Trần trở nên giàu có, người ở quanh vùng quy phục, "...nhân có nhiều người cũng nổi lên làm giặc". Nhất là từ khi Trần Lý có người con gái là Trần Thị Dung lấy Hoàng Thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) thì thanh thế càng lớn. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. "Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn".

Ông mất tháng Giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi. Lê Quý Đôn chép trong Kiến văn tiểu lục: "Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mộ có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điền, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huân, giáo đến kính tế".

Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Nhưng hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.

Cuối triều Lý, chính quyền trung ương bất lực trước cuộc suy thoái về kinh tế và hỗn loạn về chính trị. Thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thùy, Chiêm Thành và Chân Lạp thường xuyên quấy phá. Đế quốc Mông Cổ cũng đã tung vó ngựa sang phía Đông đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị xâm lược Tống và các nước phía Nam.

Trong lúc ấy, vua Lý Cao Tông vẫn mãi mê rong chơi, say đắm thanh sắc, thích xây dựng cung điện, đền miếu, không thiết gì đến chính sự. Vua Lý Huệ Tông thì nhu nhược, bệnh hoạn, năm Giáp Thân (1224) truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi rồi đi tu ở chùa Chân giáo. Trần Thủ Độ đạo diễn cuộc chính biến tháng Chạp năm Ất Dậu (tức tháng 1-1226), xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh với lời lẽ trong chiếu nhường ngôi rằng: "...Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không có người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, giữ thế nào nổi ngôi báu nặng nề".

Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, Trần Thủ Độ tỏ ra là một nhà chính trị sáng suốt, khôn khéo.

Ngay sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ nắm giữ mọi việc cai trị thiên hạ. Năm sau lại phong Trần Thủ Độ làm thái sư giữ tất cả việc hành quân, đánh dẹp trong nước. Ông là một nhà lãnh đạo tài giỏi và tận tụy chăm lo việc nước. Phàm công

việc gì làm cho đế nghiệp Đông A vững mạnh, ông đều cương quyết làm bằng được. Năm 70 tuổi, trước lúc chết 5 tháng, sử còn chép việc ông đi tuần ở vùng biên giới Lạng Sơn. "Thủ Độ tuy làm tể tướng mà phạm công việc, không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp, giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất".

Ngay từ những năm đầu triều Trần, ông đã đánh dẹp được các thế lực cát cứ ở các địa phương và tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Ông đặt ra sổ trưởng tịch ghi chép danh sách dân gian trong xã, thôn, từ quan văn, quan võ, binh lính, hoàng nam, trung lão, tàn tật, người ngụ cư... để nắm chắc hộ khẩu trong nước. Có lần duyệt định hộ khẩu, bà Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm câu đương (một chức dịch trong xã). Ông gật đầu, rồi ghi tên họ, tên quê quán. Khi xét đến xã ấy, hỏi tên ấy đâu, người ấy mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói: "Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt". Người ấy kêu van xin thôi, hỏi lâu mới tha cho. Từ đấy không ai dám đến thăm vì việc riêng nữa.

Ông đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ, quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử còn chép chuyện Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà bà khóc bảo với Trần Thủ Độ rằng: "Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế". Thủ Độ giận sai đi bắt. Người quân hiệu ấy chắc là phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như thế, ta còn trách gì nữa". Rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy.

Là người có công dựng nước, có tài trị nước, vua cũng ít khi dám trái ý. Bấy giờ có người đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: "Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?". Vua lập tức cùng người ấy đến nhà Trần Thủ Độ và nói lại chuyện đó. Trần Thủ Độ trả lời: "Đúng như lời người ấy đã nói", rồi lấy tiền lụa thưởng cho người ấy.

Trần Thái Tông vì quý trọng Thủ Độ nên muốn dùng anh ruột ông là An Quốc làm tể tướng. Ông thẳng thắn nói với vua: "An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân nên nghỉ việc, nếu cho thân là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tể tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao". Vua bèn thôi.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (tức tháng 1-1258), quân Mông Cổ, sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "Nhập Tống" ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ trả lời:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời đanh thép ấy của ông đã giữ vững được tinh thần dám đánh và quyết thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu ngày 29-1-1258, buộc địch phải rút chạy về nước.

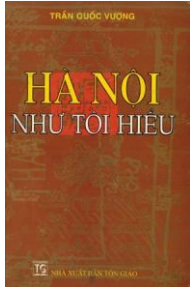
Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

(Trần Quốc Vượng – Hà Ân)

(*) Các đoạn trích dẫn không ghi dấu đầu lấy ở sách Đại Việt sử ký toàn thư.

(**) Theo tài liệu của cụ Hoa Bằng lưu tại Viện sử học

GS. Trần Quốc Vượng: "mỡ làng" của Hà Nội Lê Thọ Bình/Bá Kiên



Nhắc đến hội họa cận đại, thường nhớ đến bốn danh họa là “Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cẩn”. Còn nhắc đến giới sử gia đương đại, người ta thường nói đến “tứ trụ” là “Lâm, Lê, Tấn, Vượng”. Trong “tứ trụ” này, Giáo sư Trần Quốc Vượng được coi là người “khởi nguồn” của lịch sử khảo cổ học Việt Nam. Từ cái “gốc” là khảo cổ, ông trở thành cây đại thụ nghiên cứu về văn hoá dân gian... Nhưng hỏi “ông đích thực là nhà gì?”, ông bảo “Tay “mỡ làng” của Hà Nội”...

- Thưa ông, nghe nói thừa nhỏ ông học toán rất giỏi, tại sao ông lại trở thành một sử gia?
- Đúng là thừa nhỏ tôi học rất giỏi Toán - Lý. Tự đọc sách Tây hết chương trình toán học đại cương, sau đó xin thi vào trường dự bị Đại học, ngành Toán - Lý. Tuy nhiên ngồi chưa ấm chỗ, dùng một cái nhận được điện của cha, chuẩn bị đi học nước ngoài (Năm 1950, cán bộ cao cấp đều có tiêu chuẩn cho con đi học nước ngoài). Nhận điện tôi suy nghĩ rất nhiều, thời bấy giờ gọi là “đấu tranh tư tưởng”, rồi quyết định không đi. Mấy thằng bạn hỏi vì sao ở đây khổ thế mà không đi, tôi bảo: “Tao học giỏi, công tác xã hội tốt, lúc nào cũng giữ chức thường vụ hiệu đoàn. Thế sao không cử chính tao đi, mà lại cử “con của bố tao đi”. Cử tao đi tao đi liền, nhưng cử con của bố tao đi thì tao không đi. Tao không nhờ bố...”.
- Chuyện đến tai GS. Trần Văn Giàu, cụ gọi lên gật gù: “Chú khá đấy!. Nhưng như thế Đảng cử chú sang học Văn khoa, vừa học vừa tham gia thường vụ hiệu đoàn”. Vừa quý ông, vừa sợ ông, tôi đành cúi đầu không nói lại nữa câu, ra về tự bảo: “Thì học Văn khoa, cần quái gì”.
- Và thế là ông trở thành một trong “tứ trụ” của làng sử đương đại Việt Nam?
- Đó là loại chuyện huyền thoại ấy mà.
- Nhưng huyền thoại ấy do đâu mà có?
- Có lần trong một cuộc hội thảo quốc tế, do GS. Chu (Hàn Quốc) chủ trì, trước khi các đại biểu đọc tham luận, ông Chu đều có giới thiệu trích ngang, riêng tôi thì ông ấy chỉ giới thiệu Giáo sư Trần Quốc Vượng, vì ông Vượng là một trong “tứ trụ” nổi tiếng, cả thế giới biết rồi.
- Kết thúc hội thảo, tôi gặp ông Chu hỏi “vì sao biết tứ trụ?”, ông ấy trả lời “Tôi đã sống ở Việt Nam bảy năm rồi ông Vượng ơi!”. Đấy, nó cứ lan truyền từ người này qua người khác như vậy. Thực tình tôi cũng không biết nó có từ bao giờ. Hỏi GS. Đinh Xuân Lâm, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê nhưng cả ba, cũng giống như tôi, đều không biết.
- Ông không biết vì sao, nhưng chắc là ông biết “huyền thoại” này có từ bao giờ?
- Có lẽ nó hình thành vào cuối thập kỷ 60, khi cả bốn chúng tôi đều nổi tiếng học giỏi. Ra trường vào giữa thập kỷ 50, ba chúng tôi “Lâm, Lê, Vượng” học cùng khoá, còn Tấn học sau. Tôi đỗ thủ khoa năm 1956, Tấn đỗ thủ khoa năm 1957. Sau đó, theo lệnh của khoa, tôi và Tấn góp sức xây dựng ngành Khảo cổ học của khoa Sử... Vì năm 1954, khi Pháp rút khỏi Việt Nam

thì ngành Khảo cổ Việt Nam chỉ còn là con số 0, không để lại một nhà khảo cổ học nào. Tôi rất tự hào là đã lên lớp đầu tiên về Khảo cổ học Việt Nam niên khoá 1959 -1960, cùng với sự giúp đỡ tư liệu của giáo sư Hà Văn Tấn...

- Nhưng người ta nói, trong “tứ trụ” nay chỉ còn mình ông là có ý kiến mới và sắc sảo?
- Có lần tay Đặng Việt Bích (con trai cố Tổng Bí thư Trường Chinh) viết: “Trong “tứ trụ” chỉ còn có GS. Vượng đưa ra được ý kiến mới và sắc sảo”. Tôi gặp “thằng” Bích (chúng tôi vẫn gọi nhau như thế) bảo, “mày ăn nói thể chết tao. Mày cứ cậy là con ông nhớn...”, Bích bảo, “tôi nói chứ anh có nói đâu mà sợ!?”. Tôi bảo “đúng là mày nói, nhưng mày không biết tác dụng khách quan là mày giết tao, mày viết thể sẽ để ra bao nhiêu sự đổ kỵ. Mày không biết được hậu hoạ của nó đâu. Bốn thằng, bây giờ mày “chặt” ba, chỉ còn một”. Tao thì tao nói ngược lại kia...

- Xin hỏi thật, ông đánh giá thế nào về “Tứ trụ”: Lâm - Lê - Tấn - Vượng?
- Có lần GS. Phan Huy Lê viết thế này: “Cả bốn chúng tôi: Lâm - Lê - Tấn - Vượng, tính cách rất khác nhau, có những mặt tưởng chừng đối lập nhau. Nhưng cũng có một sự thật mà không ai có thể phủ nhận là tôi và anh Vượng cũng như bốn chúng tôi rất hiểu nhau. Hiểu cả sở trường, sở đoản, cả cái hay cái dở của nhau. Hiểu hết cả quá trình học tập cùng nhau, nghiên cứu giảng dạy, trong cuộc sống và bạn bè, đồng môn, đồng nghiệp. Và chính trên cơ sở hiểu biết sâu sắc đó, chúng tôi thân thiết với nhau trên đa dạng, bổ sung cho nhau, và chấp nhận sự khác biệt. Tôn trọng cá tính từng người”.

Nhà tiên tri

- Thừa ông, người ta đồn rằng năm 1982, ông đi Liên Xô thuyết trình khoa học, về nước, gặp bạn bè ở quán cà phê Sinh, ông rí tai: “Chế độ Xô Viết không thể nào Viable (ý nói không thọ) được!”. Ông là nhà tiên tri?

- Nhiều người qua Liên Xô thời ấy về đều có linh cảm như vậy chứ không phải chỉ riêng tôi đâu. Một xã hội lành mạnh, dân chủ không thể được xây trên một nền tảng đối trá.

- Có bao giờ chính những lời tiên tri của ông làm hại ông không?
- Đầu năm 1983, GS. Phạm Huy Thông cho đăng bài viết của tôi ở trang đầu Tập san khảo cổ học. Sau đó tôi bị “quy” mấy tội: chống Chủ nghĩa Mác, vì tôi dám bảo “công hữu hoá là bóc lột”; chống công nghiệp hoá, vì tôi bảo “nông nghiệp vẫn phải là mặt trận hàng đầu”; chống chính quyền vô sản, vì tôi bảo “chuyên quyền để ra tham nhũng”. Vụ án “văn tự” này kéo dài chừng ba năm, không có kết luận. Cuối năm 1986, khi Đại hội Đảng VI kết luận lại trong nghị quyết “Nông nghiệp là mặt trận hàng đầu”, GS. Thông đã mỉa mai trong một cuộc hội thảo lớn: “Thế bây giờ anh Vượng đúng hay các anh đúng”...

- Có lần GS. Phan Huy Lê nói rằng ông đã từng “xem tướng” cho Cựu Tổng thống Liên Xô M.X. Goozbachov?

- Năm 1990, Goozbachov được trao giải thưởng Nobel hoà bình. Trước mặt mấy giáo sư của Mỹ, tôi tuyên bố: “Chuyện các ông cho Goozbachov giải Nobel đó là chuyện của các ông, nhưng tôi đoán chắc chắn sang năm “thằng cha” này mất chức”. Mấy ông kia vặn lại: “Ông dựa vào tình hình chính trị hay gì mà khẳng định vậy?”. Tôi bảo: “Chẳng có chính trị, chính em gì hết, nhìn là biết liền: “cha” này tuổi Mùi (sinh 1931), sang năm có hạn lớn”. Tôi chưa nhìn trực tiếp Goozbachov, nhưng qua tivi thì thấy “cha” này có cái bớt đỏ ở trán, cứ nhìn cái bớt ấy thì không quá một năm nữa là mất chức. Sau này Goozbachov mất chức thật. Mấy tay giáo sư Mỹ gặp tôi phát hoảng.

- Ông căn cứ vào hình dạng có thể đoán được tướng số?

- Tôi có hiểu biết về tử vi, tướng số...

- Người ta bảo, người Mỹ đã nhờ giáo sư chọn đất làm đại sứ quán ở Hà Nội?
 - Đầu tiên là một tay ở hãng truyền thông của Đức, khi vào Việt Nam làm ăn, “tay” giám đốc đến gặp tôi hỏi xem ngày nào, giờ nào tốt để khai trương. Tôi cười bảo: “Ông là người Đức. Tôi tưởng người Đức thì rất duy lý”. “Nó” bảo: “Tôi thực tế hay duy lý thì ông không cần biết, mà tôi là giám đốc thì hôm khai trương tôi phải nói: “Hôm nay ngày lành, tháng tốt, tôi đã nhờ GS. Trần Quốc Vượng xem rồi. Nói được như thế thì dân ông rất tin. Mà như thế bán hàng sẽ rất chạy”. Còn chuyện của Đại sứ quán Mỹ là thế này: trước đây họ ở đường Hai Bà Trưng (Hà Nội), hôm gặp một “tay” cán bộ đại sứ quán Mỹ, tôi mới hỏi: nghe nói các ông sắp sửa đổi sứ quán, từ đường Láng đi nơi khác. Có phải các ông đang định mua lại nhà máy Trần Hưng Đạo không?. “Nó” bảo: đúng. Tôi bảo: đừng có đặt đại sứ quán ở đó. Vì đó là cái Đền Nam giao thời Lê đấy. “Mày” mà làm sứ quán ở đấy thì “mày chết ngay”(cười)...

Bốn lần từ chối làm “quan”!

- Rất tài hoa, nhưng gần 50 năm nay, ông vẫn chỉ là một giáo sư “trơn”. Nghe nói đã có lần ông khước từ “làm quan”?
 - Thực ra thì có tới 4 lần tôi đã từ chối “làm quan”. Vì tôi biết, tính khí tôi như thế không thể làm quản lý, lãnh đạo được.

- Ông có thể kể cụ thể hơn không?
 - Lần thứ nhất cụ Trần Huy Liệu mời tôi sang làm Viện trưởng Viện khảo cổ Việt Nam, tôi bảo: “Tôi biết tôi không thể nào làm trưởng được vì tôi không phải là đảng viên, và tôi cũng không thích làm trưởng, không thích làm quản lý”. Một lần khác, ông Hà Huy Giáp cũng bảo: “Anh Vượng ơi, tôi muốn mời anh sang phụ trách Viện bảo tàng lịch sử quốc gia”. Tôi bảo: “Thầy Liệu thì mời sang Viện khảo cổ, còn anh lại mời sang đó. Tôi đã nói là tôi không làm”. Sau đó đến lượt ông Nguyễn Khánh Toàn (Chủ nhiệm Ủy ban KHXXH thời bấy giờ) mời tôi lên hỏi: “Anh không muốn làm hả?”. Tôi nói thẳng: “Trước hết là tôi không muốn làm. Hai là chưa chắc gì bên tôi đã cho đi”. Ông Toàn liền hỏi: “Bí thư Đảng đoàn bên anh là ai?”, “Dạ thưa chưa có ạ, vì Bộ trưởng Tạ Quang Bửu vừa là Bộ trưởng vừa kiêm Bí thư đảng đoàn”. Ông Toàn bảo: “Để tôi nói với Bửu một câu là xong”. Nhưng ông Bửu cũng “bướng” lắm, ông có một logic riêng “người tài thì phải để làm công tác đào tạo, mà tôi thì ông ấy xếp vào danh sách mời người rồi”.

- Thế còn lần thứ 3 và thứ 4?

- GS. Vũ Khiêu (khi đó là Vụ trưởng vụ Khoa học xã hội của Ban tuyên huấn TƯ), gặp tôi đi trên đường Hai Bà Trưng (Hà Nội), liền rủ tôi vào quán bia vỉa hè. Ông ấy bảo: “Vượng ơi, lần này không thoát được đâu Vượng ạ! Bên Bộ Văn hoá hoạt động bê bối quá, trên có ý định để tớ làm Bộ trưởng, Vượng làm Thứ trưởng. Mà tớ phân công trước là tớ phụ trách chung còn Vượng phụ trách các trường và viện nghiên cứu của Bộ...”. Tôi đến gặp PGS Bùi Đình Thanh, ông ấy lại bảo: “Sang làm gì. Vì mình từng làm phó mãi cho ông Khiêu ở Viện Xã hội học rồi, “bố” ấy chỉ chơi, đi họp quốc tế thôi. Còn ở nhà mình chỉ ề cỏ ra mà làm (sau này Giáo sư Vũ Khiêu làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội)

Lần thứ tư là ông Đào Văn Tập, người kế nhiệm ông Nguyễn Khánh Toàn, nhờ bà Hà (phu nhân Đại tướng Võ Nguyên Giáp - NV), Bí thư chi bộ Viện Đông Nam Á, đến nói với tôi: “Anh Tập biết mình thân với Vượng, anh muốn mời Vượng về phụ trách một Viện. Nếu Vượng đồng ý thì anh ấy sẽ tiếp xúc với Vượng”. Tôi lại phải nói thẳng: “Chị cứ bảo với ông ấy là tôi không thích làm quan, đã ba lần tôi từ chối rồi”. Bà Hà bảo: “Ông ấy biết, nhưng vẫn muốn mời, nếu Vượng gật thì ông ấy gặp Vượng”. Tôi bảo: “Không bao giờ gật”.

"Mỏ làng" của Hà Nội!

- Tại sao nhiều người lại gọi ông là tay “mỡ làng” của Hà Nội?
- Có lẽ là do tôi hay la làng chẳng?
- Bắt đầu từ bao giờ, thưa ông?
- Năm 1987, trên báo Quân đội Nhân dân đăng bài “Bức thư ngỏ gửi Chủ tịch thành phố Hà Nội” của tôi, phản đối việc xây dựng một công trình phá vỡ di tích chùa Một Cột. Bài đăng hôm trước, hôm sau tôi được Chủ tịch thành phố Nguyễn Thanh Bình triệu lên giữa trưa. Tôi ngồi, còn ông Bình đứng. Ông ấy nói: “Anh Vượng ơi, tôi khuyên anh nên đổi cái giọng nói và viết ấy đi. Cái lối nói của anh thì công nhân nói được, còn anh là đại trí thức mà anh lại nói như thế à? Nói thế thì tôi nghe được chứ mọi người không nghe được đâu”.
- Nghe thế tôi đã cáu “mỏ” lại ngay: “Đảng ta nói trí thức là của công nông. Thế mà anh lại nói “công nông nói được”, còn tôi là trí thức của công nông mà tôi lại không nói được. Còn anh nghe được thì mọi người cũng nghe được. Tôi thì tôi “đồ chùng anh không nghe được, chứ không phải công nhân không nghe được”. Kể từ đó, người ta cho tôi là thằng “gàn”.
- Một lần, có ông to lắm, nói với tôi: “Anh Vượng ơi, tôi nghe người ta nói suốt ngày anh đi ngoài đường?” (cái gì họ cũng bảo “nghe có người nói”), tôi bảo: “Cái thằng chó nào nói thế, nói suốt ngày tôi đi ngoài đường tức là suốt ngày nó cũng đi ngoài đường, phải thế thì nó mới biết tôi suốt ngày đi ngoài đường chứ”. Thà cứ nói như GS. Hà Văn Tấn “không biết ông Vượng ông ấy viết vào lúc nào?”, thế lại còn dễ nghe. Cái đồng hồ sinh học của mỗi người khác nhau, tôi hay viết về đêm, viết từ tối cho đến 4h sáng. Cứ ngồi nhâm nhi tí rượu là viết thôi.

- Từ bức thư đó, cùng với những công trình nghiên cứu về văn hoá, lịch sử của Hà Nội, có người đã gọi ông là “nhà Hà Nội học đích thực”?
- Có lần giáo sư Đinh Xuân Lâm nói với tôi: “Cái tay Phúc (nhà Hà Nội học Nguyễn Vĩnh Phúc - NV) chẳng có “chức tước” gì, nên tôi phong cậu ấy là “nhà Hà Nội học”, nhưng chính anh mới là nhà Hà Nội học đích thực”. Thực tình, tôi nghiên cứu về Hà Nội từ bốn, năm mươi năm nay rồi. Nên sau này, có người viết “Trần Quốc Vượng, nhà Hà Nội học đích thực” là thế.
- Thưa ông, có người cứ trách móc rằng: “Ông Vượng viết gì chẳng viết toàn bới móc chuyện của bạn bè, người thân ra để bêu riếu”...
- Có lần người ta gọi tôi tới một hội nghị để phát biểu, tôi nói thẳng: “Tôi mà đã viết cái gì, nói cái gì thì nó chỉ có là sự thật trở lên, chứ không bao giờ là sự thật trở xuống nhé. Vì sự thật “trở xuống” là tôi không viết.
- Một nhà nghiên cứu nước ngoài từng viết “ông Vượng là người hiểu dân tộc mình nhất, nhưng cũng là người cô đơn nhất”?
- Đúng thế! Tôi có một ông bạn rất thân là Trung tướng Hoàng Điền (nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục hậu cần - NV) tặng tôi hai câu thơ: “Tương thức mãn thiên hạ/ Tri âm năng kỳ nhân” (quen biết thì đầy thiên hạ, tri âm được mấy người). Tôi cô đơn vì rất ít người chia sẻ với ý kiến của mình. Ông Lê, ông Tấn là con đại địa chủ, ông Lâm là con tiểu quan lại. Còn tôi là con của một ông đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương.

Chuyện “ăn cắp bản quyền”

- Thưa ông, ông có nhớ là cho tới nay ông đã viết được bao nhiêu công trình không?
- Chừng trên 30 đầu sách. Sách của tôi gồm đủ các thể loại: từ giáo trình sử, khảo cổ học, sách nghiên cứu văn hoá, con người, thú vui... đủ cả. Tuy nhiên, chẳng có ở đâu như đất nước mình, sách mình viết ra, “nó” tự tiện in, chẳng hỏi lấy một câu, một đồng nhuận bút cũng không có. Mà bọn “ăn cắp” thì cũng đủ loại.
- Đã có trường hợp nào bị ông phát hiện chưa?
- Nhiều chứ! Một hôm tay Huỳnh, học trò của tôi, hiện là Giám đốc nhà xuất bản Chính trị Quốc gia gọi điện hỏi: “Thầy có nhà không, em đến biếu thầy cuốn sách”. Tôi cảm ơn, vì “nó” vẫn nhớ đến mình. Quá trưa, “nó” ra về, mình mới mở ra xem. Thì ra đó là cuốn “Thăng Long Hà Nội”, chủ biên là tiến sỹ Lưu Minh Trị (nguyên Phó Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội). Đọc xong thì hoá ra

là cuốn sách của mình. “Nó” chỉ thay cái đầu bài và thêm mấy trang cuối nói về Hà Nội tiến tới năm 2010”. Tôi mới gọi điện máng cho “nó” một trận: “Trường chúng mày biếu tao cuốn sách, hoá ra cuốn này là của tao. Biếu gì mà biếu...”. “Nó” bảo: “Thế thì thầy kiện đi”. Tôi bảo: “Có mà con kiện kiện củ khoai! Làm sao đối đầu được với những cha ấy”.

Lại nữa: một lần có chị bạn ở TP.HCM “phôn” ra bảo: “Anh ra bộ Ngân xưa văn hiến mà chả tặng em cuốn nào, thế là em phải mua”. Mình ngớ người bảo: “Chị mua giúp tôi một bộ nhé”, hoá ra là Nhà xuất bản Thanh Niên nó “ăn cắp” bản quyền của mình... Toàn “thằng” nhà xuất bản lớn, thế mà cũng ăn cắp bản quyền. Rồi Nhà xuất bản Hà Nội, tự tiện in cuốn “Hà Nội ngàn xưa”, mình tức gọi điện đến, “nó” bảo thầy cứ đến đây. Đến nó sắp sẵn sách, tiền... Không “sờ” đến thì thôi, “sờ” đến nó biết là sai, thế là chuẩn bị sẵn tiền... Đây là chỉ những vụ mình biết, chứ còn nhiều vụ “nó” cứ in làm sao mình biết được. Mình ngàn này tuổi đầu (tay đưa vuốt mái đầu bạc, cườì!), chẳng lẽ cứ đi theo kiện à.

- Sao ông không làm như ông Sơn Nam ấy: “bán phéng” toàn bộ bản quyền cho một nhà xuất bản nào đó đi?

- Nghe đồn ông Sơn Nam bán toàn bộ bản quyền tác phẩm cho Nhà xuất bản Phương Nam, tôi nói với ông bạn thân, GS. Cao Xuân Hạo: “Tôi đi bán bản quyền tất tật cho Phương Nam cho xong chuyện”. Lấy tiền lúc cho xong, như thế cũng có khoản để mua nhà. Nhưng sau lại bán được căn hộ cũ ở Kim Liên, vay thêm vào mấy trăm triệu mua được căn hộ mới này (ông vừa mua căn hộ cả tỷ bạc tại tầng 10, chung cư 18 tầng, đường Huỳnh Thúc Kháng, HN). Bà xã tôi cũng bảo như thế, chứ không thì làm sao mình theo kiện được.

Trần Quốc Vượng tự bạch: “Tôi sinh vào 9 giờ kém 10 phút, ngày 12/12/1934, tức là vào giờ con chó (Tuất), ngày Sáu tháng Một năm Giáp Tuất tại Hải Dương, là dòng dõi con cháu nhà Trần. Theo khoa tử vi học phương Đông cổ truyền. Số phận của tôi là ngọn lửa đầu non và thân phận của tôi là dịch chuyển. Nay vào tuổi bảy mươi, diễn biến của đời tôi đúng là như vậy. Dù đã ở tuổi “xưa nay hiếm”, nhưng một năm tôi chỉ ở Hà Nội khoảng 100 ngày, những ngày còn lại là đi khắp chốn cùng quê, đào bới, phát hiện những “tàng” văn hoá...”